ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- **DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA PGS.TS ĐẶNG NGUYÊN ANH - PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM TẠI HỘI THẢO QUỐC GIA *VAI TRÒ CỦA HÁN NÔM TRONG VĂN HÓA ĐƯƠNG ĐẠI***
- **BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA *VAI TRÒ CỦA HÁN NÔM TRONG VĂN HÓA ĐƯƠNG ĐẠI***
- **VĂN TỰ HÁN NÔM TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN NAY**
- **THƠ VĂN TRÊN KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ - VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ MỘT CÁCH BỀN VỮNG**
- **MỘC BẢN VỚI DI TÍCH LỊCH SỬ HÀ NỘI**

6 (139)
2016

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

Chúc mừng năm mới

Xuân Đinh Dậu 2017

Nhân dịp năm mới

TẠP CHÍ HÁN NÔM

Kính chúc các Quý cộng tác viên và gia đình
Sức khỏe, Hạnh phúc, An khang, Thịnh vượng

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: http://www.hannom.org.vn

6(139)
2016

MỤC LỤC

TẠP CHÍ HÁN NÔM	: Lời tòa soạn……………………………………..	3
ĐẶNG NGUYÊN ANH	: Diễn văn khai mạc của PGS.TS Đặng Nguyên Anh - Phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tại Hội thảo Quốc gia "Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại" …………………………………..	4
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	: Báo cáo đề dẫn Hội thảo Khoa học Quốc gia "Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại"………..	6
TRỊNH KHẮC MẠNH	: Văn tự Hán Nôm trong đời sống văn hóa giáo dục Việt Nam hiện nay…………………………………..	11
PHẠM VĂN KHOÁI	: Bài học trong lịch sử cho sự tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm …………………………………	23
MAI THU QUỲNH	Nho sĩ Việt Nam với quá trình hiện đại hóa giáo dục đầu thế kỉ XX: trường hợp Đoàn Triển…………….	29
PHAN THANH HẢI	: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế - Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị một cách bền vững…………..	40
ĐOÀN LÊ GIANG	: Tư liệu Hán Nôm Nam Bộ - Ký ức dân tộc và công việc nghiên cứu hiện nay …………………………...	49
NGUYỄN CÔNG VIỆT	: Mộc bản với di tích lịch sử Hà Nội ………………..	56
PHẠM THỊ THÙY VINH	: Thông tin về gia tộc chúa Trịnh và các cung tần trên minh văn chuông chùa Báo Ân (thôn Trung Kính Hạ) thế kỷ XVII ………………………………………	69

SƯU TẦM – TƯ LIỆU THAM KHẢO

VƯƠNG THỊ HƯỜNG – ĐÀO THỊ HUỆ	: Mục lục tác giả và bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2016…………………………………	79

TIN TỨC

P.V	: Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Trần Quang Huy…...	83
P.V	: Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Nguyễn Tuấn Cường (Pháp danh Thích Minh Nghiêm) ………………	83

HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong Street - Dong Da District – Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 – Fax: 84-4 38.570940

6 (139)

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

2016

Vice-Editor-in Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

CONTENTS

HAN - NOM REVIEW	:	Editorial Note..	3
DANG NGUYEN ANH	:	The Opening Speech of Associate Professor Dang Nguyen Anh - Vice Chairman of Vietnam Academy of Social Sciences at National Scientific Workshop "The Role of Sino-Nom in Temporary Culture"	4
NGUYEN TUAN CUONG	:	The Introductory Speech at National Scientific Workshop "The Role of Sino-Nom in Temporary Culture"............	6
TRINH KHAC MANH	:	Sino-Nom Script in Present Vietnamese Cultural and Educational Life..	11
PHAM VAN KHOAI	:	Historical Lesson in the Temporary Approach for Sino-Nom..	23
MAI THU QUYNH	:	Vietnamese Confucians in Educational Modernization Process in Early XX Century: the Case of Doan Trien..	29
PHAN THANH HAI	:	Literature on Hue Royal Architecture - the Issue of Sustainable Preservation and Enhancement	40
DOAN LE GIANG	:	Southern Vietnam Sino-Nom Documents - National Memory and Present Studying Task......................	49
NGUYEN CONG VIET	:	Textual Wooden Panels with Hanoi Historical Relics	56
PHAM THI THUY VINH	:	Trinh Lord Family and the Concubines Information in the Inscription on the Bell at Bao An Pagoda (TrungKinh Ha Hamlet) in XVII Century................................	69

COLLECTION - REFERENCE

VUONG THI HUONG - DAO THI HUE	:	Index of Authors and Articles Published in the 2016 Han - Nom Review..	79

NEWS

REPORTER	:	PhD. Candidate Tran QuangHuy's Dissertation in the Field of Philology, Major of Han-Nom Studies.........	83
	:	Phd. Candidate Nguyen Tuan Cuong (Buddhist Name Thich Minh Khiem)'s Disserttation in the Field of Philology, Major of Han-Nom Studies....................	83

LỜI TÒA SOẠN

Năm 2016, ngành Hán Nôm nói chung và Viện Nghiên cứu Hán Nôm nói riêng đã triển khai các hoạt động công tác với nhiều sự kiện quan trọng và phát triển trong xu hướng chung của nền khoa học xã hội và nhân văn nước nhà. Một năm, với những dấu ấn khó quên trong các lĩnh vực công tác theo chức năng, nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước nước giao phó trong việc sưu tầm, bảo quản và nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm cũng như đào tạo cán bộ nghiên cứu Hán Nôm. Đặc biệt, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ngoài Hội nghị Thông báo Hán Nôm học thường niên, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức thành công 2 Hội thảo khoa học, đó là Hội thảo Quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại* và lần đầu tiên tổ chức Hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm trẻ*; đây là bước tạo đà vững chắc cho định hướng chuyên môn hóa, xã hội hóa và quốc tế hóa trong nghiên cứu Hán Nôm.

Hội thảo Quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại* ngày 27/08/2016 diễn ra tại Hà Nội do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì và Viện Nghiên cứu Hán Nôm tổ chức đặt ra nhiều vấn đề mới, từ cách đánh giá nhìn nhận về công tác bảo tồn, đến hướng tiếp cận và phát huy giá trị di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa - xã hội Việt Nam truyền thống cũng như đương đại. Hội thảo với nhiều tham luận có giá trị khoa học, ý nghĩa thực tiễn trong nghiên cứu Hán Nôm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài Viện. Được sự đồng ý của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, sự thống nhất giữa Lãnh đạo Viện và Lãnh đạo Tạp chí; *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (139) năm 2016, tuyển chọn một số bài của Hội thảo Quốc gia nêu trên để công bố và sẽ tiếp tục tuyển chọn công bố các bài khác trong các số tiếp theo của *Tạp chí*.

Nhân dịp năm mới, năm 2017 - Xuân Đinh Dậu, *Tạp chí Hán Nôm* chân thành cám ơn Quý vị cộng tác viên đã hợp tác với *Tạp chí* trong nhiều năm qua, kính chúc Quí vị cộng tác viên và gia đình sức khỏe, hạnh phúc, an khang, thịnh vượng.

TẠP CHÍ HÁN NÔM

DIỄN VĂN KHAI MẠC
CỦA PGS.TS ĐẶNG NGUYÊN ANH - PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
tại Hội thảo Quốc gia
"Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại"

Thưa quý vị đại biểu và các nhà khoa học!

Trước hết, thay mặt lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tôi xin nhiệt liệt chào mừng quý vị đại biểu, các học giả trong cả nước đã tới tham dự Hội thảo quốc gia với chủ đề "Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại".

PGS.TS Đặng Nguyên Anh - Phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trình bày diễn văn tại Hội thảo ngày 27 tháng 8 năm 2016

Hội thảo do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì, Viện Nghiên cứu Hán Nôm trực tiếp tổ chức thực hiện. Đây là Hội thảo đầu tiên nhằm đánh giá vai trò của Hán Nôm trong đời sống văn hoá Việt Nam đương đại, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam trên lĩnh vực nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm nói riêng và giới nghiên cứu Hán Nôm trong cả nước nói chung.

Thưa quý vị đại biểu và các nhà khoa học!

Với tư cách là nguồn tư liệu chữ viết sớm nhất, có chiều dài lịch sử lâu đời nhất, với số lượng lớn nhất đề cập đến mọi phương diện của Việt Nam trong quá khứ, di sản tư liệu Hán Nôm là một bộ phận tiêu biểu thể hiện bề dày của văn hiến Việt Nam. Những thông điệp qua hệ thống di sản này vừa là sự kết nối giữa quá khứ và hiện tại, vừa gìn giữ những giá trị văn hóa, lịch sử đậm đà bản sắc dân tộc. Có thể nói những vấn đề văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo, triết học, văn học, giáo dục, nghệ thuật, ngôn ngữ, khoa học kỹ thuật, v.v... đều được phản ánh trong kho tàng Hán Nôm và cần được bảo tồn, gìn giữ đồng thời xã hội hóa, phổ biến rộng rãi trong nhân loại.

Trong bối cảnh hiện nay, tìm về quá khứ để tìm ra những bài học cho hôm nay; tìm trong di sản để chọn lọc những yếu tố văn hóa có ý nghĩa đối việc phát triển bền vững đất nước là việc làm cấp thiết. Với ý nghĩa đó, tôi đánh giá cao ý tưởng, mục đích và vai trò của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong việc tổ chức cuộc Hội thảo quốc gia này.

Hội thảo ngày hôm nay còn là một nỗ lực nhằm tập hợp, gắn kết các chuyên gia nghiên cứu Hán Nôm từ các chiều cạnh khác nhau, chuyên ngành khác nhau trên mọi miền của cả nước, nhằm làm rõ vai trò văn hóa Hán Nôm trong đời sống xã hội Việt Nam đương đại; gắn kết các vấn đề thời sự, chính trị, văn hóa, giáo dục... của đất nước với hoạt động nghiên cứu khoa học; tạo nên một diễn đàn để các nhà khoa học, các nhà hoạt động văn hóa, và các nhà quản lý cùng nhau thảo luận về hiện trạng, phương thức, lộ trình phát huy di sản Hán Nôm trong đời sống xã hội đương đại. Những phát hiện và kiến giải từ Hội thảo sẽ là cơ sở quan trọng để tư vấn chính sách trong các vấn đề liên quan. Với việc tổ chức Hội thảo này, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã cho thấy khả năng gắn kết tốt ba bình diện: vừa là nghiên cứu cơ bản, vừa là tư vấn chính sách, lại cũng chính là giáo dục và đào tạo trên lĩnh vực Hán Nôm và văn hoá truyền thống, trong đó khía cạnh tư vấn chính sách được đặc biệt quan tâm và cần tiếp tục được phát huy.

Xin trân trọng cảm ơn các quý vị đại biểu, các học giả đến từ nhiều địa phương trong cả nước đã nhận lời viết bài và tham gia Hội thảo ngày hôm nay. Thay cho lời kết, tôi xin dẫn lại một câu nói của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*, rằng: "Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ" (有朋自遠方來，不亦樂乎) nghĩa là "Có bạn từ phương xa đến thật là vui thay".

Chúc các quý vị đại biểu và quý học giả sức khoẻ, thành đạt!

Chúc Hội thảo thành công. Trân trọng cảm ơn!

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA "VAI TRÒ CỦA HÁN NÔM TRONG VĂN HOÁ ĐƯƠNG ĐẠI"

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG [*]

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện NCHN), mà tiền thân là Ban Hán Nôm, được thành lập từ năm 1970. Trải qua lịch sử 46 năm, Viện NCHN đã và đang hoạt động tốt trên ba phương diện: nghiên cứu, đào tạo, và tư vấn chính sách, theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Về việc tổ chức hội thảo khoa học, ngoài "Hội nghị thông báo Hán Nôm học" tổ chức thường niên mỗi dịp cuối năm kể từ năm 1995, thì Viện NCHN từng tổ chức nhiều hội thảo quốc tế và quốc gia.

Về hội thảo quốc tế, có:

- Năm 2004 tổ chức hội thảo "Nghiên cứu chữ Nôm", phối hợp với Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (Hoa Kì).
- Năm 2004 tổ chức hội thảo "Nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam", phối hợp với Viện Harvard-Yenching, Đại học Harvard, Hoa Kì.
- Năm 2006 tổ chức hội thảo "Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành", phối hợp với Viện Harvard-Yenching.
- Năm 2015 tổ chức hội thảo "Văn tự với văn hoá Đông Á", phối hợp tổ chức với Hội Văn tự học thế giới và Viện Nghiên cứu chữ Hán của Hàn Quốc.

Về hội thảo quốc gia, có:

- Năm 1979 tổ chức hội thảo "Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới".
- Năm 1981 tổ chức hội thảo về dịch thuật Hán Nôm.
- Năm 1982 tổ chức hội thảo "Văn bản học Hán Nôm".
- Năm 1983 tổ chức hội thảo "Sưu tầm bảo quản thư tịch và tư liệu Hán Nôm".
- Năm 1985 tổ chức hội thảo về vấn đề chữ Nôm.
- Năm 1991 tổ chức hội thảo "Hán Nôm trong đổi mới".

3. Năm 2016, nhằm tạo một diễn đàn để trao đổi, đánh giá và đưa ra những kiến nghị về vai trò của Hán Nôm trong đời sống văn hoá Việt Nam hiện nay, dưới sự chỉ đạo của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Hàn lâm), Viện NCHN đã tổ chức hội thảo khoa học cấp quốc gia với chủ đề "Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại", sớm ấn định thời gian tổ chức

[*] TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

nhằm ngày 27/8/2016 tại trụ sở Viện Hàn lâm. Cách đặt vấn đề "lấy đương đại làm bản vị để nhìn Hán Nôm" của hội thảo có phần khác biệt với cách làm truyền thống của ngành Hán Nôm là "lấy tài liệu Hán Nôm cổ làm bản vị". Sự khác biệt này thể hiện định hướng của hội thảo này là hướng tới công tác tư vấn chính sách, đặt Hán Nôm trong bối cảnh đương đại để bàn luận. Hai cách đặt vấn đề dù có khác nhau, nhưng đều thể hiện sự kết nối giữa truyền thống với đương đại, giữa quá khứ với hiện tại và tương lai.

4. Ban Tổ chức Hội thảo xác định nội dung Hội thảo được chia thành 3 chủ đề chính, tương ứng với 3 tiểu ban tại Hội thảo, bao gồm: (1) Hán Nôm với chính sách văn hoá; (2) Hán Nôm với giáo dục đào tạo; (3) Hán Nôm: Từ truyền thống tới hiện tại. Cụ thể:

(1). ***Hán Nôm với chính sách văn hoá***: Tập trung đánh giá vai trò của Hán Nôm trong tư vấn chính sách văn hoá và quản lý văn hoá các cấp. Bao gồm các nhánh cụ thể:

- Tư vấn trong công nhận và tôn vinh di sản trong nước và quốc tế.
- Tư vấn chính sách về quản lý văn hoá.
- Tư vấn chính sách về quản lý du lịch.
- Tư vấn chính sách cho công tác trùng tu, tôn tạo di tích và giám định cổ vật.
- Vai trò của chuyên gia Hán Nôm với định hướng văn hoá xã hội qua truyền thông.

(2). ***Hán Nôm với giáo dục***: Đánh giá công tác giáo dục Hán Nôm trong các cấp giáo dục, các hình thức giáo dục tại Việt Nam đương đại nhằm đưa ra kiến nghị và giải pháp cho vấn đề này. Bao gồm các nhánh cụ thể:

- Giáo dục công lập các cấp: từ tiểu học đến sau đại học
- Các mô hình giáo dục khác: Giáo dục trong hệ thống đào tạo của Trung ương Hội Phật giáo Việt Nam; các lớp học tư mở tự do trong xã hội, giáo dục online...

(3). ***Hán Nôm: Từ truyền thống đến hiện tại.*** Khai thác sự tiếp nối, phát triển và phát huy những giá trị truyền thống của Hán Nôm trong đời sống đương đại và những vấn đề đặt ra. Bao gồm:

- Thực hành thư pháp.
- Thực hành tín ngưỡng.
- Thực hành phong thuỷ, tử vi đẩu số.
- Thực hành nghi lễ.
- Thực hành biểu diễn nghệ thuật.
- Hán Nôm với công nghệ thông tin.

5. Được sự hưởng ứng của các nhà nghiên cứu trong cả nước, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 53 bản đăng kí và tóm tắt của 53 tác giả. Ban Tổ chức đã tiến hành thẩm định nghiêm túc các bản tóm tắt, chấp nhận 48 bản tóm tắt (một số tóm tắt được Ban Tổ chức đề nghị điều chỉnh và được sự chấp thuận của tác giả). Ban Tổ chức cũng buộc phải từ chối một số bản đăng kí và tóm tắt chưa thực sự phù hợp với nội dung của Hội thảo; đây là điều đáng tiếc vì đó đều là những bài viết có ý tưởng thú vị, chúng tôi mong tiếp tục được làm việc với các tác giả đó về những ý tưởng đó trong một dịp khác.

6. Kết quả, có 45 tham luận hoàn chỉnh của 48 tác giả được gửi tới Ban Tổ chức, trong đó Tiểu ban 1 có 18 tham luận, Tiểu ban 2 có 12, Tiểu ban 3 có 15.

Trong số 48 tác giả đóng góp tham luận cho Hội thảo, có 15 tác giả là cán bộ viên chức Viện NCHN, 33 tác giả còn lại đến từ khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Các tác giả tham luận đều là những người có nhiều tâm huyết với Hán Nôm, là cán bộ viên chức của các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan lưu trữ, các cơ quan quản lí văn hoá ở nhiều tỉnh thành khắp trong cả nước, và các nhà xuất bản.

7. Nội dung các tham luận gần như phủ kín các mảng vấn đề đặt ra của Ban Tổ chức Hội thảo. Các tham luận thể hiện khá rõ rệt hai đặc điểm:

(1) Đa phần các tham luận đều hướng đến việc tư vấn chính sách ở bình diện đương đại, đáp ứng yêu cầu đặt ra của Ban tổ chức Hội thảo. Các tác giả tham luận đã đưa ra một số kiến nghị để tư vấn chính sách quản lí văn hoá ở Tiểu ban 1, quản lí giáo dục và đào tạo ở Tiểu ban 2, tư vấn cho các vấn đề cụ thể liên quan đến Hán Nôm ở Tiểu ban 3. Đây phần lớn là những ý kiến đáng quý, xuất phát từ những quan sát tích cực qua thực tiễn kinh nghiệm công tác, kết hợp với vốn kiến thức lí luận đa ngành và liên ngành của mỗi tác giả. Nội dung chi tiết của các tham luận xin không trình bày trong báo cáo đề dẫn này[1].

(2) Ngành Hán Nôm hiện đang được quan tâm nhiều hơn, không chỉ trong giới nghiên cứu Hán Nôm chuyên nghiệp, mà còn từ nhiều góc nhìn khác, như quản lí văn hoá, quản lí lễ hội, quản lí du lịch, di sản, xuất bản, tin học… Một số tác giả tham luận có thể không hẳn là chuyên gia Hán Nôm, nhưng họ lại đưa ra những cái nhìn thú vị về Hán Nôm từ một chuyên môn khác, giúp cho các nhà làm Hán Nôm chuyên nghiệp có một cơ hội tốt để "nhìn mình qua lăng kính của người khác". Đây chính là điểm độc đáo của Hội thảo này, chúng tôi muốn lắng nghe và tiếp thu các quan điểm đa chiều từ xã hội.

8. Trên cơ sở các tham luận nhận được, Ban Tổ chức Hội thảo đã làm việc tích cực trong các công tác chuẩn bị về khoa học, về tổ chức, về hậu cần, về cơ sở vật chất kĩ thuật. Ban Tổ chức đã sắp xếp để tất cả các tác giả đều có thời gian trình bày tham luận của mình ở các phiên hội thảo. Thời gian thảo luận ở mỗi phiên cũng được bố trí tương đối dài để tranh thủ thêm ý kiến trao đổi giữa các tác giả tham luận với những người tham dự hội thảo. Tuy nhiên, chắc hẳn công tác tổ chức vẫn còn một số thiếu sót, Ban Tổ chức mong nhận được phản hồi từ quý vị để chúng tôi tiếp thu và rút kinh nghiệm trong những lần hội thảo sắp tới.

9. Thay mặt Ban Tổ chức, tôi xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Viện Hàn lâm đã quan tâm, chỉ đạo sát sao việc tổ chức Hội thảo; trân trọng cảm ơn lãnh đạo các Ban thuộc Viện Hàn lâm đã chỉ đạo, tư vấn về nhiều bình diện trong quá trình tổ chức Hội thảo; trân trọng cảm ơn quý vị học giả, các nhà nghiên cứu khắp các miền đất nước đã tích cực tham gia đóng góp tham luận cho hội thảo, kể cả những tác giả đã đăng kí nhưng vì nhiều lí do khác nhau mà chưa hoàn thành tham luận; trân trọng cảm ơn các vị khách quý đã tề tựu về đây để tham gia vào các phiên họp của Hội thảo; trân trọng cảm ơn các cơ quan báo đài đã tích cực quan tâm và đưa tin về Hội thảo; cuối cùng và cũng không kém phần

quan trọng, xin trân trọng cảm ơn các cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - những người đã tích cực đóng góp cho khâu tổ chức Hội thảo cũng như viết tham luận trình bày tại Hội thảo.

Ban Tổ chức Hội thảo tin rằng các tác giả tham luận cùng các vị khách quý về đây hôm nay sẽ mang theo tinh thần khoa học và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng những ý kiến khác biệt trong khi tham gia vào mỗi phiên họp. Xin kính chúc toàn thể quý vị dồi dào sức khoẻ, chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

10. Dư luận xã hội sau Hội thảo: Có nên dạy chữ Hán, chữ Nôm trong trường phổ thông? [Bổ sung Báo cáo đề dẫn Hội thảo]

Khi phát biểu trong Hội thảo, báo cáo viên khách mời của Hội thảo là PGS.TS Đoàn Lê Giang(2) đã nói: 6 năm trước ông đã từng có tham luận đề nghị dạy chữ Hán trong nhà trường để giữ gìn tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, tuy nhiên nếu nói trong tình hình bây giờ thì rất khó. Sau khi trang mạng VietNamNet đăng tải bài viết có trích ý kiến ấy, sợ mọi người không hiểu hết ý nên tác giả đã chủ động đưa lên mạng Internet nguyên văn bài viết có tên "Khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường - một phương pháp quan trọng để giữ gìn tiếng Việt và văn hoá Việt Nam" (2010).

Ngay lập tức trên nhiều trang mạng điện tử, mạng xã hội, và báo in đã dấy lên một làn sóng bình luận vô cùng sôi nổi. Có vài trăm(3) bài viết mạng (status), bài báo điện tử, bài báo in đã được công bố, thu hút hàng triệu lượt thích (like), bình luận (comment), chia sẻ (share) trên khắp các diễn đàn, cả trong nước và ngoài nước. Làn sóng ấy kéo dài liên tục trong hơn một tháng, ngay cả khi tác giả Đoàn Lê Giang đã đăng đàn nói lời "tạm kết" cho cuộc tranh luận (VietNamNet, 4/9/2016),(4) thì cuộc thảo luận vẫn tiếp tục diễn ra trong khoảng 1 tháng sau đó. Những người tham gia đóng góp quan điểm có thể là những người thuộc giới trí thức chuyên môn Hán Nôm hoặc gần với Hán Nôm (ngôn ngữ, văn học, cổ sử, văn hoá...), trong đó có một số người là tác giả tham luận của Hội thảo; cũng có thể là người ngoài ngành (du lịch, toán học, quản lí, vật lí...).

Tựu trung có hai quan điểm. *Một là* ủng hộ việc dạy chữ Hán, chữ Nôm, hoặc ít nhất là dạy kĩ từ Hán Việt trong trường phổ thông với một mức độ phù hợp tuỳ theo từng cấp học, để giữ gìn văn hoá truyền thống, để học sinh hiểu được sâu hơn về cách dùng từ Hán Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, cũng như để học cái "đạo", cái nền tảng văn hoá của người xưa. *Hai là* phản đối, phái này chiếm số đông, chủ yếu là những người xa chuyên môn Hán Nôm. Đại thể của họ cho rằng: (1) chương trình học phổ thông hiện đã quá nặng, các nhà khoa học nên thương các em học sinh, đừng bắt các em học thêm chữ Hán chữ Nôm; (2) hiện nay là thời đại hội nhập quốc tế, phải ưu tiên học tiếng Anh để hội nhập, chứ không nên học chữ Hán, chữ Nôm; (3) một số ý kiến cực đoan còn cho rằng học chữ Hán, chữ Nôm tức là "thân Tàu", "phản động", "Hán gian"..., tức là lẫn lộn giữa khía cạnh giáo dục - văn hoá với khía cạnh chính trị, thậm chí còn không phân biệt được việc học chữ Hán chữ Nôm cổ truyền với việc học tiếng Trung Quốc hiện

đại (Trung văn). Tuy vậy cần phải thừa nhận, xét từ khía cạnh xã hội, trong ý kiến của nhóm phản đối không phải không có những điểm khả thủ.

Cuộc tranh luận dù đã tạm khép lại nhưng vẫn chưa ngã ngũ, tuy nhiên nó đã khiến cho xã hội quan tâm hơn đến ngành Hán Nôm. Trong mấy năm trở lại đây, thật hiếm khi thấy dư luận xã hội lại quan tâm tới một vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học và giáo dục truyền thống như vậy. Điều đó cũng cho thấy xã hội thực sự quan tâm tới các vấn đề Hán Nôm, nếu ngành Hán Nôm biết cách gắn vấn đề của mình với xã hội, tức là thực hiện tốt công tác xã hội hoá. Dư luận xã hội như trên đã thể hiện một yêu cầu bức thiết, một gợi ý để các đơn vị hữu quan như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các đơn vị đào tạo Hán Nôm trong cả nước cùng nhau đặt ra vấn đề "Có nên dạy chữ Hán, chữ Nôm ở trường phổ thông, trường đại học (không phải chuyên ngành Hán Nôm)" để xem xét một cách nghiêm túc, dưới góc độ khoa học, giáo dục, xã hội, và văn hoá./.

N.T.C

Chú thích

(1). Trước khi Hội thảo diễn ra, Ban Tổ chức Hội thảo đã công bố toàn văn tham luận trên website chính thức của Viện NCHN (http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=2518&Catid=4), có thể hạ tải tự do. Xin lưu ý: bản điện tử này không phải xuất bản phẩm chính thức của Hội thảo, đề nghị không trích dẫn nếu chưa được các tác giả đồng ý.

(2). PGS.TS Đoàn Lê Giang, Trưởng Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(3). Con số "vài trăm" là chỉ tính nhóm có quan điểm rõ ràng, có phân tích và đưa ra luận điểm để bảo vệ quan điểm của mình; không tính những ý kiến bâng quơ, tạt ngang, không có luận điểm, luận cứ, luận chứng.

(4). Xem link: http://vietnamnet.vn/vn/giaoduc/khoahoc/loi-tam-ket-cho-cuoc-tranh-luan-day-chu-han-trong-truong-pho-thong-324668.htm

VĂN TỰ HÁN NÔM TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN NAY

TRỊNH KHẮC MẠNH(*)

Tóm tắt: Trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XX, có sự cách biệt về văn tự với ông cha mình các thế kỷ trước. Một thực trạng là, đại đa số người dân Việt Nam hiện nay không đọc được chữ Hán và chữ Nôm, mà chỉ chiêm ngưỡng vẻ đẹp qua thư pháp. Như vậy, nhu cầu về việc học tập, giảng dạy văn tự Hán Nôm trong xã hội nói chung và trong nhà trường hiện nay nói riêng là cần thiết để hiểu về văn hiến quá khứ của dân tộc. Từ việc đặt vấn đề như trên, bài viết tập trung phân tích và biện luận 4 vấn đề chính: 1/ Nhận thức về văn tự Hán Nôm trong đời sống văn hóa hiện nay. 2/ Tác giả, tác phẩm Hán Nôm dạy trong nhà trường hiện nay. 3/ Một số vấn đề về việc biên soạn tác giả, tác phẩm Hán Nôm dạy trong nhà trường. 4/ Một số ý kiến về việc giảng dạy, học tập tác giả, tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường. Những vấn đề chúng tôi nêu ra còn sơ lược, nhưng thiết nghĩ các nhà quản lý, những người có trách nhiệm cần có kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm khi biên soạn bộ sách giáo khoa mới trong chương trình cải cách giáo dục sắp tới, cần quan tâm tới việc biên soạn các tác giả, tác phẩm Hán Nôm trong nền văn hóa giáo dục Việt Nam hiện đại.

Từ khóa : Văn tự, Hán Nôm, văn hóa, giáo dục, Việt Nam

Abstract: There has been a separation in use script in Vietnamese culture since middle XX century, differently from ancient time. In reality, most of Vietnamese people are unable to understand Sino and Nom script, merely contemplated the expression of calligraphy. Therefore, it is necessary to educate Sino-Nom in social in general and at schools in paticular to come public knowledge of national culture.From that on, the paper indicates to analyse and reason in 4 issues : 1. Current public conciousness on Sino-Nom script.2. Sino-Nom Authors and Works are taught in education.3. Some isues on compilation of being educated Sino-Nom authors and works.4. Some ideas for lecturing and studying Sino-Nom authors and works at schools.It is some opinions from a Sino-Nom reseacher, however, since such ideas, the authoroties should make the plan for increase Sino-Nom reseachers and leturers staff, to compile a new set of textbooks, in order to bring deseveing Sino-Nom authors and works to modern Vietnamese culture and education.

Keywords: Script, Sino- nom, culture, education, Vietnam

1. Nhận thức về văn tự Hán Nôm trong đời sống văn hóa hiện nay

Kể từ đầu thế kỷ XX, người Việt Nam chuyển sang sử dụng chữ cái La tinh, nay thường gọi là chữ Quốc ngữ. Một vấn đề được đặt ra là, người Việt Nam thế kỷ hôm nay có sự cách biệt về văn tự với ông cha mình các thế kỷ trước.

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ở các nước trong khu vực chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, như bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam chúng ta; thì một thời kỳ dài chữ Hán đều được người bản địa sử dụng và thịnh hành để tạo nên nền văn hóa bản địa của mỗi dân tộc. Sau này mỗi nước đều có cải cách chữ viết và trở thành quốc ngữ của mỗi nước, Việt Nam là chữ La tinh, Hàn Quốc là chữ Hangeul, Nhật Bản được viết trong sự phối hợp ba kiểu chữ là Hán tự (hay Kanji) và hai kiểu chữ đơn âm mềm Hiragana cùng đơn âm cứng Katakana. Vấn đề đặt ra là, Hàn Quốc và Nhật Bản hiện nay vẫn dạy chữ Hán từ bậc trung học cơ sở, học sinh tốt nghiệp hệ phổ thông phải học và biết khoảng hơn 1.000 chữ Hán, còn tốt nghiệp đại học phải học và biết khoảng 2.000 chữ Hán. Trong khi đó ở Việt Nam thì không đặt ra vấn đề này.

Để không tụt hậu về nhận thức mối quan hệ truyền thống và hiện đại về văn hóa khu vực của các nước Đông Á, theo chúng tôi nên đặt vấn đề dạy chữ Hán đọc âm Hán Việt và chữ Nôm từ bậc trung học. Vấn đề này chúng tôi đã trình bày trong một số hội thảo khoa học trước đây, nhiều ý kiến tán đồng ý kiến mà chúng tôi nêu ra. Chúng tôi xin trích đoạn bài của Giáo sư Nguyễn Cảnh Toàn để tham khảo: "Vậy thì vấn đề không dạy chữ Nho ở trường phổ thông không phải là chuyện nhỏ mà là chuyện to cần phải giải quyết. Hiện nay, nhiều người chưa cảm thấy hết cái khoảng trống do sự mù chữ Nho để lại, vì số người trên 60 tuổi không mù chữ Nho còn khá nhiều trên cõi đời này. Nhưng độ ba mươi năm nữa thì số này sẽ hết nếu ta không kịp có đối sách. Bây giờ mới có đối sách thì đã hơi muộn nhưng muộn còn hơn không. Mà phải bắt tay ngay vì đối sách cũng không đơn giản, phải vượt qua nhiều khó khăn và phải kiên trì trong mười lăm năm thì mới có hiệu quả. Những khó khăn phải vượt trước hết là những khó khăn về nhận thức, vì nếu nhận thức không nhất trí thì sẽ khó có sự đồng tâm để có sức mà làm. Nhận thức đầu tiên là, việc bỏ dạy chữ Nho ở nhà trường phổ thông trong một thời gian dài đã để ra một khoảng trống lớn trong việc các thế hệ tiếp nhau phát triển tiếng Việt kịp với sự phát triển của văn hóa và khoa học ở thời đại hiện nay. Nhận thức thứ hai là, tuy có nhiều khó khăn, nhưng ta phải khôi phục được việc dạy chữ Nho ở nhà trường phổ thông. Một khó khăn cần khắc phục là bây giờ ai cũng kêu chương trình học phổ thông quá tải, trẻ con phải học quá nhiều, chả còn thời giờ mà vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao. Nếu lại thêm chữ Nho thì sẽ còn nhồi nhét đến đâu. Xin thưa rằng, hiện nay học quá tải chủ yếu không phải do khách quan mà do những khuyết điểm chủ quan... Chữ Nho có một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa của dân tộc ta và đó là một di sản quý báu do ông cha ta để lại nhờ biết Việt hóa chữ Hán. Chữ Nho phải trở thành một bộ phận hữu cơ của tiếng Việt. Ta càng tiến lên hiện đại càng cần đến nó trong việc phát triển tiếng Việt"[1].

Hay như ý kiến của Giáo sư Nguyễn Đình Chú từng nhấn mạnh: "Tất cả những gì được trình bày (ở bài viết này) là nhằm đi đến kiến nghị "cần khẩn trương khôi phục chữ Hán trong nhà trường phổ thông Việt Nam... Theo tôi

nên từ bậc trung học cơ sở, mỗi tuần 1 tiết, cứ thế cho hết bậc phổ thông trung học. Thời gian của tiết học này sẽ lấy ở quỹ thời gian của phần tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn, dù chương trình Ngữ văn đã đi theo hướng tích hợp. Chẳng những thế mà còn phải lợi dụng tính năng của việc tích hợp. Với yêu cầu tích hợp này, ngay ở phần văn cũng phải coi trọng việc dạy nghĩa từ Hán Việt trong các giờ giảng văn, chẳng riêng gì với văn học cổ mà cả ở văn học hiện đại. Mà việc này cũng cần được chương trình hóa, có định mức, định lượng hẳn hoi như sách giáo khoa Ngữ văn trung học cơ sở thí điểm và sắp chính thức áp dụng đã và đang tiến hành. Tôi cũng mong rằng cả xã hội, đặc biệt là các bậc thức giả của đất nước cần lên tiếng ủng hộ quan điểm tích cực, giàu ý nghĩa đó. Và nếu vậy thì phải gấp rút xây dựng chương trình và vạch kế hoạch đào tạo giáo viên một cách khẩn trương, trong đó có việc tăng cường bộ môn chữ Hán tại các trường đại học sư phạm và xây dựng bộ môn chữ Hán tại các trường cao đẳng sư phạm trong cả nước. Xin thưa ở Nhật Bản, Hàn Quốc đều có dạy chữ Hán ở trường phổ thông"[2].

2. Tác giả, tác phẩm Hán Nôm dạy trong nhà trường hiện nay

Các tác giả Hán Nôm của nền văn học Việt Nam thời trung đại đã được các nhà biên soạn sách giáo tuyển chọn dạy trong nhà trường trải qua nhiều thời kỳ, có thể kể từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945) cho đến ngày hôm nay. Chúng tôi không có đủ tư liệu để bao quát hết các thời kỳ dài như vậy, mà chỉ tham khảo và biện luận trên cơ sở sách giáo khoa hiện nay đang lưu hành mà thôi.

Các tác giả Hán Nôm dạy trong nhà trường, chúng tôi căn cứ vào *Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường* do Nguyễn Đăng Mạnh - Bùi Duy Tân - Nguyễn Như Ý (đồng chủ biên), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm ấn hành năm 2003. Đây có lẽ là cuốn từ điển mà trong đó có giới thiệu về tác giả, tác phẩm Hán Nôm dùng trong nhà trường duy nhất hiện đang lưu hành. *Từ điển* đã giới thiệu 328 tác giả, tác phẩm Hán Nôm dùng trong nhà trường, trong đó có 175 tác phẩm và 153 tác giả. Theo chúng tôi, số lượng tuyển chọn này là khiêm tốn so với chiều dài lịch sử hơn 10 thế kỷ sử dụng chữ Hán và chữ Nôm của ông cha ta trong nền văn học Việt Nam trung đại. Trong số 153 tác giả Hán Nôm được lựa chọn giảng dạy trong nhà trường, đáng lưu ý có 10 vị vua đó là Lý Thái Tổ (974 - 1028), Lý Nhân Tông (1066 - 1127), Trần Thái Tông (1218 - 1277), Trần Thánh Tông (1240 - 1290), Trần Nhân Tông (1258 -1308), Trần Anh Tông (1276 - 1320), Trần Minh Tông (1300 - 1357), Trần Nghệ Tông (1321 - 1395), Lê Thánh Tông (1442 - 1497), Tự Đức (1829 - 1883); có 1 vị chúa là Trịnh Căn (1633 - 1709); có 6 tác giả Hán Nôm là nữ, đó là Ngô Chi Lan (thế kỷ XV), Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), Lê Ngọc Hân (1770 -1799), Hồ Xuân Hương (1772 - 1822), Bà Huyện Thanh Quan (1805 - 1848), Mai Am (1826 - 1904); có 1 nhóm văn phái đó là Ngô gia văn phái, gồm 7

người (Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Ngô Thời Trí, Ngô Thời Chí, Ngô Thời Du, Ngô Thời Hương, Ngô Thời Ức).

Trên thực tế, khi đối chiếu với sách giáo khoa phổ thông hiện đang lưu hành, chúng tôi thấy các tác giả biên soạn cuốn *Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường* đã không đưa một số tác giả, tác phẩm Hán Nôm hiện đang được dạy trong nhà trường, đó là tác giả Trần Hưng Đạo với tác phẩm *Hịch tướng sĩ* trong *Ngữ văn 8*, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, 2016; tác phẩm *Đại Việt sử ký toàn thư* và tác giả Thân Nhân Trung đều trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, 2016; v.v...

Theo chúng tôi việc tuyển chọn các tác giả, tác phẩm Hán Nôm dùng trong nhà trường cần được thống nhất về tiêu chí tuyển chọn. Qua tìm hiểu các sách giáo khoa chúng tôi thấy, hiện nay việc tuyển chọn tác giả, tác phẩm Hán Nôm dạy trong nhà trường ở bậc phổ thông nên tuyển chọn theo các chủ đề; còn việc tuyển chọn ở bậc cao đẳng đại học nên theo lịch sử phát triển văn học. Sắp tới chúng ta cải cách giáo dục, biên soạn lại sách giáo khoa, thiết nghĩ cần có cái nhìn tổng thể trong mối quan hệ giữa chủ đề văn học và lịch sử phát triển văn học. Sao cho học sinh từ bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng đại học có cái nhìn hệ thống, chặt chẽ, nhất quán, liên thông khối kiến thức văn hóa thông qua các tác giả, tác phẩm Hán Nôm thời trung đại.

Qua khảo sát, chúng tôi thống kê có khoảng hơn 2.000 tác giả Hán Nôm hiện còn lưu lại tác phẩm cho đời nay với những nội dung hết sức phong phú về lịch sử, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng, dân tộc, giáo dục đào tạo, v.v... Việc chọn các tác giả, tác phẩm theo chủ đề có điểm hay là ấn tượng, gắn với nội dung mà các nhà biên soạn sách khoa chọn; nhưng chưa thật đầy đủ theo lịch sử phát triển văn học. Ví dụ việc chọn bà Ngô Chi Lan (thế kỷ XV) giới thiệu như "là một trong những nhà thơ nữ đầu tiên có những đóng góp quí giá đối với sự phát triển của thơ ca trung đại Việt Nam"(3). Nếu theo cách nhìn lịch sử văn học, theo tôi nên chọn tác giả Lý Ngọc Kiều tức Ni sư Diệu Nhân (1042 - 1113), hay tác giả Lê Thị Yến thường gọi là Lê Thị Ỷ Lan tức Phù thánh Linh nhân Hoàng thái hậu (? - 1117); hai tác giả này đều có thơ và giới thiệu trong các sách: *Thiền uyển tập anh*(4), *Thơ văn Lý - Trần*(5), v.v...; đây mới là một trong những nhà thơ nữ đầu tiên có những đóng góp quí giá đối với sự phát triển của thơ ca trung đại Việt Nam.

Hay như tác giả Thân Nhân Trung 申仁忠 (1419 - 1499) tự Hậu Phủ 厚甫, người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng (nay thuộc xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang). Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đời vua Lê Thánh Tông. Ông giữ các chức quan như: Thượng thư Bộ Lại, Chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập nội phụ chính, Tế tửu Quốc tử giám; là thành viên của Hội Tao đàn và được vua Lê Thánh Tông phong làm Tao đàn Phó Nguyên soái. Tác phẩm của ông có: *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 大寶

三年壬戌科進士題名記, *Đại Việt Lam Sơn Chiêu lăng bi* 大越藍山昭陵碑, *Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí* 洪德十八年丁未科進士題名記 và nhiều sách khác. Đặc biệt bài văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442) đời vua Lê Thánh Tông hiện đang lưu giữ tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội được mọi người biết đến, bài văn bia có đoạn viết: "賢材国家之元氣元氣盛則國勢強以隆元氣餒則國勢弱以污/Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn.". Nhiều trường học hiện nay đã trích dẫn câu văn này như là phương hướng hoạt động của nhà trường.

Những vấn đề chúng tôi nêu ra còn sơ lược, nhưng thiết nghĩ các nhà quản lý, những người có trách nhiệm cần có chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm khi biên soạn bộ sách giáo khoa mới trong chương trình cải cách giáo dục sắp tới, cần quan tâm tới việc biên soạn các tác giả, tác phẩm Hán Nôm trong nền văn hóa giáo dục Việt Nam hiện đại.

3. Một số vấn đề về việc biên soạn tác giả, tác phẩm Hán Nôm dạy trong nhà trường

Ở đây chúng tôi giới thiệu hai tác giả, tác phẩm Hán Nôm điển hình đang dạy trong nhà trường cấp trung học

3.1. Bài thơ Nam quốc sơn hà

Như chúng ta đã biết bài *Nam quốc sơn hà* được ghi chép trong *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集, *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪, *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 và *Trương tôn thần sự tích* 張尊神事跡 và nhiều sách khác.

Bài thơ được đưa vào chương trình sách giáo khoa *Ngữ văn 7*, tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, 2016. Những người biên soạn đưa phần phiên âm như trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập I. Nxb. KHXH, H.1998,tr.279 như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Nhưng ở sách giáo khoa lại sai hai từ của câu thứ hai, in là *Tiệt nhiên <u>định phân</u> tại thiên thư*, nguyên văn là *phân định*.

Phần dịch, dịch như sau:

"Sông núi nước Nam, vua Nam ở,

Giới phận đó đã được định rõ ở sách trời.

Cớ sao mà kẻ thù lại dám đến xâm phạm,

Chúng mày nhất định sẽ nhìn thấy việc chuốc lại bại vong"[(6)]

Về tác giả bài thơ, *Ngữ văn 7*, tập 1 ghi là "Chưa rõ tác giả bài thơ là ai". Phần chú thích hoàn cảnh ra đời của bài thơ, *Ngữ văn 7* chỉ nêu tóm tắt hoàn cảnh ra đời của bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống năm 1076 do Thái úy Lý Thường Kiệt chỉ huy theo *Việt điện u linh tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, mà không nêu sự ra đời của bài thơ còn gắn với cuộc kháng chiến chống Tống vào năm 981 do vua Lê Hoàn chỉ huy theo sách *Lĩnh Nam chích quái*. Theo chúng tôi nên nêu cả hai hoàn cảnh ra đời của bài thơ và các dị bản của bài thơ để học sinh tham khảo, như vậy sẽ tạo

cho học sinh hứng thú, hiểu sâu kiến thức học tập và hiểu cặn kẽ hơn về lịch sử. Hơn nữa, chúng tôi cho rằng, với tính chất quan trọng của bài thơ, sách giáo khoa nên tuyển chọn dạy bài thơ này ở một vài lớp khác, không nên chỉ dạy phần phiên âm và dạy một lần trong hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay.

3.2. Nguyễn Du và tác phẩm Truyện Kiều

Nguyễn Du 阮攸 (1765 - 1820), nhà thơ lớn của dân tộc, hiệu là Thanh Hiên 青軒 và Hồng Sơn Liệp Hộ 鴻山獵户, tự là Tố Như 素如, người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Du sinh ra và lớn lên trong một dòng họ và gia đình vọng tộc, giàu truyền thống văn chương. Cuộc sống giàu sang của Nguyễn Du không được lâu, lên 10 tuổi Nguyễn Du đã mồi côi cha và 12 tuổi mồ côi mẹ. Nhưng chí học hành của Nguyễn Du không vì thế mà ảnh hưởng, năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783) đời vua Lê Hiển Tông, Nguyễn Du thi Hương đỗ tam trường, sau ông không thi lên nữa. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Du từng giữ chức Chánh thủ hiệu, sau đó ông lên Thái Nguyên nhậm chức quan võ là Hùng hậu quân trấn Thái Nguyên dưới quyền của người họ Hà, vốn là nghĩa phụ của Nguyễn Du và là thuộc hạ của cha Nguyễn Du.

Khi triều Lê - Trịnh sụp đổ, Nguyễn Du có ý định tập hợp hào mục để chống lại nhà Tây Sơn, nhưng việc không thành, ông về quê vợ ở xã An Hải huyện Quỳnh Côi tỉnh Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình); và cuộc sống hàng ngày của Nguyễn Du thời gian này rất gian nan vất vả, đây là thời kỳ mà ông gọi là "gió bụi". Sau Nguyễn Du về quê đất Hà Tĩnh, ông sống nhiều năm ở vùng sông Lam và núi Hồng, các bài thơ của Nguyễn Du sáng tác trong thời gian này thường mang ý ẩn dật.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lập lên vương triều Nguyễn, triều đình xuống chiếu chiêu dụng các cựu thần nhà Lê, và Nguyễn Du đã nhận lời ra làm quan. Ngay năm 1802, Nguyễn Du được bổ chức quan Tri huyện huyện Phù Dung (nay là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên), sau thăng Tri phủ Thường Tín. Năm 1805, Nguyễn Du được thăng Đông các Đại học sĩ, tước Du Đức hầu. Năm 1809, Nguyễn Du được điều làm Cai bạ dinh Quảng Bình. Năm 1813, Nguyễn Du được mời về Kinh và nhậm chức Cần Chánh điện Đại học sĩ và được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Khi hoàn thành nhiệm vụ đi sứ trở về, Nguyễn Du lại được thăng Tham tri Bộ Lễ thuộc hàng đại thần. Làm quan cho nhà Nguyễn, nhưng Nguyễn Du luôn sống thanh bạch. Ra làm quan cho triều Nguyễn, Nguyễn Du được trọng vọng và hanh thông, nhưng nỗi lòng tâm tư của Nguyễn Du lúc nào cũng buồn và luôn bộc lộ tâm sự không muốn làm quan. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* có ghi: "Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài có vẻ giữ gìn cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì"[7]. Nguyễn Du tự nhận mình là "đa bệnh đa sầu", và Nguyễn Du đau xót cho những người dân nghèo khó và số phận hẩm hiu. Chính cái tâm trạng thương xót người dân đó, đã đem đến những thành công trong sáng tác của Nguyễn Du.

Nguyễn Du là người học rộng, có tài văn chương và để lại nhiều tác phẩm thơ

văn nổi tiếng ở đời, nhất là tác phẩm truyện thơ *Đoạn trường tân thanh* viết bằng Nôm. Tác phẩm của Nguyễn Du có: *Thanh Hiên thi tập* 青軒詩集, *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟, *Bắc hành tạp lục* 北行雜錄 và *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲. Nguyễn Du còn tham gia bình duyệt sách như: *Hoa nguyên thi thảo* 華原詩草 và *Hoa trình thi tập* 華程詩集, ngoài ra thơ văn của Nguyễn Du còn có trong các sách khác, v.v..

Các tác phẩm của Nguyễn Du luôn được giới khoa học nói riêng, công chúng nói chung ở trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* hay còn gọi là *Kim Vân Kiều tân truyện*, hoặc *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* sau khi ra đời đến nay đã trở thành một hiện tượng trong đời sống văn hóa xã hội của người Việt Nam. Hầu hết người Việt Nam ở mọi thành phần, như: sĩ, nông, công, thương, v.v... đều biết và học thuộc *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* là tác phẩm tiểu thuyết được trình bày theo thể thơ Nôm lục bát gồm 3.254 câu, tác phẩm không những viết về cuộc đời, số phận của các nhân vật, nhất là nhân vật Thúy Kiều; mà là thể hiện nhân sinh quan của Nguyễn Du. Nguyễn Du đã lên án xã hội bất công và khát khao về quyền con người của những người dân lương thiện. *Truyền Kiều* thâm nhập vào lòng người và hòa quyện trong đời sống của mỗi người, nhiều người Việt Nam lấy *Truyện Kiều* làm điểm tựa tinh thần trong sinh hoạt văn hóa thường ngày, như: đố Kiều, vịnh Kiều, bói Kiều và lẩy Kiều, v.v…

Tác phẩm của Nguyễn Du được các nhà biên soạn sách giáo khoa tuyển chọn giảng dạy trong hệ thống các trường phổ thông và ở bậc đại học. Có lẽ Nguyễn Du là một trong những nhà thơ có tác phẩm được sách giáo khoa của nhiều lớp và nhiều cấp tuyển chọn để giảng dạy.

1. Sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2016, đưa vào chương trình giảng dạy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, gồm các phần: Tiểu sử Nguyễn Du, giới thiệu *Truyện Kiều* và văn bản *Truyện Kiều* (trích). Theo tôi sách giáo khoa này đã giới thiệu về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều* khá kỹ, bao quát được nhiều kiến thức cơ bản cần dạy cho học sinh trung học phổ thông khi tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Du và giá trị của tác phẩm *Truyện Kiều*. Thế nhưng, các nhà biên soạn sách giáo khoa cũng cần bổ sung một số chi tiết để học sinh hiểu rõ hơn về Đại thi hào Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều*.

Về tiểu sử Nguyễn Du có đoạn viết: "Nguyễn Du đã sống phiêu bạt nhiều năm trên đất Bắc (1786 - 1796)" (tr. 78), viết như thế là chưa sát mà nên viết cụ thể là sống ở Thái Bình quê vợ của Nguyễn Du, và như vậy học sinh hiểu rõ hơn là Nguyễn Du lấy vợ người Thái Bình. Hơn nữa, cuộc đời của Nguyễn Du trải qua nhiều thời kỳ phức tạp, nên chia thành các giai đoạn để học sinh dễ nhớ.

Về văn chương, sách giáo khoa có nhắc tới thơ chữ Hán của Nguyễn Du có ba tập gồm 243 bài (tr.78), nhưng không nêu tên các tập thơ. Theo chúng tôi cần nêu bổ sung tên ba tập thơ là *Thanh*

Hiên thi tập, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục* và nêu cụ thể số bài thơ trong từng tập. Về số lượng bài thơ chữ Hán trong sách giáo khoa đưa ra không cập nhật, hiện các nhà nghiên cứu cho thơ chữ Hán của Nguyễn Du là 249 (có ý kiến cho là 250 bài). Còn tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du không nêu được trọn vẹn tác phẩm là 3.254 câu, thiết nghĩ cũng nên bổ sung.

Về các đoạn trích trong *Truyện Kiều*, có 5 đoạn, gồm: Đoạn thứ nhất có tiêu đề *Chị em Thúy Kiều*, từ câu "Đầu lòng hai ả tố nga" đến câu "Tường đông ong bướm đi về mặc ai" (tr. 81), theo tôi đoạn này nên ghi là *Gia đình Thúy Kiều* và trích thêm 4 câu nữa là, từ câu "Có nhà viên ngoại họ Vương" thì học sinh sẽ hiểu rõ hơn về gia đình Thúy Kiều. Đoạn thứ hai có tiêu đề *Cảnh ngày xuân*, từ câu "Ngày xuân con én đưa thoi" đến câu "Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang" (tr. 84). Đoạn thứ ba có tiêu đề *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, từ câu "Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân" đến câu "Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi" (tr. 93). Đoạn thứ tư có tiêu đề *Mã Giám Sinh mua Kiều*, từ câu "Gần miền có một mụ nào" đến câu "Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm" (tr. 97). Đoạn thứ năm có tiêu đề *Thúy Kiều báo ân báo oán*, từ câu "Cho gươm mời đến Thúc lang" đến câu "Truyền quân lệnh xuống trường tiền tha ngay" (tr. 106). Cả năm đoạn trích, theo tôi cần nêu xuất xứ từ câu bao nhiêu đến câu bao nhiêu trong nguyên bản *Truyện Kiều* để tiện theo dõi.

2. Sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2016, đưa vào chương trình giảng dạy thơ chữ Hán của Nguyễn Du, bài *Độc Tiểu Thanh kí* (tr. 174). Đây là bài thơ chữ Hán duy nhất của Nguyễn Du được giới thiệu trong nhà trường. Thiết nghĩ cũng tốt, nhưng quá ít; vì học sinh mới chỉ biết Nguyễn Du qua truyện Nôm *Đoạn trường tân thanh* (*Truyện Kiều*), nay lại biết được Nguyễn Du có tài làm thơ chữ Hán và hiểu thêm tâm sự của Nguyễn Du qua thể loại văn học khác. Chúng tôi cho rằng, việc đưa bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* còn có những điều bất cập. Thứ nhất là không có xuất xứ của bài thơ, đáng ra phải nói rõ bài thơ này nằm trong tập thơ chữ Hán nào của Nguyễn Du, nếu còn có sự bàn luận chưa thống nhất về vấn đề này thì cũng cần nêu ra để học sinh hiểu rõ. Bài *Độc Tiểu Thanh kí*, theo bản công bố năm 1959 thì xếp vào thơ thời kỳ Nguyễn Du đi sứ[8] và lần công bố 1965[9] thì bài thơ này nằm trong tập *Thanh Hiên thi tập* và Nguyễn Du làm trước khi đi sứ, nhưng trong lần công bố năm 1988[10] thì lại xếp bài thơ này nằm trong *Bắc hành tạp lục* thơ thời kỳ Nguyễn Du đi sứ. Thứ hai bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*, bản phiên âm, dịch nghĩa và công bố từ năm 1965 đến nay đã có nhiều ý kiến đóng góp, nhưng sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1 vẫn sử dụng bản dịch này mà không cập nhật kiến thức góp ý của các nhà nghiên cứu trong nhiều năm qua.

3. Sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2016, tiếp tục đưa vào chương trình giảng dạy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, cũng gồm các phần: Tiểu sử Nguyễn Du, giới thiệu *Truyện Kiều* và văn bản *Truyện Kiều* (trích). Theo tôi tập sách giáo khoa này, việc giới thiệu về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện*

Kiều rất kỹ, bao quát được những kiến thức cơ bản cần dạy cho học sinh trung học phổ thông khi tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Du và giá trị của tác phẩm *Truyện Kiều*. Đây là phần biên soạn rất công phu, tỷ mỉ, đáp ứng yêu cầu; và sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 2, đã khắc phục những thiếu sót mà chúng tôi nêu ra ở sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập 1.

Về các đoạn trích trong *Truyện Kiều*, có 3 đoạn (các đoạn trích về cơ bản có ghi rõ số thứ tự các câu trong tác phẩm), như: Đoạn thứ nhất có tiêu đề *Trao duyên*, từ câu 723 "Cậy em em có chịu lời" đến câu 756 "Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây" (tr. 137). Đoạn thứ hai có tiêu đề *Nỗi thương mình*, từ câu 1229 "Biết bao bướm lả ong lơi" đến câu 1248 "Ai tri ân đó mặn mà với ai" và có in ảnh nguyên bản chữ Nôm đoạn trích này trong *Truyện Kiều* (tr. 141). Đoạn thứ ba có tiêu đề *Thề nguyền*, từ câu "Cửa ngoài vội rủ rèm the" đến câu "Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương", không nêu rõ đoạn trích này từ câu nào đến câu nào trong *Truyện Kiều* (tr. 144).

Về việc giảng dạy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ở bậc phổ thông, chúng tôi cho rằng:

Trước hết tôi đề cập đến ngôn ngữ văn tự trong tác phẩm, *Truyện Kiều* là truyện thơ viết bằng chữ Nôm, các sách giáo khoa mới chỉ giới thiệu cho học sinh biết thế nào là truyện Nôm, rồi đi sâu giảng giải truyện Nôm bác học và truyện Nôm bình dân, còn chữ Nôm là như thế nào thì không có sách nào giảng. Tôi đã chú tâm và cố gắng đọc các sách giáo khoa phổ thông (tiểu học, THCS, THPT) để tìm xem khi giảng về tác phẩm Nôm có sách nào giải thích về chữ Nôm hay không, dường như không. Do đó dẫn đến tình trạng, nhiều học sinh, sinh viên hiện nay không hiểu chữ Nôm là loại chữ gì, do ai sáng tạo ra và có từ bao giờ.

Tiếp đến là vấn đề văn bản *Truyện Kiều*, các sách giáo khoa giảng dạy không đề cập đến vấn đề này. Thật là một điều đáng tiếc, vì trong nhiều năm gần đây, vấn đề văn bản *Truyện Kiều* được các nhà nghiên cứu trong nước và ngoài nước bàn đến rất nhiều và có nhiều điểm mới rất đáng lưu ý.

Hai vấn đề chúng tôi nêu ra khi giảng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ở bậc phổ thông, chắc có người sẽ bảo rằng chương trình của học sinh trong sách giáo khoa là "quá tải", lại thêm mấy thứ kiến thức này vào cho khổ học sinh. Xin thưa, đây là kiến thức cơ bản khi học *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chúng ta hoàn toàn có thể điều chỉnh được để học sinh không bị "quá tải", vấn đề ở chỗ là chất lượng khi biên soạn sách giáo khoa.

4. Một số ý kiến về việc giảng dạy, học tập tác giả, tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường

Về vấn đề này, chúng tôi xin nêu một số suy nghĩa sau đây:

Thứ nhất, những bài giảng về bài thơ, hay trích đoạn bài văn chữ Hán và chữ Nôm, theo ý kiến chủ quan của chúng tôi trong bài giảng nên có chữ Hán hoặc chữ Nôm. Như vậy, nếu trích một bài thơ, hay một đoạn văn có chữ Hán hoặc chữ Nôm thì bố cục của bài giảng cần theo trình tự như sau:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm. Phần này ở các sách giáo khoa hiện nay đã có, nhưng khá sơ lược. Theo chúng tôi cần biên soạn những vấn đề cơ bản về đặc điểm của tác giả và tác phẩm đó để học sinh tham khảo và khuyến khích khả năng nhớ của học sinh về vấn đề mà học sinh yêu thích.

2. Hoàn cảnh ra đời bài thơ hay đoạn văn. Phần này trong các sách giáo khoa có bài có, có bài không. Những bài có nêu hoàn cảnh ra đời của các bài thơ bài văn còn sơ lược, học sinh tiếp thu một cách thụ động. Như trường hợp giảng dạy bài *Nam quốc sơn hà* hay *Truyện Kiều* của Nguyễn Du chẳng hạn, v.v…

- Về hoàn cảnh ra đời của *Nam quốc sơn hà*, cần nêu rõ là được gắn liền với truyền thuyết thần Trương Hống và Trương Hát, theo ghi chép của sử sách thì có hai ý kiến: sách *Lĩnh Nam chích quái* cho rằng bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống vào năm 981 do vua Lê Hoàn chỉ huy, còn sách *Việt điện u linh tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư* cho rằng bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống năm 1076 do Thái úy Lý Thường Kiệt chỉ huy.

- Hay những ý kiến khác nhau về thời điểm mà Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều*: có ý kiến cho rằng Nguyễn Du sáng tác *Đoạn trường tân thanh* vào quãng thời gian trước khi ông ra làm quan với triều Nguyễn (1796 - 1801), có ý kiến cho rằng Nguyễn Du sáng tác *Đoạn trường tân thanh* vào quãng thời gian đầu khi mới ra làm quan với triều Nguyễn (1805 - 1809), có ý kiến cho rằng Nguyễn Du sáng tác *Đoạn trường tân thanh* vào quãng thời gian sau khi đi sứ về (sau 1814), v.v…

3. Nguyên văn chữ Hán hoặc chữ Nôm. Phần này trong các sách giáo khoa không có. Theo chúng tôi nên đưa vào để khuyến khích học sinh, để học sinh nhận biết được thế nào là chữ Hán và thế nào là chữ Nôm, nếu như có những học sinh ham mê chắc chắn sẽ bổ ích rất nhiều.

4. Phiên âm. Phần này trong các sách giáo khoa nhìn chung là có, nhưng cũng có trường hợp không có phiên âm, như khi giảng về *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, hay một số bài thơ trong *Ngục trung nhật ký* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, v.v…

5. Dịch nghĩa (nếu là văn bản chữ Hán). Phần này đương nhiên các sách giáo khoa đều có, nhưng cần cập nhật kiến thức trong khi trích dẫn các bản dịch.

6. Bảng tra từ tiếng Việt. Bảng tra từ Hán Việt trong các sách giáo khoa hiện nay thường để ở cuối sách, theo chúng tôi nên giảng nghĩa ngay dưới bài học thì học sinh dễ theo dõi hơn.

Thứ hai, về đội ngũ giáo viên giảng dạy Hán Nôm trong nhà trường. Vấn đề này, không thể một sớm một chiều có thể giải quyết được, cần phải có ít nhất là 5 năm để bồi dưỡng tri thức Hán Nôm theo một lộ trình giáo dục bộ môn Ngữ văn trong nhà trường. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy tác giả, tác phẩm Hán Nôm theo hướng đọc sâu, thể hiện năng lực minh giải văn bản của đội ngũ giáo viên; đòi hỏi khung chương trình đào tạo Cử nhân Hán Nôm cần có những thay đổi, nội dung giảng dạy phải giải quyết được hai vấn đề hiểu biết và hiểu sâu.

Việc đào tạo đội ngũ giáo viên đứng lớp giảng dạy về tác giả, tác phẩm Hán Nôm hiện nay theo hệ thống các trường

sư phạm dạy Hán Nôm chỉ để cung cấp giáo viên dạy trung học phổ thông, mà hệ sư phạm lại không đào tạo Cử nhân Hán Nôm. Hán Nôm ở hệ sư phạm chỉ là môn học, kiến thức chỉ đủ để hiểu biết, mà không phải là ngành học. Do vậy việc giảng dạy của hầu hết là các giáo viên không hiểu sâu kiến thức Hán Nôm mà chỉ thuộc âm Hán Việt để giảng dạy mà thôi. Đây là tình trạng chung hiện nay, cần được khắc phục sớm.

Học tập và nghiên cứu văn hóa cổ nói chung, văn tự Hán Nôm nói riêng của ông cha để sáng tạo ra những giá trị tinh thần mới, là nhiệm vụ của chúng ta ngày nay. Nhưng muốn làm được việc này, phải có một đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn, khi bàn về việc tiếp thu di sản văn hoá dân tộc, Phạm Văn Đồng (1906 - 2000), khi còn đương nhiệm Thủ tướng nước Việt Nam đã đề ra yêu cầu về xây dựng đội ngũ cán bộ: "Chúng ta cần có những người giỏi và có trình độ cao, có như thế mới sáng tạo, mới sưu tầm một cách có ý thức và nghiên cứu để vận dụng một cách sáng tạo vốn cũ"(11). Theo chúng tôi, đã đến lúc cần có một cơ chế đặc thù về chủ trương, chính sách, trọng dụng đối với những người theo học Hán Nôm và nghiên cứu Hán Nôm hiện nay. Có như vậy mới khuyến khích người học Hán Nôm và thúc đẩy nghiên cứu Hán Nôm, phát huy giá trị di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa đương đại, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

T.K.M

Chú thích

(1). *Hán Nôm học trong nhà trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 12-15.

(2). *Hán Nôm học trong nhà trường*, sđd, tr. 24-25.

(3). *Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*, Nguyễn Đăng Mạnh - Bùi Duy Tân - Nguyễn Như Ý (đồng chủ biên), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003, tr.284.

(4). Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 234 và 93.

(5). *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1977, tr.339 và 353.

(6). *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2016, tr.62.

(7). *Đại Nam chính biên liệt truyện* (bản dịch),tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 336.

(8). *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Bùi Kỷ - Phan Võ -Nguyễn Khắc Hanh dịch. Nxb. Văn hóa, Hà Nội. 1959.

(9). *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nhóm biên soạn Lê Thước - Trương Chính sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965, (tái bản năm 1978).

(10). *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh sắp xếp, dịch nghĩa, chú thích. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1988.

(11). *Xây dựng nền văn hoá văn nghệ ngang tầm với dân tộc ta, thời đại ta*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 98.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đổng Chi (1942): *Việt Nam cổ văn học sử*, Hà Thuyên xuất bản cục.

2. *Đại Nam chính biên liệt truyện* (bản dịch), tập 2 (1993), Nxb. Thuận Hóa, Huế.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập I (1998), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Trần Văn Giáp (2003): *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam* (Giành cho Cao đẳng sư phạm), Nguyễn Đăng Na chủ biên (2007), Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

6. *Hán Nôm học trong nhà trường* (2008), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Nguyễn Lộc (1978): *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb.Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

8. Nguyễn Đăng Mạnh - Bùi Duy Tân - Nguyễn Như Ý (2004): *Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*, Nxb. Đại học Sư phạm.

9. Trịnh Khắc Mạnh (2012): *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Trịnh Khắc Mạnh (2014): *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. *Ngữ văn 7* (2016), tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

12. *Ngữ văn 8*(2016), tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

13. *Ngữ văn 9* (2016), tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

14. *Ngữ văn 10* (2016), tập 1 và tập 2, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

15. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú (1993), Nxb. Văn học, Hà Nội.

16. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Bùi Kỷ - Phan Võ - Nguyễn Khắc Hanh dịch (1959). Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

17. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nhóm biên soạn Lê Thước - Trương Chính sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp (1978). Nxb. Văn học, Hà Nội.

18. *Thơ văn Lý - Trần* (1977), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. *Xây dựng nền văn hoá văn nghệ ngang tầm với dân tộc ta, thời đại ta* (1975). Nxb Sự thật, Hà Nội.

BÀI HỌC TRONG LỊCH SỬ
CHO SỰ TIẾP CẬN ĐƯƠNG ĐẠI ĐỐI VỚI HÁN NÔM

PHẠM VĂN KHOÁI(*)

Tóm tắt: Bài viết nhằm đề cập đến lối tiếp cận đương đại với chữ Hán và Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 - 1919) và trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* (1917 - 1934) để qua đó, ở một mức độ nào đó muốn làm sáng rõ "bài học lịch sử" của lối tiếp cận "đương đại ngày ấy" cho sự tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm hiện nay.

Từ khóa: Bài học trong lịch sử, tiếp cận đương đại, cải lương giáo dục khoa cử, Nam Phong tạp chí.

Abstract: The paper is to mention contemporary approach to Sino script and Sino literature in the reform program on competition - examination (1906 - 1919) and the *Nam Phong Magazine* (1917 - 1934), whereby, to a certain extent, in order to clarify "historical lesson" of "past contemporary approach" for the modern contemporary approach to Sino-Nom.

Keywords: Historical lesson, contemporary approach, reform program on competition - examination, Nam Phong Magazine.

Đặt vấn đề

Tiếp cận đương đại luôn hướng vào các yêu cầu có tính xã hội của cuộc sống. Mỗi thời đại lại có cách tiếp cận đương đại của mình theo các điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nửa đầu thế kỷ XX đã từng có những cách tiếp cận đương đại đối với chữ Hán, Hán văn thể hiện trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 - 1919) và trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* (1917 - 1934). Cả hai trường hợp này là cách tiếp cận đương đại chữ Hán với ý đồ lợi dụng chữ Hán, Hán văn như một công cụ cho sự quá độ giáo dục và văn hóa để rồi đi tới loại bỏ chữ Hán, Hán văn trên phương diện giáo dục, xã hội và văn hóa.

Tiếp cận đương đại trong hai trường hợp đây là tiếp cận "đương đại ngày ấy" dường như ngược lại đối với tiếp cận "đương đại bây giờ", nhưng nó vẫn là bài học lịch sử cho hiện tại. Chúng tôi đề cập đến tiếp cận đương đại trong hai trường hợp trên, xem chúng như là một bài học trong lịch sử gần đây nhất.

Bài viết gồm các nội dung chủ yếu như sau:

(*) PGS.TS Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Tiếp cận đương đại đối với Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 - 1919)

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919) là quá độ giáo dục nhằm chuyển đổi hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống sang hệ thống giáo dục mang tính phổ thông trong hoàn cảnh đất nước nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và phong kiến. Hệ thống giáo dục khoa cử cũ đã được cải định thành hệ thống giáo dục với 3 cấp: Ấu học, Tiểu học, Trung học[1] và hệ thống thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Tiếp cận đương đại đối với chữ Hán, Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919 là cách tiếp cận mà trong đó việc học và việc dạy chữ Hán, Hán văn được đặt trong các mối liên hệ với các chính sách xã hội và giáo dục đương thời. Chủ thể của các chính sách giáo dục và sử dụng Hán văn là chính quyền thực dân phong kiến. Mục đích của quá trình tiếp cận đương đại này hướng theo mục tiêu chuyển đổi và quá độ giáo dục từ giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục hiện đại theo hướng Pháp hóa, thực dân hóa. Đối tượng hướng vào là tầng lớp học trò với đủ các loại tuổi trong ba cấp học như đã được trình bày ở trên. Mức độ xã hội hóa và tác động xã hội của nó vô cùng rộng lớn. Cách thức thực hiện trước hết được thông qua hệ thống nhà trường.

Nội dung giáo dục Hán văn theo tinh thần đương đại của một giai đoạn lịch sử như thế đã được thể hiện qua hệ thống chương trình và hệ thống sách giáo khoa do Cục Tu thư của Phủ Thống sứ ở Bắc Kỳ (đối với Bắc Kỳ) và Bộ Học của chính phủ Nam triều ban hành (đối với Trung Kỳ). Đó là cuộc thí nghiệm kéo dài hơn mười năm cho sự phế bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán nói chung và cho sự phế bỏ giáo dục chữ Hán, Hán văn nói riêng.

Một sự tiếp cận đương đại như thế chỉ là một mưu tính nhằm chứng minh rằng, giáo dục khoa cử phải bỏ, giáo dục Hán văn phải bỏ, không thể bảo tồn được nữa. "Chính-phủ thí-nghiệm như thế trong mười năm. Đến sau xét ra thì cái kết quả thực là chán thay. Sự học cũ cải-cách lại không những là không tốt hơn ra mà lại xấu kém đi, cái trình-độ học trò không những là không cao hơn trước mà lại thấp kém xưa, thật là đủ khiến cho những người còn có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng. Mà quả cái *cổ* ấy đã cổ quá rồi, không sao bảo-tồn được nữa [2]!" ...

2. Tiếp cận đương đại đối với Hán văn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* (1917 - 1934)

Nam Phong tạp chí 南風雜誌 (1917-1934) là tạp chí hàng tháng, gồm 210 số. Số 1 ra ngày 1 tháng 7 năm 1917 và số cuối cùng - số 210, ra ngày 16 tháng 12 năm 1917. Tạp chí gồm: *Phần Quốc ngữ - Phần chữ Nho - Phụ trương Pháp ngữ*. (từ số 26/8/1919).

Nếu như tiếp cận Hán văn theo tinh thần đương đại trong giáo dục khoa cử cải lương là tiếp cận đương đại trước hết ở trên phương diện giáo dục nhằm đi đến loại bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán mà sau đó được quyết định trong Học chính Tổng quy[3], ban hành vào ngày 21 tháng 12 năm 1917 thì *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong tạp chí* cần được xem như là bước tiếp theo cho sự quá độ và

chuyển đổi từ Hán học sang Pháp học trên phương diện xã hội qua báo chí.

Sau 17 năm tồn tại, *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong* có độ dày trên 3.000 trang tạp chí với các loại tên mục cụ thể như sau: Xã thuyết, Đặc biệt ký tải, Luật học, Văn học, Khoa học, Triết học, Văn uyển, Tạp trở, Tạp lục, Tiểu thuyết, Thời đàm, Chuyên kiện, Truyện ký, Dã sử, Lai cảo, Trích dịch Bắc Kinh chính văn báo nguyên văn, Văn kiện, Phi lộ, Quảng cáo.

Qua hệ thống các loại tên mục trên cùng với các bài cụ thể của chúng, ta có thể thấy được cách tiếp cận đương đại đối với Hán văn trên bình diện xã hội qua báo chí. Chủ thể tiếp cận ở đây vẫn là chính quyền thực dân, phong kiến và các định chế của nó. Đối tượng hướng vào là những người đã biết chữ Hán, Hán văn. Mục đích của tiếp cận là đề cập đến các vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học đương đại qua chữ Hán. *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong* về cơ bản được định hướng vào các vấn đề đương đại. Số bài đề cập đến các vấn đề đương đại của *Phần chữ Nho* là: **801** bài của **136** tác giả. Con số này thực là lớn nếu như ta so với số đơn vị bài lịch đại (trích tuyển từ sách cổ) là **303** của **83** tác giả.

Từ số 1 đến số 110: có tỷ lệ đơn vị mục bài đương đại/bài lịch đại là **734/105**. Qua đây cho thấy, số lượng đơn vị bài mới hơn bài cũ hơn 7 lần. Từ số 111 (10 - 1926) trở đi cho đến số 210, tỷ lệ đó là **67/198**. Số lượng đơn vị bài cũ gấp 2 lần đơn vị bài mới. Có thể lấy hai số 110, 111(10 - 1926) làm ranh giới cho hai thời kỳ của *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong*.

Nội dung chủ yếu của khá nhiều bài đương đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong* cũng chính là những nội dung của phần Quốc ngữ. Chúng là những bài dịch từ phần Quốc ngữ như những bài thuộc về Khoa học, Triết học, Kinh tế luận... Bằng cách này, *Phần chữ Nho* của *Nam Phong* đã đưa các tri thức khoa học chính trị, thời sự hiện đại và thế giới đến lớp người biết chữ Nho trong xã hội, thực hiện chủ đích của báo gây cái nền học vấn cho "giới thượng lưu trí thức" của buổi giao thời tân cựu.

Phần chữ Nho của *Nam Phong* lúc thoạt đầu được đặt ra không phải nhằm mục đích đăng tải các tác phẩm Hán văn quá khứ, tuy lời Ban biên tập của *Nam Phong* có nói rằng, *Nam Phong* ra đời nhằm "dung hợp hai đường Âu học và Hán học" "khéo điều hoà dung hợp cái học cũ của ta với cái học mới thời nay".

3. "Đương đại ngày ấy" và "đương đại bây giờ" hay "bài học lịch sử" cho sự tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm

Trên đây là một số nét có tính đại quan về tiếp cận đương đại với chữ Hán, Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 - 1919) và trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong*. Đương đại đó là đương đại ngày ấy là đương đại của những thập niên nửa đầu thế kỷ XX, hay chính xác hơn, đương đại của khoảng thời gian 30 năm (1906 - 1934).

"Đương đại ngày ấy" là đương đại dưới chế độ thực dân và phong kiến, đương đại đất nước mất chủ quyền nên mọi chính sách về văn hóa, xã hội và giáo dục đều được vạch ra theo hướng của chủ nghĩa thực dân, hướng theo một nền học vấn Pháp hóa. Đó là một mưu toan chuyển một nền học vấn "học vay viết mướn" này sang một nền học vấn "học vay viết mướn" khác.

"Đương đại ngày ấy" là đương đại của 13 năm cho cải lương khoa cử chữ

Hán nhằm mục tiêu Pháp hóa. Hạ bệ Hán học không phải để xây dựng nền học vấn theo tinh thần quốc học mà để theo Pháp học. Đó là một khoảng thời gian đủ dài để tạo nên cho những người trong cuộc thấy được cái nền học vấn Hán học ấy đã quá già cỗi, không còn được dùng nữa mà cần phải bỏ.

"Đương đại ngày ấy" là đương đại của 17 năm dùng *Nam Phong* như một công cụ để "gây lấy một nền học mới để thay vào cái Nho học cũ, cùng để xướng lên một cái tư trào mới hợp với thời thế cùng trình độ dân ta. Cái tính cách của sự học vấn mới cùng cái tư trào mới ấy là tổ thuật học vấn của Thái Tây, nhất là của nước Đại Pháp, mà không quên cái quốc túy trong nước; bản báo không chủ sự phổ thông mà muốn làm cái cơ quan riêng cho bọn cao đẳng học giới nước ta, gồm cả những bậc cựu học cùng tân học mà dung hòa làm một[4]".

"Đương đại ngày ấy" chỉ chú ý đến chữ Hán, Hán văn như là một công cụ ngôn ngữ văn tự cần được lựa chọn và sử dụng cho việc phổ biến chính sách, cho quá độ giáo dục xã hội và văn hóa theo các yêu cầu của chủ nghĩa thực dân mà hầu như không chú ý gì đến di sản văn hiến mà chữ Hán, Hán văn đã tạo được ở Việt Nam.

"Đương đại ngày ấy" chỉ hướng vào vào những người đã biết chữ Hán, Hán văn. Đó là những người có thể đi học theo quy định độ tuổi của chương trình cải lương giáo dục khoa cử (từ 6 đến 12 tuổi với cấp Ấu học; dưới 27 tuổi với cấp Tiểu học; dưới 30 tuổi với cấp Trung học) hay hướng vào những người đã biết khá nhiều chữ Hán, Hán văn như *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong tạp chí*.

"Đương đại ngày ấy" nhằm cho mưu đồ hạ bệ Hán học và thay vào đó là Pháp học. "Người ta có cảm tưởng *Nam Phong* đã là dấu nối giữa văn hóa cũ: Hán học và văn hóa mới: Pháp ngữ. Việt ngữ có thể chỉ là cái dấu nối đó. Lớp Hán học sẽ tàn dần không phải để rồi thay thế bằng lớp người có tâm huyết với quốc học, Quốc ngữ, song bằng một lớp người chỉ tôn trọng Pháp ngữ và khinh thường Việt ngữ. Mỉa mai thay! Công cuộc giáo hóa của người Pháp hình như đã đạt tới mục đích: Hạ bệ Hán học để suy tôn Pháp học. Nhưng may thay, dưới chân trời văn học nước nhà thời đó, trong khi *Nam Phong* sắp lặn ở phương trời Tây thì một mặt trời mới đang lên ở rạng đông đất nước, đó là nhóm "Phong hóa" và những luồng tư tưởng mới[5]". Đó là những lời mà nhà biên mục Nguyễn Khắc Xuyên đã nhận xét về sức sống của văn hóa Việt Nam khi làm mục lục phân tích cho *Nam Phong* (Phần chữ Quốc ngữ).

Có lẽ đúng hơn khi cho rằng "một mặt trời mới đang lên ở rạng đông đất nước" ngoài nhóm "Phong hóa" còn có rất nhiều nhân tố nữa, trong đó trước hết phải kể đến nền Quốc ngữ, quốc văn, quốc học đã hình thành trên thực tế và bao trùm lên hết thảy là sức sống của nền văn hóa Việt Nam đã bất chấp các mưu đồ của chủ nghĩa thực dân. Quốc ngữ lúc đầu chỉ được sử dụng như là cái cầu chuyển ngữ hay là dấu nối từ Hán học sang Pháp học trong mưu đồ của chủ nghĩa thực dân nhưng chủ nghĩa thực dân khi thực hiện các mưu đồ của nó, nó đã trở thành "công cụ vô thức của lịch sử" tạo nên những tiền đề ngoài ý muốn mà từ đó người Việt Nam đã xây

dựng lên nền quốc văn của mình. Nền quốc văn ấy đã lấy Hán Nôm trong quá khứ làm truyền thống và cơ sở cho mình. Sự tái lập lại những vấn đề của Hán Nôm như phần ngữ văn cổ điển cho một nền quốc văn Việt Nam hiện đại và đồng thời cũng là văn hiến cổ điển cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại phải là một trong những nội dung chủ yếu cho cuộc tiếp cận đương đại đối với di sản Hán Nôm trong điều kiện hiện nay.

Tiếp cận đương đại với chữ Hán, Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 - 1919) và trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* ngày ấy là lối tiếp cận cho sự quá độ, loại bỏ và lợi dụng chữ Hán, Hán văn. Dường như những điều đó hoàn toàn ngược lại với tiếp cận đương đại với Hán Nôm ngày nay trên các phương diện hoạch định chính sách, mục tiêu hướng vào, các cái đích đạt tới. Chỉ có một điều sau đây là ở hai nơi đều có phần hao hao giống nhau. Đó là sự đòi hỏi về phương diện thời gian. Ngõ hầu như trong điều kiện của chế độ thực dân, tiếp cận đương đại với chữ Hán, Hán văn cho mục tiêu lợi dụng và loại bỏ phải tiêu tốn khoảng thời gian dài gần 30 năm thì việc tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm trong giai đoạn hiện nay cũng phải được dành một khoảng thời gian tương ứng như thế. Cách thức của sự tiếp cận ấy cũng phải qua hai con đường chủ yếu là nhà trường và xã hội với các định chế mang tính chính sách nhà nước, chính quyền thì mới có thể thu được những kết quả theo dự tính.

"Đương đại ngày ấy" chủ yếu chỉ nói đến chữ Hán, Hán văn, ngõ hầu như chưa có nhận thức về Hán Nôm cho dù trong đó cũng có một vài điểm trùng nào đó. "Đương đại ngày ấy" giờ đây đã thuộc về lịch sử. Cách tiếp cận của "đương đại ngày ấy" khác với "đương đại bây giờ(6)" nhưng ở một mức độ nào đó vẫn là bài học lịch sử cho "đương đại bây giờ" trên phương diện nhận thức hoạch định chính sách cũng như triển khai trên thực tế. Thấm nhuần bài học trong lịch sử đó sẽ là một trong những tiền đề để đảm bảo cho lối tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm trong giai đoạn hiện nay đi tới những kết quả có thể mong đợi./.

P.V.K

Chú thích

(1) Ấu học do các xã thôn tự trù thiết lập, thu nhận trẻ từ 6 tuổi đến 12 tuổi cả nam và nữ với hệ thống công và trường tư. Giáo quy chữ Hán dạy những chữ thường dùng và thiết dụng về cái lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý. Giáo quy Nam âm dạy chữ quốc ngữ và các độc bản chữ quốc ngữ thiết yếu về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn, địa lý và vệ sinh. Tốt nghiệp Ấu học thì được cấp văn bằng TUYỂN SINH.

Tiểu học thu nhận những người tuổi dưới 27, do quan Huấn đạo (ở cấp huyện), quan Giáo thụ (ở cấp phủ) coi sóc. Giáo quy chữ Hán để dạy các môn luân lý, văn chương và Bắc sử, Nam sử. Giáo quy Nam âm để dạy các thư tịch về lịch sử thế giới, địa lý, cách trí, toán học. Quan Đốc học của các tỉnh có trách nhiệm kiểm sát các trường Tiểu học, tổ chức thi tốt nghiệp. Ai trúng tuyển sẽ được nhận văn bằng KHOÁ SINH.

Trung học thiết lập ở tỉnh lỵ, thu nhận những người dưới 30 tuổi, do quan đốc học trực tiếp giảng giáo. Giáo quy chữ Hán thì dạy theo các văn bản thư tịch chữ Hán tương đối cao và thể thức các hạng công văn. Nam âm thì dạy cho các môn như: Lịch sử liệt quốc, địa lý và cách trí tân thời, toán

pháp và tập làm văn chương chữ quốc ngữ. Chữ Pháp dạy Pháp văn tự thoại sơ đẳng. Thi tốt nghiệp lấy văn bằng THÍ SINH. Có bằng này mới được đi thi Hương.

(2) *Cái vấn-đề giáo-dục ở nước Nam ta ngày nay* // *Nam Phong* số 12, tháng 4 năm 1918.

(3) Học chính Tổng quy gồm 558 điều, chia làm 7 thiên, nhằm đưa ra những qui tắc chung về việc học trong toàn cõi Đông Dương.

- *Thiên thứ nhất*: Thuộc về phương pháp chung về tổ chức học vụ, trong đó nhấn mạnh 2 tuyến của giáo dục, gồm: học *phổ thông* và học *thực nghiệp*. Các trường học chia ra làm hai hạng: trường "Pháp" và trường "Pháp-Việt".

- *Thiên thứ hai*: Bàn về công tác tổ chức học đường đệ nhất cấp (tiểu học). Tiểu học được tổ chức ở cấp xã nếu xã có 500 suất đinh trở lên. Thầy giáo các trường tiểu học do Nhà nước bổ. Xã nào lập trường thì phải xin quan trên bổ thầy giáo. Tiền lập trường, tiền kinh phí về việc học, tiền lương các thầy giáo do các xã phải chịu. Xã dựng trường phải có bàn ghế. Trường tiểu học chia làm hai hạng là "cụ thể tiểu học" và "sơ đẳng tiểu học"...

- *Thiên thứ ba*: Thuộc về công tác tổ chức các học đường của hệ trung học phổ thông đệ nhị cấp. Cấp này có loại trường trung học Pháp và trung học bản xứ. Chương trình học ở các trường trung học gồm 4 lớp, mỗi lớp một năm ...

- *Thiên thứ tư*: Thuộc về hệ thống học đường các trường giáo dục chuyên nghiệp.

- *Thiên thứ năm*: Thuộc về qui thức khảo thí. Các khóa thi có hai hạng. Một là các khóa thi theo chương trình bản xứ. Hai là những khóa thi theo chương trình bên Pháp.

- *Thiên thứ sáu*: Về học bổng của học sinh. Cấp cho học trò tây và cấp học bổng cho học trò ta sang học bên Pháp.

- *Thiên thứ bẩy*: Thuộc vào các trường Cao đẳng. Đây là phần mới nhất trong bộ Học chính Tổng qui. Các trường Cao đẳng mở chung cho học sinh người Pháp và người bản xứ.

(4) *Mấy nhời nói đầu*, *Nam Phong*, số 1. tháng 7, 1917.

(5) Nguyễn Khắc Xuyên, *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, bản in lần thứ 2, Hà Nội, 2002, tr.24.

(6) Khá nhiều nội dung của tiếp cận đương đại bây giờ đã được đề cập trong Thư mời của Hội thảo này. Theo đó, Hội thảo đề cập đến 3 chủ đề chính: (1) Hán Nôm với chính sách văn hóa; (2) Hán Nôm với giáo dục; (3) Hán Nôm: Từ truyền thống đến hiện tại.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌 (1917- 1934).

2. Phạm Văn Khoái, *Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

3. Huỳnh Văn Tòng, *Báo chí Việt Nam - từ khởi thủy đến 1945*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.120.

4. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thư mời tham gia Hội thảo Quốc gia Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại, Hà Nội, 25 tháng 4 năm 2016.*

5. Nguyễn Khắc Xuyên (2002): *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, bản in lần thứ 2, Hà Nội, tr.24.

NHO SĨ VIỆT NAM VỚI QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC ĐẦU THẾ KỈ XX: TRƯỜNG HỢP ĐOÀN TRIỂN

MAI THU QUỲNH (*)

Tóm tắt: Lịch sử giáo dục Việt Nam 30 năm đầu thế kỉ XX trải qua hai cuộc cải cách lớn, làm thay đổi hoàn toàn nội dung, mục đích và bản chất của giáo dục: nền giáo dục chính thống trong toàn xã hội chuyển từ khoa cử truyền thống với học thuyết Nho học là chủ đạo sang giáo dục hiện đại phân môn. Tình hình đó thu hút sự quan tâm của rất đông Nho sĩ, đặc biệt là những Nho sĩ quan lại trong bộ máy chính quyền đương thời như Đoàn Triển. Họ đã trước thuật và hành động để bày tỏ quan điểm của mình. Từ các tư liệu còn lại, bài viết đi sâu khảo sát quan điểm giáo dục của Đoàn Triển với tư cách gương mặt đại diện cho tầng lớp Nho sĩ đương thời - tầng lớp tinh hoa nắm giữ tri thức của xã hội, đồng thời là đối tượng chịu tác động trực tiếp của các chính sách cải cách giáo dục. Qua khảo sát các tư liệu là tác phẩm của Đoàn Triển hiện còn, bài viết chỉ ra chủ trương của Đoàn Triển là hiện đại hóa giáo dục nhưng không quên ưu ái Nho sĩ, và bước đầu tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến chủ trương này.

Từ khóa: Nho sĩ, Nho học, cải cách giáo dục, Đoàn Triển, Việt Nam…

Abtracts: In the first 30 years early of the twentieth century,the Vietnamese historical education had experienced two major reforms,they changed completely the content, purpose and nature of education: the official education switched from traditionalexaminationbased on the Confucianismto modern education with assigned subjects. That situation attracted the attention of a large number of Confucians, especially the Confucianswho serviced in the government such as Doan Trien. They writed books and had actions to express their views. Base on the remaining data, this article focused to surveys educational viewfrom Doan Trienwhorepresents the contemporary Confucians- the elite class who have the best knowledge in social that period and was impacted directly of the education reform policies. Additional, the article pointed out that the Doan Trien's view is modernized education but not forgotten in Confucians' role, and have the first step to find out the cause of this policy.

Keywords: Confucian, Confucianism, Education reform, Đoàn Triển, Việt Nam…

1. Chính sách giáo dục trong biến động chính trị xã hội Việt Nam ba thập niên đầu thế kỉ XX

Có thể thấy, đầu thế kỉ XX, chính sách đối với Việt Nam của người Pháp có một vài thay đổi so với cuối thế kỉ XIX: họ hướng trí thức Việt Nam vào những vấn đề văn hóa, khuyến khích trí thức Việt Nam quan tâm đến việc bảo vệ và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Với các Nho sĩ, "Ý đồ dùng Nho giáo làm

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

phương tiện lôi kéo sĩ phu cũ và mới theo con đường "cộng tác" với chính quyền thuộc địa đưa đến sự hình thành của hai tạp chí đóng vai trò truyền bá, giao lưu văn hóa Đông Tây: *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh và *Nam Phong tạp chí* của Phạm Quỳnh"[1].

Paul Beau và Albert Sarraut là hai Toàn quyền đã ban hành những chính sách có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến sự biến đổi giáo dục Việt Nam. Trong thời gian được bổ nhiệm (1902 - 1908), Toàn quyền Beau đã lập ra ba cơ quan quản lý giáo dục ở Bắc Kỳ: 1) Hội đồng giáo dục Bắc Kỳ (*Conseil Local de l'Instruction publique au Tonkin*) (1904); 2) Nha Học chính Đông Dương (*Direction Général de l'Enseignement*) và các Sở Học chính, bao gồm Sở Học chính Bắc Kỳ (1905); 3) Hội đồng Hoàn thiện giáo dục Bản xứ *(Conseil de perfectionnement de l'Enseignement indigène en Indochine)(1906)*. Ngày 16 tháng 5 năm 1906 Beau còn kí nghị định số 1514a quyết định thành lập Đại học Đông Dương - trường đại học hiện đại đầu tiên của Việt Nam. Cũng trong thời gian này, nền giáo dục Việt Nam diễn ra cuộc cải cách lần thứ nhất (1906). Sau khoảng mười năm, đến khi Albert Sarraut lên nhậm chức Toàn quyền lần thứ hai (1916 - 1919), hệ thống giáo dục của Việt Nam lại được cải cách lần thứ hai. Albert Sarraut đã cho ban hành bộ "Học chính tổng quy" (Règlement général de l'Instruction publique) kí ngày 21 tháng 12 năm 1917. Ngoài ra, Sarraut còn cho thành lập Nha Cao đẳng vào ngày 08 tháng 7 năm 1917[2],... "Cải cách chế độ giáo dục và đào tạo quan lại Việt Nam theo quy chế năm 1906 (Dumoutier - Henri Gourdon - Cao Xuân Dục) tuy cuối cùng thất bại cũng phản ánh mâu thuẫn khá sâu sắc giữa hai xu hướng bảo thủ và cải lương ngay trong guồng máy cai trị thuộc địa. Chính sách vừa tăng cường khai thác vừa cố gắng hiện đại hóa nền giáo dục Đông Dương của Albert Sarraut (1917) không ngoài chủ ý "dung hòa" hai xu hướng trái ngược đó".[3]

Trong số những tài liệu hiện còn liên quan đến quá trình chuẩn bị để cho ra đời chính sách cải cách giáo dục Việt Nam lần thứ nhất (1906), chúng tôi đặc biệt chú ý đến văn bản mang tên *Đoàn Tuần phủ công độc* (段巡撫公牘)[4]. Phần chủ yếu các ý kiến đưa ra trong bức thư này đều sẽ được áp dụng cho toàn bộ nền giáo dục Việt Nam trong cải cách 1906. Phần sau của bài viết sẽ trình bày phần khảo sát tư liệu này.

Từ những ý đồ của nhà cầm quyền, giáo dục Việt Nam đã được cải cách theo hướng hiện đại hóa với các chính sách cụ thể sau: ngay từ khi đặt chân lên mảnh đất Nam Kỳ (1861), người Pháp đã cho thành lập trường đào tạo thông ngôn và thư kí, năm 1864 cho thành lập trường tiểu học ở các tỉnh thuộc Nam Kì, đầu năm 1867 đã gửi 12 người sang học ở Pháp[5]. Năm 1874, cơ quan Học chính Nam Kỳ ra đời, đưa ra quy chế giáo dục lần một và lần hai[6]. Sau Hòa ước 1884, theo dấu chân của người Pháp, các trường học theo hướng hiện đại lần lượt được thành lập ở cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Đặc biệt, năm 1903, "Hội đồng nghiên cứu cải cách giáo dục" được Toàn quyền P.Beau cho thành lập nhằm đưa ra phương án cải cách nền giáo dục đang hiện diện ở Việt Nam, gồm hệ thống trường từ Tiểu học

đến Trung học đã được thành lập (như trên đề cập) và hệ thống giáo dục cử tử truyền thống. Năm 1906, Toàn quyền P.Beau kí Nghị định Cải tổ giáo dục ở Bắc Kỳ, theo đó, nền giáo dục trong xã hội Việt Nam đương thời gồm hai hệ thống: hệ thống trường Pháp ở bản địa giảng dạy các môn khoa học hiện đại và hệ thống trường theo khoa cử truyền thống. Sự khác biệt của những trường Hán học truyền thống so với trước nằm ở chỗ: thuộc quản lí của nhà nước, gồm ba cấp học (Sơ học, Tiểu học, Trung học), người học tốt nghiệp ba cấp học này mới được dự thi Hương. Điều này có nghĩa là từ năm 1906, ngoài những học sinh đi theo hệ thống giáo dục hiện đại của Pháp ở bản địa, ngay cả những người tham gia khoa cử truyền thống cũng phải có vốn kiến thức khoa học hiện đại và ngôn ngữ Pháp ở mức sơ đẳng.

Các chính sách của chính quyền thuộc địa đối với giáo dục Việt Nam ba thập niên đầu thế kỉ XX còn bao gồm Nghị định ban hành bộ "Học chính tổng quy" do Toàn quyền Sarraut kí ngày 21 tháng 12 năm 1917. Nghị định này nhằm xóa bỏ nền giáo dục chữ Hán cải lương đã được thành lập từ Nghị định cải cách giáo dục lần một năm 1906, đưa toàn bộ nền giáo dục Việt Nam đương thời sang hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Để hỗ trợ chính sách này, ngày 04 tháng 11 năm Khải Định thứ 3 (1918), Dụ bãi khoa cử của vua Khải Định ban lệnh kết thúc khoa cử truyền thống, khoa thi Hội năm sau (1919) là khoa thi cử tử cuối cùng.

Những kế hoạch, ý đồ và chính sách trên đã đưa giáo dục Việt Nam chuyển từ giáo dục khoa cử truyền thống với nội dung chủ đạo là Nho học sang nền giáo dục hiện đại sử dụng đa văn tự và chia chuyên môn hóa theo các ngành khoa học hiện đại. Từ đó, cải cách giáo dục đã cấu trúc lại tầng lớp trí thức Việt Nam. Trước sự thay đổi này, đông đảo trí thức Nho học Việt Nam truyền thống đã lên tiếng thể hiện quan điểm của mình. Đoàn Triển cũng không phải là ngoại lệ. Ở vị trí vừa là nhân vật chính trị thuộc hệ thống chính quyền ban hành chính sách, vừa là Nho sĩ chịu tác động của những chính sách ấy, Đoàn Triển đã thể hiện vai trò của mình như thế nào trong việc đưa ra ý kiến riêng?

2. Đoàn Triển - Một Nho sĩ đồng thời là đại quan trong bộ máy chính quyền đương thời

Đoàn Triển 段展 (1854 - 1919) tên tự là Doãn Thành (尹誠), tên hiệu là Mai Viên (梅園). Ông sinh ra trong một gia đình quan lại ở làng Hữu Châu, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là thôn Hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, Hà Nội), cha là Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ kiêm Đốc học Đoàn Trọng Huyên (Đoàn Huyên). Năm 21 tuổi (1875) Đoàn Triển được bổ làm Ấm sinh tỉnh Hà Đông, giữ chức Quản đoàn ở huyện Thanh Oai, rồi sung Bang biện Huyện vụ huyện Thanh Oai. Năm 33 tuổi, ông đỗ Cử nhân khoa thi Bính Tuất năm Đồng Khánh niên hiệu thứ nhất (1886). Đây là một Ân khoa. Ba năm sau (1889), khi 36 tuổi, ông được bổ Tư vụ, Chủ sự, Viên ngoại Nha Kinh lược Bắc Kì. Sau đó, ông lần lượt giữ các chức vụ như: Tri phủ Bình Giang (1894), Kinh Môn (1896), Nam Sách,

Ninh Giang (1898), Án sát Hà Nội (1902) rồi thăng Tuần phủ Ninh Bình (1903), Tuần phủ tòa Hà Nội (1906), Tuần phủ Hà Nam (1908), Tuần phủ sung Tuyên phủ sứ Bắc Giang, rồi tự nguyện xin chuyển sang làm việc tại Tu thư cục[7] phủ Thống sứ lĩnh Tổng đốc Bắc Ninh, Nam Định. Năm 60 tuổi (1914), Đoàn Triển về nghỉ hưu tại làng Hữu Châu với hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp tá Đại Học sĩ. Sau 6 năm ở quê hưu trí, ông từ trần ngày 12 tháng 7 năm Kỉ Mùi (15/8/1919), thọ 66 tuổi, được an táng tại sinh phần riêng do chính ông thiết kế tại làng Hữu Châu (nay là Hữu Thanh Oai). Các trước tác của ông hiện còn: *Tiểu học bản quốc phong tục sách* 小學本國風俗册 (còn có tên là *An Nam phong tục sách* 安南風俗册), *Mai Viên chủ nhân quy điền lục* 梅園主人歸田錄, *Mai Viên thi tập* 梅園詩集, *Đoàn Tuần phủ công độc* 段巡撫公牘, *Nhi tôn tất độc* 兒孫必讀. Ngoài ra, ông còn có một số sáng tác được chép chung trong các sách: *Quan liêu phong tặng đối liên* 官僚封贈對聯, *Thúy Sơn thi tập* 翠山詩集, *Văn tuyển đối liên* 文選對聯, *Chư đề mặc* 諸題默; viết tựa cho các sách: *Ứng Khê văn tập* 應溪文集, *Ứng Khê văn tuyển* 應溪文選, *Trung học Việt sử toát yếu* 中學越史撮要 (*Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa* 中學越史撮要教科); tham gia biên tập các sách: *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa thư* 南國地輿幼學教科書, *Chính trị sự lược giáo khoa thư* 政治事略教科書 (trong sách *Chư dư tạp biên* 諸輿雜編), *Tiểu học Tứ thư tiết lược* 小學四書節略, *Ấu học Hán tự tân thư* 幼學漢子新書; duyệt sách: *Việt sử tân ước toàn biên* 越史新約全編 (*Đại Việt sử ước* 大越史約)[8]. Trong số những tư liệu này, rất nhiều cuốn là tài liệu phục vụ hai cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam (1906, 1919)[9]. Ông trước tác, viết tựa, biên tập, duyệt các sách đó trong thời gian làm việc ở Tu thư cục.

Đoàn Triển là người có quan nghiệp khá hiển hách, trước tác phong phú, có nhiều cống hiến cho nền giáo dục Việt Nam đương thời: Ông xây dựng nội dung chương trình cải cách lần thứ nhất cho chính quyền qua tờ tư *Đoàn Tuần phủ công độc* (Thư công của Tuần phủ họ Đoàn). Đây là một bức thư kiến nghị được viết bằng chữ Hán. Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện giữ một văn bản của bức thư kiến nghị này, kí hiệu A.502. Trong đó, ông bày tỏ quan điểm ủng hộ cải cách giáo dục khoa cử truyền thống, đề nghị mô hình giáo dục gồm phổ thông và chuyên nghiệp, đưa ra danh mục sách dạy phổ thông, đề nghị thành lập tòa Hội đồng Học vụ,... Ông cũng tình nguyện sung vào làm thành viên của Ban Tu thư thuộc tòa Hội đồng Học vụ[10]. Từ đây, ông có nhiều hoạt động thể hiện sự quan tâm đến học vụ và ghi công trong lịch sử giáo dục Việt Nam cận đại: năm 1906 phụng chỉ thay đổi phép học, các xã phải lập trường học dạy chữ Quốc ngữ, ông góp ruộng tư và tiền của bản thân để cùng dân xã Hữu Thanh Oai (nay thuộc xã Hữu Hòa huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội) lập trường Ấu học của xã Hữu Thanh Oai[11] và soạn bia cho ngôi trường này. Vì trường thiếu tiền thuê giáo viên, Đoàn Triển cho con trai (Đoàn Duy Bình) làm giáo viên tình nguyện (không nhận tiền công) trong 3 năm. Sau đó, nhà nước

thuộc địa quy định mỗi tổng phải có một trường, Đoàn Triển lại tặng tiền và ruộng để sửa trường học từ nhà gianh thành nhà xây bằng gạch, ngói và gỗ lim "theo cách trường Tây"[12]. Năm 1908, Đoàn Triển viết *An Nam phong tục sách* làm sách dạy trong trường Tiểu học. Ngoài ra, trong vai trò là thành viên của Ban Tu thư thuộc Hội đồng Học vụ, ông tham gia biên soạn và phê duyệt nhiều sách dạy trong nhà trường cải cách đầu thế kỉ XX[13].

Như vậy, Nho sĩ Đoàn Triển là một nhân vật chính trị có đóng góp thiết thực cho phong trào cải cách giáo dục đầu thế kỉ XX ở Việt Nam. Tìm hiểu quan điểm cải cách giáo dục của ông là việc làm hữu ích đối với lịch sử giáo dục, lịch sử tư tưởng và đặc biệt hữu ích với tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay đang muốn thay đổi.

3. Chủ trương hiện đại hóa giáo dục Việt Nam của Đoàn Triển

Như phần trên của bài viết đã trình bày, trước thuật của Đoàn Triển còn lại đến nay rất nhiều. Tuy nhiên quan điểm về giáo dục Hán học và Nho học của ông tập trung và thể hiện đầy đủ cụ thể nhất ở *Đoàn Tuần phủ công độc*. Đây là một tờ tư (tờ trình, mà thực chất là một bức thư) phúc đáp thư của Eugene F. Duvillier (Công sứ Ninh Bình 1905 - 1906?) và Jean A. Duranton (Công sứ Hà Đông 1905 - 1906?) thỉnh cầu ông Tuần phủ Ninh Bình Đoàn Triển đưa ra ý kiến về việc học. Nội dung chính của bức thư gồm các phần: cảm ơn "thịnh tình" muốn cải cách giáo dục Việt Nam, tác dụng của cải cách giáo dục, nêu thực trạng tình hình giáo dục và tầng lớp Nho sĩ đương thời, đưa ra ý kiến lí giải thực trạng đó và đề nghị một chương trình hành động cụ thể cho dự định cải cách giáo dục. Về xu hướng chung trong việc chỉnh đốn giáo dục, Đoàn Triển cho rằng: giáo dục ngày nay ắt là phát triển trường học, công việc của trường học ắt là bỏ văn chương cử tử[14]. Như vậy, ông đồng ý cải cách giáo dục theo hướng hiện đại hóa, bỏ khoa cử truyền thống theo một lộ trình mà ông đề nghị, được ghi cụ thể ở phần sau tác phẩm. Về dự thảo chương trình cải cách, Đoàn Triển đưa ra 3 điều: điều một (gồm 4 khoản) là những quy định về việc soạn sách, điều hai (gồm 13 khoản) là những quy định cụ thể về số sách sẽ được soạn, điều ba (gồm 17 khoản) là những quy định về quy chế khảo thí. Ba điều kiến nghị (gồm tổng cộng 34 khoản) đã đưa ra một chương trình cải cách giáo dục rất cụ thể và chi tiết như sau:

I. Về nguyên tắc: phải phát triển trường học, phải bỏ văn chương khoa cử, phải soạn sách mới, phải sửa phép thi.

II. Về Hội đồng học vụ, Ban Tu thư và trình tự thực hiện cải cách:

II.1. Lập tòa Hội đồng học vụ, ban Tu thư:

- Cơ cấu: + 02 quan (01 quan Tây và 01 quan Nam) làm quản lí học vụ. Tiêu chuẩn lựa chọn: đức độ và nổi tiếng.

+13 nhân viên là người Nam. Tiêu chuẩn lựa chọn: có học, có tài cán (bất kể chức lớn hay nhỏ, đỗ đạt hay không). Công việc của từng người là tùy sở trường để thực hiện việc viết sách cho từng môn loại.

- Công việc, nhiệm vụ chính: soạn sách. Đây cũng chính là Ban Tu thư.

II.2. Quá trình soạn sách và trình tự thực hiện cải cách:

- Thời gian thực hiện việc soạn sách: 3 tháng.

- Ai có sẵn sách từ trước có thể trình nộp Hội đồng xét duyệt, được duyệt cả cuốn hoặc 1 phần đều được thưởng hậu hĩnh.

- Duyệt sách: do Hội đồng học vụ phụ trách.

- In sách: in 1 vạn bộ, phát cho mỗi xã 1 bộ, còn thừa thì bán giá gốc. Thời hạn soạn và in: năm nay (1906), thời hạn phân phát sách: tháng giêng âm lịch sang năm (1907).

III. Về sách sẽ được soạn:

III.1. Căn cứ soạn sách: tham khảo sách Trung Quốc, phương Tây, nước Nam.

III.2. Bố cục trình bày một cuốn sách: dùng chữ Nho ở trên và chữ Quốc ngữ ở dưới.

III.3.Tổng số sách mới cần có: gồm khoảng 18 quyển, trong đó: 01 quyển là sách Mông học, 13 quyển là sách Tiểu học, 04 quyển là sách Trung học. Cụ thể:

III.3.1. 01 quyển sách Mông học: nội dung là học chữ Trung Quốc, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ.

III.3.2. 13 quyển sách Tiểu học:

III.3.2.1. 01 quyển sách Cách ngôn: chọn những câu giàu ý nghĩa, thiết thực, dễ hiểu của thánh hiền (chủ yếu là Khổng Tử); rồi chia thành các môn loại (quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu, kính thiên, cần dân, tu thân, tề gia, trị quốc).

III.3.2.2. 01 quyển sách Vệ sinh: tham khảo y học Trung Hoa và phương Tây, chọn những điều gần gũi thiết thực rồi chia thành các môn loại: thân thể, cốt tiết, huyết mạch, kinh lạc, danh hiệu, số mục, đồ hình, rồi đến ẩm thực, y phục, chủng đậu, trị bệnh, phòng dịch, hộ sinh, tử táng. Đặc biệt: vợ chồng giao cấu [tức kiến thức giới tính - MTQ] là một việc quan trọng nhất trong đời, nên phải tham khảo các sách rồi chép thành 1 bài đặt đầu sách (trước các môn loại trên).

III.3.2.3. 01 quyển sách Toán học: dùng sách dạy Toán của trường Pháp dịch sang Quốc ngữ.

III.3.2.4. 01 quyển sách Nghi lễ: gồm điển lệ thờ cúng của quốc gia, lễ trong gia đình, nghi lễ giao thiệp giữa Trung Hoa và phương Tây. Cần chép các nghi lễ (hương ẩm tửu, quan, hôn, tang, tế, ngoại giao 2 nước) và có thêm lời bàn luận rằng cái nào nên theo cái nào nên cấm. Mục tiêu của sách: để sửa đổi phong tục.

III.3.2.5. 02 quyển sách Lịch sử phương Bắc [tức Trung Quốc]:

- 01 quyển chép từ Tam Hoàng đến triều Minh, gồm thế thứ, niên hiệu, đức độ của vua, thành công và thất bại của triều đại, thành bình và loạn lạc của xã hội, hiền thần và gian thần.

- 01 quyển chép riêng triều Thanh: thế thứ; dân số; tên các huyện, phủ, tỉnh, khu vực; sự kiện giao thiệp [với nước Nam], vùng nào do nước nào quản lí, phòng trào duy tân, tự cường trong quân đội và chính trị. Mục tiêu: để người đọc [học sinh Tiểu học] biết tổ quốc văn minh [tức cái nôi, hình mẫu lí tưởng] đã bỏ cải cách, từ đó mở mang dân trí.

III.3.2.6. 02 quyển sách Lịch sử nước Nam:

- 01 quyển chép từ Hồng Bàng đến Lê mạt: thể lệ theo sách Lịch sử phương Bắc.

- 01 quyển chép thời Nguyễn: tóm tắt sự nghiệp các đời vua, chép các biến loạn lớn, công thần tiết nghĩa cùng các mục như hội điển, căn nguyên thay đổi các đời, khoa cử (văn và võ), các chính sách, tình trạng bảo hộ Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

III.3.2.7. 02 quyển Lịch sử phương Tây:

- 01 quyển tóm tắt lại sách *Vạn quốc sử kí*.

- 01 quyển là *Đại Pháp quốc sử kí*.

III.3.2.8. 01 quyển sách *Địa dư bản quốc* [tức địa lý tự nhiên và xã hội của nước Nam].

III.3.2.9. 01 quyển sách *Nhật dụng*: giới thiệu các tên gọi khác nhau của những đồ dùng trong thiên văn, địa lý, nhân loại, vật loại, thực phẩm, đồ dùng, nhạc Tây, đồ Tây,...

III.3.2.10. 01 quyển sách *Từ hàn* [văn bản hành chính]: gồm chương sớ, trát phái, đơn từ kiện tụng, án thức, điều lệ thẩm hình, văn di chúc, khoán ước, văn khế, văn tự, thư trát qua lại.

III.3.3. 04 quyển sách Trung học:

III.3.3.1. 02 quyển sách đạo lí cai trị [tức quản lí hành chính trong hệ thống chính quyền].

III.3.3.2. 02 quyển sách tóm lược sự việc trên trái đất: Ví như: Điện học, Khí học, Hóa học, Quang học, Thanh học, Trọng học, bộ môn nào dùng để chế tác ra vật nào; và ghi chép tóm tắt các việc: [10b] cơ khí xe thuyền, kĩ xảo pháo đạn vốn thuộc bộ môn nào, bắt đầu từ người nào ở nước nào trong thời nào [chế tạo ra]; lại như thuyết về địa cầu, thuyết về nhật thực, thuyết về địa chấn; cùng khảo sát về bản đồ sáu đại châu, anh hùng hào kiệt của các nước, lai lịch biến cải của Thiên chúa giáo, lễ nghi và những cấm kị ở giáo đường; quyền của quân chủ, dân chủ, thượng viện, hạ viện, bình đẳng, tự do; những việc trọng đại như sự văn minh và giàu mạnh của các nước phương Tây,... Tất cả đều chọn lấy điều thiết yếu mà tóm tắt lại

IV. Về quy chế mở trường và khảo thí:

IV.1. Về mở trường:

IV.1.1. Trường Mông học: nhà nước không quản lí. Các gia đình tự dạy trẻ từ 08 đến 10 tuổi (theo 01 quyển sách Mông học kể trên).

IV.1.2. Trường Tiểu học: mỗi tổng mở 1 trường Tiểu học, xã nào có điều kiện xin mở trường Tiểu học tư cũng được, Tiểu học tư lập thực hiện theo quy định như trường Tiểu học công lập.

- Độ tuổi học sinh: vào trường từ 10 đến 13 tuổi, ra trường từ 13 đến 16 tuổi.

- Lương tháng của giáo viên tối thiểu là 10 đồng. Tiền lương này lấy từ thuế ruộng của dân và quỹ riêng của tỉnh.

- Các chi phí khác (như chiếu, dầu, đèn): do dân trong xã chi trả.

- Nội dung học: Cách ngôn, Vệ sinh, Nhật dụng, Toán học, Nam sử, Bắc sử, Tây sử, Địa dư, Nghi lễ, Từ hàn [tức theo các sách kể trên].

- Mục đích: cốt kiêm thông chữ Nho và chữ Quốc ngữ.

- Thời hạn đào tạo 1 khóa: 3 năm, tương đương 3 bậc: mới vào là bậc 3, năm thứ 3 là bậc 1.

- Yêu cầu với học sinh: một là hạnh kiểm, hai mới là học vấn.

- Quản lí học sinh: có sổ ghi họ tên, tuổi, cha mẹ, mỗi tháng được giáo viên nhận xét hạnh kiểm 1 lần, 3 tháng trình lên quan Học chính của tỉnh và tòa Học vụ lưu lại để quản lí.

IV.1.3.Trường Trung học:

- Độ tuổi học sinh: vào trường lúc 16 đến 19 tuổi, ra trường lúc ra trường lúc 19 đến 22 tuổi.

- Mỗi huyện 1 trường Trung học.

- Giáo viên: có 1 giáo viên dạy chữ Tây và 1 giáo viên dạy chữ Nho. Giáo viên Nho học: Trong 6 năm đầu, chọn dùng Cử nhân và Tú tài cựu học có thông hiểu văn học, tính hạnh ngay thẳng, không cố chấp hủ lậu và đã qua quan lại bầu cử; sau 6 năm đó sẽ lấy riêng Cử nhân và Tú tài mới.

- Học sinh tốt nghiệp Tiểu học mới được vào Trung học. Tốt nghiệp Trung học mới được theo học các chuyên ngành của Đại học ở Pháp.

- Ngôn ngữ được sử dụng: chữ Nho (đối với môn Hoàn cầu sự lược và cai trị sự nghi) và chữ Pháp (đối với môn đo đạc và vẽ). Ngoài ra, học hội thoại tiếng Pháp, chữ Pháp như một môn ngoại ngữ.

- Thời gian học: 3 năm. Ai là học sinh hạng 1 sau 3 năm kiểm tra mà thông hết thì được văn bằng tốt nghiệp.

- Mục đích: dạy rõ thêm chương trình Tiểu học.

IV.1.4. Trường Đại học:

- Độ tuổi người học: vào trường lúc 19 đến 22 tuổi, ra trường lúc 25 đến 28 tuổi.

IV.2. Về khảo thí:

- Trong bậc Tiểu học: sau mỗi năm lại thi lên lớp. Ai thi trượt hoặc hạnh kiểm kém sẽ bị đuổi học. Bài kiểm tra do quan Huấn đạo của huyện ban bố.

- Bậc Trung học: Bài kiểm tra do quan Học chính của tỉnh ban bố. Ai chưa có bằng tốt nghiệp Tiểu học hoặc có nhưng làm bài kém cũng sẽ bị các viên Tổng giáo, Huyện giáo, Tỉnh học tham dự chấm thi trách phạt. Chương trình thi này mỗi năm tổ chức 1 lần, do tòa Hội đồng học vụ soạn, kéo dài trong 3 năm. Xếp loại kết quả thi: hạng nhất là Cử nhân, hạng hai là Tú tài; nhưng phải cân bằng tri thức và hạnh kiểm, nên: tri thức hạng hai mà hạnh kiểm hạng một thi đỗ hạng trung, tri thức hạng một mà hạnh kiểm hạng kém thì trượt.

- Người trúng Cử nhân thì được đến Pháp học các trường đào tạo chuyên ngành trong 6 năm. Tốt nghiệp đào tạo chuyên ngành cũng chia làm 2 hạng: hạng nhất là Tiến sĩ, hạng nhì là Phó bảng. Cả Tiến sĩ và Phó bảng đều được trọng dụng ngay. Sau 12 năm thì đã có Tiến sĩ chuyên môn và có thể mở trường Đại học ấy ở nước Nam.

- Cử nhân không vào Đại học được thì bổ làm giáo viên trường Trung học và theo nghiệp quan chức.

- Tú tài hoặc ở lại học tiếp để đợi thi lại, hoặc theo nghiệp chính trị (bổ làm giáo viên trường Tiểu học và Thừa biện của các nha, Nghị viên Hạ viện).

- Nội dung thi [Trung học]: trong các sách đã dạy [nêu trên].

- Thể lệ thi: giống thi Thông ngôn và Thừa biện.

- Việc soạn đề thi do Hội đồng học vụ phụ trách.

* Niên hạn nhập học, khảo thí và tốt nghiệp kể trên chỉ áp dụng với học sinh nhỏ tuổi bắt đầu học từ bậc sơ học [tức Mông học]. Với những sĩ tử lớn tuổi đã qua khoa cử truyền thống: trình độ đã tương đương 2/3 chương trình Tiểu học. Những người trong độ tuổi từ 18 đến 35 được nhận sách mới mang về tự học ở nhà hoặc học ở trường của phủ - huyện - tỉnh mà không phải vào học ở trường Tiểu học, sau 1 năm thì phải khảo hạch, người nào thi tốt thì được cấp bằng tốt nghiệp Tiểu học và năm sau được vào học ở trường Trung học.

* Với khoa cử truyền thống:

- Kỳ thi Hương năm nay vẫn theo lệ cũ.

- Kỳ thi 3 năm sau (khoa Kỉ Dậu 1909) một nửa theo quy định cũ và một nửa theo quy định mới, trong đó quy định về chữ Pháp và hội thoại tiếng Pháp lại tạm thời nới lỏng với những sĩ tử văn giỏi mà tuổi cao không thể theo học ở trường Trung học.

- Kỳ thi 6 năm sau (khoa Nhâm Tí 1912): trường Trung học đã có học sinh tốt nghiệp, tất cả đều theo quy định giáo dục mới, khoa thi Hương sẽ chính thức bị bãi bỏ.

Chương trình cải cách được đề nghị ở trên về cơ bản chỉ gồm hai bậc học chính là Tiểu học và Trung học (Mông học là học tại nhà, Đại học sẽ sang học ở Pháp), mục tiêu của giáo dục Trung học là để làm viên chức trong hệ thống chính quyền đương thời. Chương trình trên cũng rất ưu ái lớp Nho sĩ lớn tuổi và Nho sĩ đã tham gia khoa cử truyền thống mà chưa đỗ đạt.

4. Tại sao Đoàn Triển có chủ trương trên?

Khi viết bản dự thảo chỉnh đốn việc học, Đoàn Triển đang giữ chức Tuần phủ Ninh Bình và trước đó, ông giữ nhiều chức vụ khác nhau. Có thể thấy, Đoàn Triển là nhân vật chính trị của triều đình Nguyễn và chính quyền Pháp ở thuộc địa Bắc Kỳ, từng nhận nhiều ưu ái của chính quyền. Vì thế, sẽ khó hiểu nếu ông Đoàn phát ngôn không trên lập trường của tầng lớp quan lại cấp cao của Nam triều.

Về bản dự thảo A.502, duyên khởi là bức thư của Công sứ Ninh Bình Eugene F. Duvillier đề nghị Đoàn Triển cho ý kiến về việc cải cách giáo dục. Điều này có nghĩa: việc cải cách giáo dục đã được ấn định, nên sẽ không bàn luận có hay không thay đổi nền giáo dục ở An Nam đương thời. Cải cách giáo dục đã là dự định của nhà cầm quyền và đương nhiên trở thành ý chí của các quan lại dưới quyền. Để thực hiện mục tiêu dung hòa xu hướng bảo thủ và cải lương trong guồng máy cai trị thuộc địa, nền giáo dục mới không thể không giữ lại một số nội dung của giáo dục truyền thống vốn tồn tại trên mảnh đất Bắc Kỳ khi đó từ mấy thế kỉ trước. Hẳn nhiên, điều đó khiến mô hình tưởng tượng về nền giáo dục mới mang nhiều đặc điểm cũ. Hơn nữa, Đoàn Triển vốn là một nhà Nho (đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) khi 33 tuổi), nên ông càng dễ dàng đi theo mục tiêu chính trị trên để bày tỏ quan điểm dung

hòa cũ - mới, tạo nhiều ưu đãi với Nho học truyền thống trong cải cách giáo dục.

5. Kết luận

Tóm lại, chủ trương quản lí thuộc địa và các chính sách giáo dục cụ thể của hệ thống chính quyền ở Việt Nam đương thời đã khiến giáo dục Việt Nam 30 năm đầu thế kỉ XX trải qua những biến động sâu sắc. Trước tình hình khoa cử truyền thống và Nho học bị hạ thấp, Nho sĩ Việt Nam với vai trò là tầng lớp tinh hoa trong xã hội không thể không cất tiếng nói thể hiện quan điểm của mình về diện mạo nền giáo dục mới. Đề nghị cải cách giáo dục theo hướng hiện đại hóa nhưng không bỏ hẳn Hán văn và Nho học của Đoàn Triển là quan điểm được chấp nhận thi hành. Vì thế, cải cách giáo dục lần thứ nhất ở Việt Nam (1906) còn được gọi là cải lương giáo dục Nho học. Chủ trương cải lương này của Đoàn Triển xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam đương thời còn quá nhiều Nho sĩ và tư tưởng xã hội đậm đặc tính chất Nho giáo. Hơn nữa, với tư cách là người cụ thể hóa ý đồ của thượng cấp, lại là người sinh ra và trưởng thành trong nền giáo dục Nho học, nên kế hoạch cải cách giáo dục của Đoàn Triển vừa nhằm hiện đại hóa nền giáo dục, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho lớp Nho sĩ cuối mùa còn cơ hội tiến thân./.

M.T.Q

Chú thích:

(1). Trịnh Văn Thảo, *Xã hội Nho giáo Việt Nam dưới nhãn quan của Xã hội học lịch sử*, Nxb. Tri thức, 2014, tr 47.

(2). Xem: Trần Thị Phương Hoa, *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ, 1884 - 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2012; và Đào Thị Diến, *Sự ra đời của Đại học Đông Dương qua tài liệu lưu trữ* http://100years.vnu.edu.vn/BTDHQGHN/Vietnamese/C1787/2006/03/N740

(3). Trịnh Văn Thảo, *Xã hội Nho giáo Việt Nam dưới nhãn quan của xã hội học lịch sử*, Nxb. Tri thức, sđd.

(4). *Đoàn Tuần phủ công độc* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), kí hiệu A.502, tờ 01a.

(5). Phan Trọng Báu, *Nền giáo dục "Pháp Việt" (1861 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, 2015, tr 18 - 19.

(6). Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, tr 29.

(7). Tự nguyện xin chuyển sang làm việc tại Tu thư cục: Xem *Đoàn Tuần phủ công độc* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.502, tờ 05b.

(8). Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 2012; Mai Viên Đoàn Triển, *An Nam phong tục sách* (Nguyễn Tô Lan dịch chú, giới thiệu), Nxb. Hà Nội, 2008, tr1-3.

(9). Tài liệu phục vụ hai cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam: Về các sách dạy trong trường học sau cải cách, tham khảo Nguyễn Thị Hường, *Nghiên cứu sách dạy Lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*, Nxb. Thế giới, 2013, tr 281 - 286.

(10). *Đoàn Tuần phủ công độc*, trang 05b.

(11). Lược trích bia *Học điền bi kí* (學田碑記) gắn ở tường của trường học xã Hữu Thanh Oai lập năm 1906, nay là trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Hữu Thanh Oai huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội. Chuyển dẫn từ: Họ Đoàn làng Hữu Thanh Oai - Hà Nội,

Mai Viên Đoàn Triển (1854 - 1919), tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội 2014, tr 29.

(12). Lược trích: Đoàn Triển, *Nhi tôn tất độc* (兒孫必讀). Chuyển dẫn từ Họ Đoàn làng Hữu Thanh Oai - Hà Nội, *Mai Viên Đoàn Triển (1854 - 1919)*, tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội 2014, tr 68.

(13). Mai Viên Đoàn Triển, *An Nam phong tục sách* (Nguyễn Tô Lan dịch chú, giới thiệu), Nxb. Hà Nội, 2008, tr 3.

(14). Đoàn Triển, *Đoàn Tuần phủ công độc*, A.502, tờ 4a.

Tài liệu tham khảo

I. Tài liệu chữ Hán:

1. Đoàn Triển, *Đoàn Tuần phủ công độc*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm kí hiệu A.502

II. Tài liệu chữ Quốc ngữ:

1. Phan Trọng Báu, *Nền giáo dục "Pháp Việt" (1861 - 1945)*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015.

2. Trần Thị Phương Hoa, *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ, 1884-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2012.

3. Nguyễn Thị Hường, *Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*, Nxb. Thế giới, 2013.

4. Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

5. Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 2012.

6. Họ Đoàn làng Hữu Thanh Oai - Hà Nội, *Mai Viên Đoàn Triển (1854 - 1919)*, tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội 2014.

7. Trịnh Văn Thảo, *Xã hội Nho giáo Việt Nam dưới nhãn quan của Xã hội học lịch sử*, Nxb. Tri Thức, 2014.

8. Mai Viên Đoàn Triển, *An Nam phong tục sách* (Nguyễn Tô Lan dịch chú, giới thiệu), Nxb. Hà Nội, 2008.

III. Tài liệu online:

1. Đào Thị Diến, *Sự ra đời của Đại học Đông Dương qua tài liệu lưu trữ* http://100years.vnu.edu.vn/BTDHQGHN/Vietnamese/C1787/2006/03/N740

THƠ VĂN TRÊN KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ - VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ MỘT CÁCH BỀN VỮNG

PHAN THANH HẢI(*)

Tóm tắt: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là hệ thống thơ văn chữ Hán do các hoàng đế triều Nguyễn (1802 - 1945) trước tác, được chạm, khắc, khảm, cẩn trực tiếp trên các công trình kiến trúc tại Cố đô Huế theo lối "nhất thi nhất họa" hoặc "nhất tự nhất họa". Theo thống kê, hiện nay tại đây vẫn bảo tồn được 2697 ô thơ văn và số lượng tương đương ô họa. Ngày 19/5/2016, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế đã được công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) của UNESCO. Tham luận này sẽ giới thiệu tổng quan về di sản tư liệu độc đáo trên và những định hướng cùng giải pháp để bảo tồn và phát huy di sản tư liệu này một cách bền vững và hiệu quả.

Từ khóa: Thơ văn trên kiến trúc cung đình, Cố đô Huế, thơ Ngự chế, nhất thi nhất họa...

Abstracts: Royal Literature on Hue Royal Architecture is a system of Sino script written by Nguyen emperors (1802 - 1945), and then engraved directly on the architectural constructions in Hue ancient capital city, in the styles of "one verse, one picture" or "one character, one picture". In an approximate estimate, there are existing 2,697 panels that literature texts engraved on and equivalent number of picture panels. On May 19th 2016, the Royal Literature on Hue Royal Architecture was recognized as the Documentary Heritage by Memory of the World Committee for Asia Pacific (MOWCAP) - UNESCO. The paper generally introduces that original heritage and the orientation as well as solutions for sustainable and effective preservation and enhancement of the heritage.

Key words: Royal Literature on Hue Royal Architecture, Hue ancient capital city, Royal poems, "One verse, one picture" and "one character, one picture", etc...

Đặt vấn đề

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế là đơn vị đang quản lý và bảo quản khối lượng thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế đã được công nhận Di sản tư liệu thế giới của khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào ngày 19/5/2016. Những tác phẩm thơ văn này được khắc, chạm, khảm, cẩn, tráng men... bằng nhiều hình thức phong phú trên chất liệu gỗ và pháp lam ở các công trình kiến trúc như một

(*) TS. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế

đạng thức trang trí và lưu trữ tư liệu. Ngoài ra, các tác phẩm này cũng được ghi lại trong thơ văn ngự chế của các hoàng đế triều Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và đã từng được in ấn, phổ biến trong thời Nguyễn. Việc Ủy ban Di sản ký ức thế giới vinh danh thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là di sản tư liệu thế giới thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã khẳng định tài liệu này có giá trị nhiều mặt, xứng đáng được tôn vinh và bảo tồn bền vững không chỉ cho người Việt Nam.

1. Giới thiệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế

Vùng đất Huế vốn có lịch sử lâu đời và là nơi giao thoa, hội tụ của nhiều luồng văn hóa, văn minh, mà nổi bật là văn minh Nho giáo từ phương Bắc xuống, văn minh Phật giáo từ phương Nam lên, kết hợp với các yếu tố bản địa Đông Nam Á... Từ năm 1636, Huế đã được lựa chọn để xây dựng làm thủ phủ - kinh đô của Đàng Trong, và từ đó dần dần trở thành một trung tâm văn hóa, chính trị mới ở phía nam Đại Việt. Cho đến giữa thế kỷ XVIII, Huế đã trở thành kinh đô nổi tiếng phồn hoa đô hội của vương quốc Đàng Trong với một hệ thống công trình kiến trúc gỗ phong phú. Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XIX, sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước, xây dựng Huế trở thành kinh đô của nước Việt Nam độc lập, việc quy hoạch và xây dựng kinh đô Huế mới trở nên hoàn chỉnh. Việc xây dựng các công trình kiến trúc tại kinh đô Huế diễn ra chủ yếu dưới thời hai vị hoàng đế đầu triều là Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1841), sau đó được hoàn chỉnh dưới thời Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883). Đây là thời kỳ các công trình kiến trúc sử dụng các loại vật liệu truyền thống như gạch, ngói, gỗ, trong đó chủ yếu là kiến trúc gỗ. Nhưng từ thời Đồng Khánh (1886 - 1889) trở đi, Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh phương Tây, trong hệ thống kiến trúc cung đình cũng xuất hiện một loại hình kiến trúc mới, sử dụng vật liệu bê tông, sắt thép và trang trí chủ yếu bằng đắp nổi sành sứ. Chính vì vậy, bên cạnh hệ thống kiến trúc gỗ chiếm số lượng chủ yếu, trong kiến trúc cung đình Huế còn có các công trình kiến trúc xây dựng bằng vật liệu cứng theo phong cách kiến trúc tân-cổ điển, đặc biệt là ở thời kỳ hai vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn là Khải Định (1916 - 1925) và Bảo Đại (1925 - 1945). Có thể nói, kinh đô Huế thời Nguyễn là sự tích hợp và phát triển đến đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc truyền thống Việt Nam với một quy hoạch hoàn chỉnh và một hệ thống công trình kiến trúc đồ sộ, bao gồm thành quách, cung điện, lăng tẩm, đàn miếu, chùa quán... được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, tuyệt đẹp với sông Hương, núi Ngự, đồi Vọng Cảnh, phá Tam Giang... Năm 1804, vua Gia Long bắt đầu xây dựng Hoàng Thành Huế mà mở đầu là những công trình kiến trúc quan trọng nhất: Triệu Miếu, Thái Miếu và Hoàng Khảo Miếu để thờ tổ tiên, điện Cần Chánh làm nơi nhà vua thiết triều và cung Diên Thọ dành cho Hoàng thái hậu. Sau đó, các công trình kiến trúc khác trong Hoàng Thành và Cung Thành (sau gọi là Tử

Cấm Thành) lần lượt được xây dựng. Tuy nhiên, phải sau khi vua Minh Mạng lên ngôi và tiến hành quy hoạch lại toàn bộ Hoàng Thành, Tử Cấm Thành, cho xây dựng Thế Tổ Miếu, sắp đặt lại vị trí của Hoàng Khảo Miếu (sau đổi là Hưng Tổ Miếu), dời vị trí điện Thái Hòa về phía nam, xây dựng Ngọ Môn (thay cho Đoan Môn)… thì bố cục, diện mạo của Hoàng cung triều Nguyễn mới trở nên cân đối và hoàn chinh. Các công trình kiến trúc từ Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, Triệu Miếu, Hưng Tổ Miếu, Thế Tổ Miếu, chùa Thiên Mụ… đều sử dụng văn thơ để trang trí trên liên ba, đố bản, cổ diềm ở cả nội và ngoại thất công trình. Và cách trang trí 1 ô thơ hoặc 1 đại tự đi liền với 1 bức họa tạo nên kiểu thức "nhất thi nhất họa" hoặc "nhất tự nhất họa" gần như đã trở thành một phong cách riêng trong trang trí kiến trúc cung đình thời Nguyễn. Đây là một hình thức trang trí được thực hiện trên các liên ba sơn son thếp vàng, dùng kiểu ô hộc lớn nhỏ xen nhau, thể hiện nhiều đề tài, nhiều biểu tượng kèm theo, được lắp đặt khéo léo tại phần trên của các bức tường. Trong giai đoạn này, chất liệu chế tác để tạo nên văn thơ là từ gỗ quý hoặc có độ bền vững cao (lim, kiền kiền, thị, dỗi rừng…) hoặc xà cừ, xương hay cao cấp hơn là ngà voi, hoặc đồ pháp lam (đồ đồng tráng men), bê tông đắp ngõa sành sứ. Nghệ nhân sẽ khắc, chạm hoặc khảm trực tiếp lên những tấm gỗ đã định sẵn kích cỡ rồi sau đó gắn trực tiếp lên công trình (sau đó có thể sơn son thếp vàng hay sơn quang), tạo thành những liên ba, đố bản, cổ diềm, vách ván của cung điện, đình tạ, lầu các. Đối với pháp lam thì nghệ nhân sẽ viết chữ rồi tráng men trên những tấm đồng, tạo nên những bức thơ, họa pháp lam nhiều màu sắc, chủ yếu dùng để trang trí ở ngoại thất công trình, trên cổ diềm cung điện, trán cổng… Nhưng điều đáng chú ý nhất là từ thời Minh Mạng, việc sử dụng thơ văn để trang trí trên các công trình mới trở nên phổ biến và trở thành điển chế mà tiêu biểu là ở Hiếu Lăng (lăng vua Minh Mạng). Đặc biệt thời vua Thiệu Trị, vị hoàng đế nổi tiếng uyên thâm về Nho học và giỏi thi phú, lối trang trí "nhất thi nhất họa", "nhất tự nhất họa" càng được áp dụng phổ biến, tiêu biểu là điện Biểu Đức ở lăng vua Thiệu Trị; điện Long An (vào năm 1923 đổi tên Bảo tàng Khải Định)… Thậm chí ở các quốc tự tại kinh đô cũng sử dụng lối trang trí này. Đặc biệt ngôi chùa Thiên Mụ được xây dựng dưới thời chúa Nguyễn Hoàng nhưng dưới thời vua Thiệu Trị được trùng kiến. Kiến trúc của chùa lộng lẫy huy hoàng với nghệ thuật trang trí ô hộc, một hình thức trang trí theo quy cách "nhất thi nhất họa" mà điển hình nhất là ở đình Hương Nguyện (thuộc chùa Thiên Mụ). Thời vua Tự Đức (1848 - 1883), do điều kiện đất nước khó khăn, và có lẽ cũng do lấy chữ "Khiêm" để tự răn mình nên vị hoàng đế giỏi thơ ca bậc nhất của triều Nguyễn lại không dùng văn thơ để trang trí cho các công trình kiến trúc của riêng ông, mà chỉ sử dụng lối trang trí "nhất thi nhất họa" cho một số công trình trong lăng tẩm của vua cha, tức tại Xương Lăng (lăng vua Thiệu Trị). Truyền thống trang trí "nhất thi nhất họa" chỉ được nối mạch lại từ thời vua Đồng Khánh (1885 -

1888) tại lăng tẩm của chính vị vua này (Tư Lăng), rồi được các vua Khải Định, Bảo Đại về sau tiếp tục kế thừa, dù cách thức thể hiện và vật liệu sử dụng đã thay đổi. Đó chính là việc sử dụng mảnh sành sứ đắp ngõa để trang trí trên công trình kiến trúc xây bằng bê tông, sắt thép. Phần lớn các công trình kiến trúc được xây dựng dưới thời vua Nguyễn (1802-1945) có thơ văn được trang trí "nhất thi nhất họa" và "nhất tự nhất họa" được hình thành cùng thời xây dựng công trình. Thơ văn này thể hiện sự phong phú đa dạng về cả nội dung cho đến hình thức. Một ô thơ đi kèm với một ô họa khắc những đề tài truyền thống thuần túy Việt Nam như bát bửu, hoa lá, trái cây, rồng, hạc, đầu rồng, dây lá... Nội dung của những ô họa chỉ mang tính chất trang trí, không minh họa cho nội dung của những ô thơ đi kèm với nó. Trải qua một thời gian dài, sự tàn phá của chiến tranh, các thảm họa thiên nhiên và con người, Cố đô Huế còn bảo lưu được một khối lượng rất lớn thơ văn trên các di tích kiến trúc này. Theo thống kê hiện nay, trên các di tích kiến trúc cung đình có tổng số 2679 ô thơ văn và cũng có chừng đó ô họa được chạm khắc, sơn thếp, cẩn xà cừ trên gỗ, trên pháp lam và đắp ngõa sành sứ. Đây thật sự là một bảo tàng sống động về văn chương của triều Nguyễn.

2. Kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế

Ngay sau khi thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được công nhận là Di sản tư liệu thế giới thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế và Trung tâm đã nỗ lực quảng bá, giới thiệu giá trị di sản tư liệu quý hiếm và độc đáo đến với đông đảo công chúng trong và ngoài nước trên các phương tiện truyền thông và thông tin đại chúng, in ấn brochure và xuất bản sách để làm quà tặng... Trung tâm cũng tìm cách phát huy giá trị thơ văn thông qua việc đổi mới và mở rộng các hình thức quảng bá, tuyên truyền nhằm giới thiệu đến với công chúng trong nước và ngoài nước tiếp cận, hiểu được giá trị nội dung, ý nghĩa của nguồn tài liệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế, phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, văn hóa, phong tục... đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ Việt Nam về vai trò của công tác lưu trữ, giá trị của tư liệu lưu trữ thông qua các khối lượng tư liệu lưu trữ của triều Nguyễn đã được công nhận như mộc bản, châu bản...

Đối với công tác trùng tu công trình di tích, Trung tâm đã xây dựng kế hoạch và định hướng bảo quản an toàn thơ văn trên các liên ba, đố bản bờ nóc, hạn chế sự hư hỏng của tài liệu nhằm gìn giữ nguồn tư liệu được bền lâu và nguyên vẹn. Bên cạnh đó, tập trung khảo sát đánh giá hiện trạng thơ văn chạm khắc, khảm, cẩn, tráng men... trên cấu kiện gỗ, bê tông, pháp lam; tiếp tục nghiên cứu phục hồi kỹ thuật pháp lam truyền thống, kỹ thuật chạm, khảm để phục hồi các bài thơ, các chữ đã mất trên các liên ba, các ô cổ diềm của các di tích; tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học nhằm tập hợp các ý kiến của các nhà quản lý văn hóa, các nhà nghiên cứu văn hóa Hán Nôm liên quan đến việc bảo tồn và

phát huy những giá trị thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế; đẩy mạnh công tác triển khai áp dụng công nghệ số để bảo tồn di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế…

Dưới đây là một số nội dung cụ thể:

2.1. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, làm nổi bật giá trị to lớn, đa dạng của di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế và đưa những giá trị đó đến cộng đồng

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là một hệ thống văn tự chữ Hán sáng tác dưới dạng các bài văn thơ được chạm cẩn chủ yếu trên các liên ba đố bản hoặc vách ván, những bản gốc duy nhất hiện còn ở công trình kiến trúc thuộc quần thể di tích Cố đô Huế giai đoạn 1802 - 1945, cũng như ở Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, khối lượng thơ văn này là một di sản tư liệu chân xác, hàm chứa nhiều nội dung có giá trị, được lưu giữ thông qua những tác phẩm nghệ thuật mà chưa thấy di tích nào trên thế giới có và thơ văn này được trình bày theo lối "nhất thi nhất họa" và "nhất tự nhất họa" gần như trở thành một lề lối phép tắc quy chuẩn của triều đình Nguyễn. Các tác phẩm này là sự kết tinh của nhiều yếu tố khác nhau, từ mỹ thuật, kỹ xảo trang trí, thư pháp, nghệ nhân nghề mộc cổ truyền cung đình tạo nên một phong cách mang đậm truyền thống của riêng Huế (Việt Nam).

Với những giá trị độc đáo và quý hiếm đó, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế sau khi được công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã công bố giá trị nội dung di sản của thơ văn trên nhiều phương tiện thông tin như: báo chí, truyền hình, trang thông tin điện tử... gây được sự chú ý của công chúng và các nhà nghiên cứu. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế sẽ tổ chức tọa đàm và nhiều cuộc hội thảo về khối tư liệu này để rộng đường nghiên cứu và thưởng lãm cho mọi tầng lớp nhân dân. Thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về bảo quản thơ văn trên các kiến trúc cung đình, tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá về giá trị của thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế trên nhiều kênh thông tin. Bên cạnh những đề xuất phương án bảo tồn khối lượng lớn di sản thơ văn trên phương diện kỹ thuật, vật lý thì những giải pháp bảo tồn phát huy giá trị thơ văn trên phương diện văn hóa giáo dục và tri thức cũng được quan tâm. Giá trị thơ văn di sản thế giới sẽ được giới thiệu rộng rãi đến đại bộ phận công chúng, đặc biệt tầng lớp thanh thiếu nhi đang ngồi trên ghế nhà trường, nhằm tôn vinh và lưu truyền những giá trị lịch sử vô giá này.

2.2. Dựng phim, phóng sự giới thiệu, quảng bá về thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế trên truyền hình

Trung tâm sẽ tiến hành xây dựng kịch bản và phối hợp với đài truyền hình để dựng lại bộ phim về bảo tồn di sản tư liệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Đồng thời sau khi được công nhận Di sản ký ức thế giới, Trung tâm đã triển khai dựng phim: "Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế - Hành trình đi đến di sản" nhằm lưu giữ lại một cách toàn diện nhất về giá trị di sản mà tổ tiên đã để lại cho ngày nay và mai sau.

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, giới thiệu di sản tư liệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế với công chúng trong và ngoài nước trên đài phát thanh, truyền hình qua các kênh truyền hình quốc gia VTV1, VTV4, VTV8, thực hiện nhiều phóng sự phát trên chuyên mục *Câu chuyện văn hóa, Cuộc sống thường ngày* trên kênh VTV1... Kế hoạch đẩy mạnh giới thiệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế vào các chương trình: "Kiến thức xã hội" trên VTV2 và VTV4; Phóng sự trong chương trình "Điểm hẹn văn hóa"; Phóng sự về thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế trong chương trình "Gõ cửa ngày mới" trên VTV1; phóng sự trên chương trình "Khám phá Việt Nam" trên kênh truyền hình VTV1 và VTV4...

Có thể nói rằng các phương tiện thông tin đại chúng chính là cầu nối đưa Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế đến gần với đời sống xã hội và con người Việt Nam. Hình thức quảng bá này đã góp phần tích cực giới thiệu đến công chúng những giá trị di sản độc đáo và tài năng của các vị vua nhà Nguyễn cũng như sự tài hoa khéo léo của người Việt Nam vào thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX.

2.3. Tổ chức trưng bày, triển lãm thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là khối tài liệu duy nhất lưu trữ các tác phẩm thơ văn hàm chứa nhiều thông tin có giá trị, phần nào giúp nghiên cứu hình ảnh của hệ thống chính trị, văn hóa, xã hội, con người của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử. Các tài liệu này ngoài giá trị nội dung thông tin, bản thân tài liệu trải qua thời gian 2 thế kỷ đã trở thành bộ sưu tập cổ vật vô cùng phong phú và vô cùng quý giá. Đồng thời, đây còn là bộ sưu tập tranh, bộ sưu tập thư pháp, bộ sưu tập tác phẩm mỹ thuật công nghệ đa dạng, vô cùng phong phú và có giá trị cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế một cách thường xuyên và rộng rãi thông qua các hoạt động tổ chức trưng bày, triển lãm các di sản Hán Nôm tại các kỳ lễ hội, mở các cuộc thi viết thư pháp Hán Nôm, lập trang web, thư mục giới thiệu, quảng bá di sản chữ Hán trên kiến trúc cung đình Huế.

Tuyển chọn đưa vào trường học những tác phẩm tiêu biểu trong hệ thống thơ văn chữ Hán trên di tích kiến trúc cung đình Huế, qua đó giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, nâng cao nhận thức trong thế hệ trẻ về giá trị và ý thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc.

Hình thức triển lãm trưng bày thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là một hình thức tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi cho quần chúng được tiếp cận trực tiếp với khối lượng tài liệu này thông qua các phiên bản từ bản gốc mà họ chưa có điều kiện tiếp cận, vì phần lớn hệ thống thơ văn này ở vị trí cao trên kiến trúc cung điện nên du khách không thể nhìn thấy rõ và không chiêm ngưỡng kỹ những giá trị nghệ thuật ở đó. Vì vậy, hình thức tổ chức sử dụng bản sao này có tính tuyên truyền và thuyết phục cao. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ có kế hoạch trưng bày triển lãm về thơ văn tại

các di tích có thơ văn để du khách đến tham quan được tiếp cận thực tế và hiểu thêm về giá trị độc đáo và duy nhất của di sản tư liệu này.

Kế hoạch trong ngày Di sản Việt Nam, chúng tôi tiếp tục phối hợp tổ chức tọa đàm nhằm tôn vinh giá trị di sản thơ văn cùng với các di sản tư liệu mộc bản, châu bản của triều Nguyễn tại Huế mà các tỉnh thành đang lưu trữ và bảo quản.

2.4. Tổ chức biên soạn, xuất bản ấn phẩm

Trung tâm đã nghiên cứu, tổ chức nhiều hoạt động nhằm đặt ra kế hoạch quản lý tốt nguồn tư liệu quý giá này, cụ thể như phối hợp với Viện Nghiên cứu Hán Nôm hay Trường Đại học KHXH và NV (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức hội thảo về vấn đề bảo tồn và phát huy thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế.

Tổ chức dịch thuật, xuất bản sách để nội dung của thơ văn đến với công chúng. Trung tâm sẽ phối hợp trực tiếp hoặc tạo điều kiện hỗ trợ cho một số nhà nghiên cứu công bố các tác phẩm, luận văn có đề cập đến thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Phối hợp với các nhà nghiên cứu văn hóa lịch sử, nhà nghiên cứu Hán Nôm, nhà thư pháp trong lĩnh vực bảo tồn thơ văn trên di tích thông qua việc trùng tu, bảo quản và nghiên cứu. Tập trung công tác nghiên cứu khoa học, chọn lọc và xuất bản các ấn phẩm liên quan đến di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế và qua đó nhằm giáo dục các thế hệ trẻ về văn hóa truyền thống của đất nước và bảo tồn gìn giữ tài sản quý giá của ông cha để lại.

Kế hoạch trong thời gian tới toàn bộ thơ văn sẽ được Trung tâm phối hợp với các chuyên gia Hán Nôm biên mục nội dung thông tin và biên dịch ra tiếng Việt. Tất cả được tập hợp thanh thư mục và đóng thành cuốn và có kế hoạch dịch thuật để phục vụ cho bạn đọc và các nhà nghiên cứu về văn hóa Huế có thêm nguồn tài liệu để tham khảo.

2.5. Tổ chức sử dụng và giới thiệu tài liệu ở các lễ hội, các cuộc hội nghị, hội thảo liên quan đến văn hóa Nguyễn với cộng đồng

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế một cách thường xuyên và rộng rãi thông qua các hoạt động trưng bày, triển lãm di sản Hán Nôm tại các kỳ lễ hội, đặc biệt là các kỳ festival Huế; mở các cuộc thi viết thư pháp Hán Nôm, trưng bày triển lãm, thi thơ, bình thơ tại Huế nhân các ngày lễ truyền thống và tại các hội nghị, hội thảo khoa học…; kết nối với các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học để đẩy mạnh việc quảng bá về di sản này.

2.6. Tổ chức hội thảo, triển lãm liên kết các di sản tư liệu (mộc bản, châu bản, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế) liên quan đến triều Nguyễn để có cái nhìn tổng thể về nguồn tư liệu quý giá

Kết nối chuỗi di tích - di sản tư liệu liên quan đến triều Nguyễn là hình thức quan trọng trong công tác nghiên cứu và giữ gìn phát huy giá trị di tích, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế, du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương.

Tổ chức triển lãm, trưng bày các di sản tư liệu liên quan đến triều Nguyễn

như mộc bản, châu bản, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là hình thức hoạt động công bố nhằm tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi cho quảng đại quần chúng được tiếp cận trực tiếp với khối lượng tài liệu này thông qua các phiên bản từ bản gốc, bản chính tiêu biểu mà họ chưa có điều kiện nghiên cứu tìm hiểu ở các nơi lưu giữ. Bởi thế, hình thức tổ chức hội thảo, triển lãm có tính tuyên truyền và thuyết phục cao và qua đó có sự trao đổi và tiếp cận nhiều thông tin mới mà nguồn tư liệu cung cấp.

3. Một số giải pháp để thúc đẩy nâng cao giá trị di sản tư liệu trong thời gian tới

Nhận thức được tầm quan trọng của di sản, các nhà quản lý di sản tư liệu luôn nỗ lực trong công tác bảo tồn và nâng cao giá trị di sản của mình, đồng thời xác định di sản là báu vật quốc gia cần được bảo tồn và gìn giữ, bởi một khi di sản bị mất đi thì không thể khôi phục, nếu điều này xảy ra sẽ là một tổn thất vô cùng to lớn không chỉ cho Việt Nam mà còn cho cả nhân loại.

Kế hoạch bảo tồn di sản tư liệu phù hợp không những giúp chúng ta giữ gìn được giá trị di sản mà còn đưa được di sản đó đến với cộng đồng, qua đó góp phần nâng cao hình ảnh quốc gia đối với bạn bè quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình bảo tồn vẫn có nhiều vấn đề đặt ra, đòi hỏi phải giải quyết nhằm gìn giữ và phát huy giá trị di sản ký ức của nhân loại. Vì vậy cần có những giải pháp kịp thời để giải quyết vấn đề này. Định hướng của Trung tâm là:

- *Về công tác bảo quản*

Đây là nguồn tài liệu chữ Hán, vì vậy cần phải đào tạo một đội ngũ những người giỏi chữ Hán và biết yêu quý, trân trọng giá trị di sản; bên cạnh đó cần đầu tư cho công tác bảo quản, đảm bảo an toàn cho di sản tư liệu trên những vật mang tin có tính đặc thù.

Cần nâng cấp trang thiết bị, có kế hoạch bảo vệ di sản tư liệu, đồng thời mở lớp đào tạo kỹ thuật về công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, gia cố tư liệu, vệ sinh tư liệu...

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, tìm kiếm kỹ thuật tiên tiến của thế giới, kết hợp với kỹ thuật truyền thống để áp dụng bảo tồn tuyệt đối an toàn di sản thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế.

Hiện nay Trung tâm cũng đã và đang phối hợp với Viện Bảo tồn di tích (thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) lựa chọn một công trình thí điểm để xây dựng phương án bảo tồn bền vững di sản thơ văn trên công trình kiến trúc.

- *Về công tác phát huy giá trị di sản*:

Hỗ trợ cử chuyên gia tập huấn kỹ năng trưng bày, giới thiệu tài liệu, đào tạo cán bộ làm công tác công bố tài liệu như quay phim, dựng phim chuyên đề theo từng di tích, dịch thuật, biên soạn sách, thực hiện một số nghiệp vụ khác nhằm quảng bá, công bố giới thiệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế và các di sản khác.

Xây dựng trang thông tin điện tử, từng bước giới thiệu thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế bằng song ngữ Việt - Anh, nhằm thu hút các giới nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời đáp ứng

được nhu cầu tìm hiểu về thơ văn của công chúng một cách chủ động.

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tu bổ phục chế các hiện vật có thơ văn bị hư hỏng hoặc bị mất đi do thời gian và chiến tranh. Trung tâm có kế hoạch cử các đoàn đi học tập, nghiên cứu hoặc mời các chuyên gia về công tác bảo tồn tài liệu ở các nước tiên tiến để có thể áp dụng công nghệ hợp lý nhất cho việc tu bổ, phục chế một số hiện vật có thơ văn đã mất hoặc hư hỏng nặng. Tạo điều kiện cho các di sản khác phối hợp với nhau tổ chức trưng bày triển lãm, để trao đổi kinh nghiệm về công tác bảo quản và phát huy giá trị tư liệu./.

P.T.H

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Thế Anh, Vũ Việt Bằng, Lê Văn Cường - Phạm Văn Khoái, Nguyễn Thị Thanh Chung, Phạm Văn Dung, Trần Văn Đạt, Chu Xuân Giao, Nguyễn Văn Hải, Đinh Thanh Hiếu, Trần Quang Huy, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Công Lý, Lê Thị Mai, Hương Nao, Vũ Đức Nghiệu - Trần Trọng Dương, Hoàng Thị Ngọ - Mai Thu Quỳnh, Nguyễn Thị Oanh, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Nguyễn Hồng Phúc, Bùi Bá Quân, Vũ Tuân Sán, Vũ Thanh, Đinh Khắc Thuân, Phan Đăng Thuận, Trần Văn Tiến, Nguyễn Đức Toàn, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Đông Triều, Trần Văn Trọng, Phan Trương Quốc Trung, Nguyễn Văn Trung, Đinh Công Vĩ, Phạm Tuấn Vũ, Dương Ngọc Triều Vũ, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Washizawa Takuya, Yoshikawa Kazuki.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

TƯ LIỆU HÁN NÔM NAM BỘ - KÝ ỨC DÂN TỘC VÀ CÔNG VIỆC NGHIÊN CỨU HIỆN NAY

ĐOÀN LÊ GIANG[(*)]

Tóm tắt: Nam Bộ là mảnh đất mới của đất nước, là nơi lịch sử Hán Nôm bắt đầu muộn nhất, nhưng lại là nơi chữ Hán kết thúc sớm nhất, vì vậy số lượng tư liệu Hán Nôm ở Nam Bộ không thật phong phú. Tuy nhiên do vị trí đặc biệt của Nam Bộ mà tư liệu Hán Nôm trở nên vô cùng quý giá, nó là một phần của ký ức dân tộc ta thời mở cõi và đấu tranh giữ gìn sự thống nhất dân tộc. Hiện nay nhu cầu kiểm điểm, sưu tầm tư liệu Hán Nôm để phục vụ việc bảo tồn vốn văn hóa cổ, đồng thời cũng để phục vụ giáo dục và phát triển du lịch là rất cấp thiết. Bài viết này trình bày những nét lớn thành tựu đã đạt được và đặt ra một số việc cần tiếp tục trong tương lai.

Từ khóa: Tư liệu Hán Nôm, Hán Nôm Nam Bộ, sưu tầm Hán Nôm, Khoa Văn học và Ngôn ngữ, phiên dịch Hán Nôm.

Abtract: Southern Vietnam is new land of the country, where Sino-Nom literature began late but ended first, so its resources was not rich. However, the geographically and historicallyspecific situation of this land made them very precious as a part of the nation's memory about the period of expanding land and of the struggle for the country's unification. In present day, the demands of inventory and compilation of Sino-Nom resources in Southern Vietnam are urgent for preserving the values of traditional culture as well as for serving education and tourist development. This article presents the major achievements gained in those affairs and puts forward several works we need to continue in the future.

Keywords: Resources of Sino-Nom literature, Sino-Nom literature in Southern Vietnam, Faculty of Literature and Linguistics, Sino-Nom translation

Nam Bộ là mảnh đất mới của đất nước, là nơi lịch sử Hán Nôm bắt đầu muộn nhất, nhưng lại là nơi chữ Hán kết thúc sớm nhất - ngay sau khi thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vì vậy số lượng tư liệu Hán Nôm ở Nam Bộ không thật phong phú. Tuy nhiên do vị trí đặc biệt của Nam Bộ mà tư liệu Hán Nôm trở nên vô cùng quý giá, nó là một phần của ký ức dân tộc ta thời mở cõi và đấu tranh giữ gìn sự thống nhất dân tộc. Ý thức được điều đó mà các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy Hán Nôm và cá nhân các nhà

(*) PGS.TS Trường ĐH KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

nghiên cứu đứng trên địa bàn đã cố gắng sưu tầm các tư liệu còn sót lại. Hiện nay nhu cầu kiểm kê, sưu tầm tư liệu Hán Nôm để phục vụ việc bảo tồn vốn văn hóa cổ, đồng thời cũng để phục vụ giáo dục và phát triển du lịch là rất cấp thiết. Bài viết này trình bày những nét lớn thành tựu đã đạt được và đặt ra một số việc cần tiếp tục trong tương lai.

1. Ký ức dân tộc thời mở cõi và đấu tranh giữ gìn sự thống nhất dân tộc

Cùng với lịch sử hơn 300 năm hình thành, phát triển mảnh đất Nam Bộ, văn học Hán Nôm đã có một đội ngũ khá đông với một số lượng tác phẩm khá lớn. Nói đến văn học Hán Nôm Nam Bộ cần chú ý một số điểm sau.

1.1. Nhiều nhóm tác giả khác nhau

Có thể kể ra đây hai nhóm Nho sĩ Việt Nam và 3 nhóm Nho sĩ gốc Hoa.

- **Võ Trường Toản 武長瓚 và nhóm Bình Dương thi xã 平陽詩社**

Võ Trường Toản (? - 1792) là người thầy đầu tiên của sĩ dân Nam Kỳ, mở ra nguồn đạo học ở khu vực này. Học trò của ông hầu hết là những người Việt di cư từ miền Trung vào Nam Bộ và hậu duệ của họ, một số là những người Hoa Minh hương. Ông mất năm 1792, được vua Gia Long truy tặng danh hiệu "Gia Định Xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh". Tác phẩm của ông để lại chỉ còn một bài phú bằng chữ Nôm: *Hoài cổ phú* 懷古賦 (cũng gọi *Hiếu trung hoài cổ phú*), 24 câu. Nhưng đây là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của văn học Hán Nôm Nam Kỳ do nó có giá trị xác lập học phong Nam Kỳ - một học phong chú trọng đạo nghĩa, chú trọng thực học và học để giúp đời. Ông nổi tiếng là một người thầy uyên thâm, đạo cao đức trọng, đào tạo được nhiều học trò giỏi, trong đó nổi bật là: Lê Quang Định 黎光定(1759 - 1813), Ngô Nhơn Tĩnh 吳仁靜 (1761 - 1813), Trịnh Hoài Đức 鄭懷德(1765 - 1825) (Gia Định - Tam Gia)... Ba ông đều là những công thần khai quốc, văn võ kiêm toàn của triều đình nhà Nguyễn thời Gia Long. Có thể kể thêm vào nhóm này có Trương Hảo Hiệp 張好俠 (1795 - 1851). Trương Hảo Hiệp tuy không phải là thành viên Gia Định tam gia, nhưng thời đại mà ông sống và tác phẩm của ông cũng tương tự như nhóm trên, nên có thể xếp vào nhóm này. Ông quê ở Tân Long (sau này là Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh), làm quan thời nhà Nguyễn, còn tập thơ đi sứ bằng chữ Hán *Mộng Mai Đình thi thảo* 夢梅庭詩草.

- **Các nhà Nho nửa cuối thế kỷ XIX**

Cho đến giữa và nửa cuối thế kỷ XIX, Nho học ở Nam Kỳ khá phát triển, nhiều người thi đậu cao như Phan Thanh Giản, Phan Hiển Đạo đậu đến Tiến sĩ. Đến giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, các nhà nho Nam Bộ đều tham gia kháng chiến và trở thành linh hồn của các nhóm kháng chiến. Năm 1862 ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị cắt cho Pháp, đến năm 1867 thì toàn bộ lục tỉnh Nam Kỳ bị rơi vào tay Pháp. Từ đó Nho học bị bãi bỏ, thế hệ trí thức Nho giáo lụi tàn dần, họ được nhân dân kính trọng nhưng không còn giữ được vai trò dẫn đạo với nhân dân nữa. Những tác giả tiêu biểu có: Phan Thanh Giản 潘清簡(1796 - 1867), Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 - 1888), Bùi Hữu Nghĩa 裴有義(1807 -

1872), Nguyễn Thông 阮通 (1827 - 1884); cùng hàng chục tác giả văn học Hán Nôm khác như: Phan Văn Trị, Trần Thiện Chánh, Huỳnh Mẫn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Trương Gia Mô... mà tác phẩm của họ được nhân dân Nam Kỳ yêu mến và truyền tụng cho đến nay.

Bên cạnh đó còn có ba nhóm Nho sĩ gốc Hoa nói ở dưới đây.

1.2. Các nhóm Nho sĩ gốc Hoa có vai trò quan trọng

- Chiêu Anh Các 招英閣 ở Hà Tiên

Năm 1671 Mạc Cửu 鄚玖 (1655 - 1735) là thương nhân người Hoa, quê ở phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, không chịu thần phục nhà Thanh nên chạy xuống phương Nam, xin khai khẩn vùng đất Mang Khảm 芒坎 biến nó thành thương cảng Hà Tiên sầm uất. Năm 1708 Mạc Cửu xin thần phục chúa Nguyễn và được phong làm Tổng binh xứ Hà Tiên. Mạc Cửu mất, con trưởng dòng chính là Mạc Thiên Tích 鄚天錫 lên thay. Mẹ Mạc Thiên Tích 鄚天錫 (1718 - 1780) là bà Bùi Thị Lẫm người Việt, quê ở Đồng Môn, Biên Hoà (sau bà được chúa Nguyễn ban cho họ Nguyễn). Mạc Thiên Tích thay cha cai quản Hà Tiên được chúa Nguyễn phong chức Tổng binh Đại đô đốc, tước Tông Đức hầu 琮德侯. Ông tiếp tục sự nghiệp khai khẩn vùng đất Hà Tiên, biến Hà Tiên thành vùng đất trù phú, văn vật. Mạc Thiên Tích có công lao to lớn trong việc phát triển văn hoá đất Hà Tiên. Năm 1736 ông tổ chức Tao đàn Chiêu Anh Các quy tụ các thi nhân người Hoa và người Việt cùng ngâm vịnh.

- Người Minh hương 明鄉 ở Nam Bộ

Năm 1679 Tổng binh thành Long Môn 龍門總兵 tỉnh Quảng Tây là Dương Ngạn Địch 楊彥迪 và Tổng binh châu Cao, Lôi, Liêm tỉnh Quảng Đông 高雷廉總兵 là Trần Thượng Xuyên 陳上川 đã dẫn hơn 3000 quân trên 50 chiếc thuyền đến cửa biển Đà Nẵng đến xin thần phục chúa Nguyễn, được chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần cho vào miền Nam khai khẩn đất hoang. Dương Ngạn Địch 楊彥迪 theo cửa sông Cửu Long vào định cư ở đất Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ ngược sông Đồng Nai 鹿野 lên cù lao Phố (Biên Hoà) và Đông Phố 東埔 (Gia Định) định cư ở đấy lo mở mang nghề nông và thương mại. Người Minh hương cố kết với nhau thành các xã có cuộc sống khá thịnh vượng. Năm 1898 ở vùng Phiên Trấn 藩鎮 (tức Sài Gòn - Gia Định) đã hình thành nên làng Minh hương Gia Thạnh 明鄉嘉盛 với phong tục tốt đẹp và có ngôi đình Minh Hương Gia Thạnh khá bề thế, nguy nga.

- Những người Hoa đến di cư vào đời Thanh trở đi

Qua mấy trăm năm sau đó, làn sóng di cư của người Hoa đến Nam Bộ vẫn tiếp tục. Hiện nay tổng số người Hoa ở Việt Nam lên đến gần 1.000.000 người (thống kê năm 2003 là 913.250 người), bao gồm 5 nhóm ngôn ngữ chính: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Khách Gia (Hakka, đôi khi còn gọi là tiếng Hẹ), sống rải rác toàn quốc, nhưng tập trung đông nhất ở Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Di tích văn hóa người Hoa để lại rất phong phú:

các miếu thờ Thiên Hậu, Quan Công, Ông Bổn, các hội quán người Hoa ở rải rác khắp các thành phố, thị trấn.

1.3. Tư liệu Hán Nôm Nam Bộ còn không nhiều nhưng rất quan trọng

Tư liệu Hán Nôm Nam Bộ hiện không có nhiều, có thể nguyên nhân ở những điểm sau:

- Lịch sử Nho học ở Nam Bộ tương đối ngắn so với các vùng khác trong cả nước (2000 năm ở Bắc Bộ, 400 năm ở miền Trung), các nhà khoa bảng không nhiều, Nho học lại kết thúc sớm nhất cả nước;

- Công tác sưu tầm chưa được tiến hành một cách có hệ thống, có quy mô lớn như ở miền Bắc, miền Trung, nhất là ở Huế, như các chương trình sưu tầm nghiên cứu của Viện Viễn đông Bác cổ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Tổ chức UNESCO…

- Chiến tranh kéo dài, lũ lụt thường xuyên, khí hậu nóng ẩm khiến cho tư liệu bị mất mát một cách nhanh chóng.

Tuy nhiên các tư liệu Hán Nôm Nam Bộ rất quan trọng, vì nó ghi lại lịch sử ông cha ta thời mở cõi. Xứ Đồng Nai, Sài Gòn, Tầm Phong Long, Hà Tiên… những ngày đầu gian khó khai phá, ổn định đời sống, phát triển kinh tế, giáo dục ra sao. Nó cũng ghi lại tình cảm, tư tưởng, nhận thức, kinh nghiệm của ông cha ta suốt mấy trăm năm, từ khi mở đất cho đến khi chữ Quốc ngữ Latinh làm thay công việc này. Đồng thời tư liệu Hán Nôm Nam Bộ cũng ghi lại những trang hào hùng và bi tráng trong lịch sử đấu tranh gìn giữ đất nước, chống lại âm mưu chia cắt đất nước của ông cha ta trước khi có chữ Quốc ngữ Latinh.

Những tư liệu ấy tồn tại dưới dạng văn bản ở trong nước và một số thư viện và tủ sách tư nhân ở nước ngoài; nó cũng tồn tại dưới dạng văn khắc: văn bia, câu đối, hoành phi, bài minh trên chuông… ở đình chùa, miếu, hội quán. Nếu không sưu tầm, lưu giữ, nghiên cứu, phổ biến thì không chỉ văn bản có thể mất đi, mà đến cả văn khắc cũng không còn mãi. Chúng ta đã không ít lần chứng kiến nhiều tư liệu quý đã vĩnh viễn mất đi không còn tìm thấy lại được nữa.

2. Việc sưu tầm và lưu trữ tư liệu Hán Nôm

Ý thức được vai trò quan trọng của tư liệu Hán Nôm ở Nam Bộ, từ sau khi đất nước hòa bình, thống nhất, công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm đã được nhiều cơ quan đơn vị lưu ý, như Ban Văn, Trung tâm Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Thư viện Khoa học xã hội, Khoa Ngữ văn (nay là Khoa Văn học và Ngôn ngữ (VH & NN), Trường Đại học KHXH và Nhân văn - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh… Trong đó Bộ môn Hán Nôm, Khoa VH & NN có hoạt động sưu tầm nghiên cứu về Hán Nôm Nam Bộ lâu dài nhất, xuyên suốt từ sau 1975 đến hiện nay. Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số hoạt động nổi bật của đơn vị này.

2.1. Sưu tầm tư liệu Hán Nôm qua các đợt thực tập thực tế của sinh viên

Công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm là công việc được Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH & Nhân văn, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh tiến hành hàng năm suốt từ mấy chục năm nay. Mỗi một năm có khoảng từ 10 đến

30 sinh viên Hán Nôm đi sưu tầm Hán Nôm ở Nam Bộ, thời gian mỗi đợt thực tập thực tế kéo dài khoảng 15 ngày.

Các tỉnh đã đi sưu tầm gồm hầu hết các tỉnh Nam Bộ, một vài địa phương ở Nam Trung Bộ (như Bình Thuận, Phú Yên).

2.2. Sưu tầm nghiên cứu Hán Nôm qua hợp đồng với các tỉnh

Khoa VH & NN cũng đang tiến hành sưu tầm và nghiên cứu chuyên sâu về Hán Nôm ở 2 địa phương là:

- Thị xã Hà Tiên theo hợp đồng viết *Địa chí Hà Tiên* với UBND thị xã, thời gian từ 2016 đến 2017.

- Tỉnh Đồng Tháp, đề tài *Sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa Hán Nôm tỉnh Đồng Tháp* hợp đồng với Sở Khoa học - Công nghệ Đồng Tháp, thời gian 2 năm từ 2016 đến 2017.

Cả hai địa phương đều được Khoa VH & NN khảo sát tư liệu, sưu tầm sách vở, chụp đối liên, hoành phi và dập bia theo đúng quy cách.

2.3. Sưu tầm tư liệu Hán Nôm qua Đề án xây dựng Phòng Nghiên cứu Hán Nôm

Năm 2011 - 2012 Khoa VH & NN được Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận đầu tư cho *Đề án xây dựng Phòng Nghiên cứu Hán Nôm* trực thuộc trường Đại học KHXH và Nhân văn do Khoa VH & NN quản lý.

- Sưu tầm tư liệu Hán Nôm trên địa bàn Nam Bộ bao gồm văn bia, đối liên ở các đình chùa đền miếu cổ ở Nam Bộ, sao chụp, mua các tư liệu văn bản Hán Nôm còn lưu trữ trong dân.

- Nhân bản tư liệu Hán Nôm ở thư viện trong cả nước: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia (ở Hà Nội); Thư viện Khoa học xã hội, Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh.

- Mua, sao chụp tư liệu Hán Nôm của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

2.4. Phòng Nghiên cứu Hán Nôm - nơi lưu trữ tư liệu Hán Nôm của Khoa VH & NN

Đề án xây dựng Phòng Nghiên cứu Hán Nôm đã hoàn thành, hiện nay Phòng Nghiên cứu Hán Nôm là nơi lưu trữ tư liệu Hán Nôm phục vụ việc học tập và nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên chuyên ngành Hán Nôm. Phòng được đánh giá là nơi lưu trữ tư liệu Hán Nôm lớn nhất khu vực phía Nam. Trang thiết bị của Phòng khá hiện đại so với các phòng nghiên cứu của đại học, bao gồm một số máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy scan, máy in, máy photocopy, máy chiếu overheat... Tư liệu sưu tầm khá phong phú, bao gồm:

Tư liệu Hán Nôm ở các tỉnh.

- Sưu tầm từ các địa phương: 166 nhan đề.

- Sưu tầm từ các nhà nghiên cứu: 477 nhan đề.

- Bi ký, mộ chí bi (danh nhân): 70 đơn vị.

- Giấy tờ đất đai:18 bài.

Tư liệu Hán Nôm sao chụp từ các thư viện Hán Nôm trong nước.

- Từ Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội): 761 nhan đề.

- Từ Thư viện Quốc gia (Hà Nội): 130 nhan đề.

- Từ Thư viện Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh: 179 nhan đề.

- Từ Thư viện Huệ Quang: 139 nhan đề.

Sách xuất bản ở Đài Loan, Trung Quốc: 1038 nhan đề.

Tứ bộ bị yếu:

- Kinh: 44 nhan đề

- Sử: 70 nhan đề

- Tử: 78 nhan đề

- Tập: 137 nhan đề

Ngoài Khoa Văn học và Ngôn ngữ ra, hiện nay Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh và Trung tâm Huệ Quang (Phật giáo) cũng có nhiều thành quả về sưu tầm và nghiên cứu Hán Nôm ở Tp. Hồ Chí Minh.

3. Tình hình dịch thuật, công bố tư liệu Hán Nôm và giảng dạy Hán Nôm ở đại học

Việc dịch thuật và công bố tư liệu Hán Nôm hiện nay có 2 nhóm: là các giảng viên Trường Đại học KHXH & NV (tập trung ở Bộ môn Hán Nôm và Văn học Việt Nam của Khoa Văn học và Ngôn ngữ) và các nhà nghiên cứu ngoài trường. Có thể thấy một số nhà nghiên cứu nổi bật dưới đây :

(1) TS. Nguyễn Ngọc Quận: phiên âm và nghiên cứu truyện thơ Nôm Nam Bộ, tập trung vào bộ *Kim cổ kỳ quan* của Nguyễn Văn Thới.

(2) TS. Lê Quang Trường: dịch, nghiên cứu sâu về *Gia Định tam gia* (Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định), Phan Thanh Giản, bi ký Hán Nôm Nam Bộ.

(3) ThS. Nguyễn Đông Triều: công bố tư liệu thơ văn, văn khắc Hán Nôm Nam Bộ.

(4) ThS. Nguyễn Văn Hoài: phiên âm truyện thơ Nôm, nghiên cứu các truyện Trung Quốc có ảnh hưởng đến truyện thơ Nôm Việt Nam, văn khắc Hán Nôm Nam Bộ.

(5) PGS.TS Nguyễn Đình Phức: nghiên cứu về văn học người Hoa ở Tp. Hồ Chí Minh.

(6) TS. Nguyễn Ngọc Thơ: nghiên cứu về văn khắc đền, chùa, miếu, hội quán người Việt gốc Hoa ở Nam Bộ.

(7) TS. Huỳnh Vĩnh Phúc: nghiên cứu về công văn, châu bản triều Nguyễn về Nam Bộ.

(8) Nhà nghiên cứu Nguyễn Khuê: nghiên cứu về Trịnh Hoài Đức, văn học Hán Nôm Gia Định.

(9) PGS.TS. Đoàn Lê Giang: nghiên cứu về văn học Hán Nôm Nam Bộ từ mấy chục năm nay, khởi đầu từ Nguyễn Thông, sau đó là Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Võ Trường Toản... Hiện đang làm chủ nhiệm đề tài *Văn học Hán Nôm Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX: sưu tầm, phiên dịch và nghiên cứu* do Quỹ NAFOSTED tài trợ, thời gian thực hiện 2 năm: 2014 - 2016.

(10) Nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh là chuyên gia hàng đầu về văn học Hán Nôm Nam Bộ, sự nghiệp nghiên cứu của ông suốt từ thập niên 1980 chủ yếu là về lĩnh vực này. Ông đã có hàng trăm bài viết, sách xuất bản về Hán Nôm Nam Bộ. Ông cũng là thành viên chủ chốt của đề tài *Văn học Hán Nôm Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX: sưu tầm, phiên*

dịch và nghiên cứu do Quỹ NAFOSTED tài trợ nói trên.

(11) Các nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Thị Thanh Xuân… cũng là những người có nhiều đóng góp cho việc nghiên cứu Hán Nôm Nam Bộ vào thế kỷ trước, hiện nay do tuổi cao gần như không tiếp tục nữa.

4. Tình hình giảng dạy Hán Nôm ở các trường đại học hiện nay ở Nam Bộ:

Ở Tp. Hồ Chí Minh có nhiều trường đại học và cơ sở khác dạy Hán Nôm cho sinh viên như một môn cơ sở: Trường Đại học Sư phạm Tp. HCM, Trường Đại học Văn hiến, Trường Đại học Văn hóa, Trường Cao cấp Phật học, Trường Trung cấp Phật học, Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Huệ Quang… Tuy nhiên chỉ có Khoa VH & NN là có giảng dạy, nghiên cứu về Hán Nôm, Hán Nôm Nam Bộ một cách bài bản nhất. Hiện Khoa đang có:

- Bộ môn Hán Nôm với 7 giảng viên (2 đang học tiến sĩ ở Đài Loan).

- Phòng Nghiên cứu Hán Nôm.

- Ngành Hán Nôm ở đại học, học từ năm 2, mỗi khóa khoảng 30 sinh viên.

- Cao học Hán Nôm, mở từ năm học 2013 - 2014, mỗi khóa từ 2 - 5 học viên.

Văn học Hán Nôm Nam Bộ được dạy trong giáo trình *Văn học cổ điển Việt Nam 2* (thế kỷ XVIII - XIX). Trong chương trình Hán Nôm, môn ngoại ngữ là Trung văn, vì vậy sinh viên vừa được học Hán Nôm vừa được học Trung văn. Tốt nghiệp các sinh viên có đủ trình độ đi làm cho các công ty có sử dụng tiếng Hoa. Sinh viên nào có trình độ Hán văn tốt có thể du học ở Đài Loan, Trung Quốc hoặc giảng dạy và nghiên cứu Hán Nôm ở cao đẳng, đại học.

Kết luận

Tư liệu Hán Nôm ở Nam Bộ không thật phong phú như ở miền Bắc và miền Trung, nhưng rất quý, vì nó liên quan đến các nhân vật, lịch sử, văn hóa của vùng đất phía Nam tổ quốc, là chứng tích của nền "Khổng học đất Đồng Nai" (từ của Ca Văn Thỉnh) và văn mạch phương Nam "dằng dặc không dứt" (từ dùng của Lê Quý Đôn).

Trước nay có nhiều tư liệu đã bị mất mát, nhưng nhờ cố gắng của nhiều thế hệ nghiên cứu từ Ca Văn Thỉnh, Phạm Thiều, Đông Hồ, Lê Thọ Xuân, Nguyễn Văn Hầu đến Cao Tự Thanh, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Lê Cẩm Thúy (đã mất), Nguyễn Q.Thắng và các giảng viên Khoa VH & NN nên việc sưu tầm, nghiên cứu, giảng dạy Hán Nôm Nam Bộ vẫn được tiếp tục và có nhiều thành quả./.

Đ.L.G

*Ghi chú: *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong mã đề tài số VII.2-2012.26*

MỘC BẢN VỚI DI TÍCH LỊCH SỬ HÀ NỘI

NGUYỄN CÔNG VIỆT(*)

Tóm tắt: Mộc bản là loại hình tư liệu hiện vật văn khắc đồng thời là công cụ tạo tác in ấn ra tài liệu thư tịch, tranh dân gian.v.v… Mộc bản gắn liền với các di tích lịch sử văn hóa. Bài viết giới thiệu khái quát về một số chùa, đền, là cơ sở tàng bản khắc in kinh ở Hà Nội thời trước. Thực trạng và định hướng bảo tồn phát huy giá trị mộc bản tại Hà Nội.

Từ khóa: Mộc bản, di tích lịch sử chùa, đền Hà Nội.

Abstracts: Textual wooden panels are engraved documentary forms, as well as the tools to print books, folk pictures, etc. The textual wooden panels are connected closely to historical cultural relics. The paper generally introduces number pagodas, temples which used to be the stores of book wooden panels in Hanoi, the present situation and the orientation toward textual wooden panel value preservation and increase in Hanoi.

Keywords: Textual wooden panel, Hanoi historical pagodas and temples.

Trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam thì mộc bản là một loại hình có nét đặc thù riêng, nó là tư liệu hiện vật văn khắc đồng thời là loại công cụ tạo tác in ấn ra tài liệu thư tịch, tranh dân gian, bùa chú, v.v… Nằm trong hệ thống Minh văn học với nhiều loại hình có chất liệu khác nhau được hình thành qua công nghệ khắc, rập, đục, đẽo, đắp, v.v… kiến tạo tư liệu hiện vật văn khắc. Sự khác biệt của mộc bản là việc khắc ngược chữ lên ván gỗ tạo ra tư liệu hiện vật âm bản, nét đặc biệt này của mộc bản chỉ trùng lặp duy nhất một loại hình là Ấn chương mặc dù phương thức sử dụng có khác nhau.

Văn khắc âm bản có nội dung đa dạng là những bộ sách quan phương của nhà nước như chính sử, lịch pháp, các bộ kinh điển của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian, văn học dân gian, thư tịch y dược, đồ họa tranh dân gian, giáo dục bùa chú, v.v… Giá trị của mộc bản nổi bật về các mặt như lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa trong đó nếu khai thác từ góc độ văn hóa nói

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

chung thì chúng ta sẽ có một bức tranh toàn cảnh của xã hội Việt Nam qua các triều đại.

Lịch sử in ấn ở Việt Nam với quá trình phát triển thế nào cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này ngoài một số bài viết đơn lẻ. Nói đến lịch sử in ấn nước ta trước hết cần phải nói đến xuất xứ qua việc du nhập truyền bá Kinh Phật từ phương Bắc vào Việt Nam với sự kiện năm Quý Hợi niên hiệu Thuận Thiên thứ 15 (1023) vua Lý lần đầu xuống chiếu cho chép *Kinh Tam tạng* để ở kho Đại Hưng. Đến năm Bính Tý niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036) cho chép *Kinh Đại tạng* cất ở kho Trùng Hưng[1]. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi rõ việc nhà Lý sang nhà Tống xin *Kinh Đại tạng* lưu giữ ở nhiều địa điểm khác nhau. Tiền thân của việc khắc in có thể tính từ đời Lý Nhân Tông "năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1126). Tháng 3, làm lễ Khánh hạ năm bộ Kinh ở chùa Thọ Thánh[2]. "Sự kiện này dễ gợi cho người đọc một suy nghĩ rằng: 5 bộ Kinh này không còn là bản chép tay mà là 5 bộ Kinh đầu tiên được in từ bản khắc. Khánh hạ ở đây mang ý nghĩ chúc mừng đánh dấu bước chuyển dịch từ giai đoạn sao chép thủ công sang thời kỳ khắc in mang tính nhân bản"[3].

Lịch sử khắc in ở Việt Nam cứ liệu sớm nhất được ghi trong sách *Thiền Uyển tập anh* nói về Thiền sư Tín Học họ Tô thời Lý truyền đời làm nghề khắc in kinh Phật với khoảng thời gian là năm 1200. Chính thức và khá chính xác về việc khắc in Kinh Phật phải đến năm Ất Mùi niên hiệu Hưng Long thứ 3 (1295) đời Trần Anh Tông thì nước ta mới nhận được bộ *Đại tạng kinh*, vua cho cất giữ ở phủ Thiên Trường rồi cho in bản Phó để lưu hành.

Biến thiên lịch sử một thế kỷ rưỡi nghề khắc in gần như bị thất truyền mãi đến khoảng đầu thời Lê sơ (khoảng 1443 - 1459) Thám hoa Lương Như Hộc đi sứ Trung Hoa thấy việc khắc ván in sách rất cần thiết bèn học lỏm, rồi về nước truyền lại nghề này cho các phường thợ ở Hồng Lục, Liễu Chàng phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương. Bắt đầu từ đây các cơ sở in ấn tàng bản mới hình thành và phát triển khắp các khu vực Thăng Long, Kinh Bắc, Hải Dương.

1. Chùa Phật giáo cơ sở tàng bản khắc ván in Kinh ở Hà Nội

Thăng Long kinh đô của Đại Việt trải qua các triều đại từ Lý, Trần đến Lê với nghìn năm lịch sử, nhiều ngôi chùa lớn được xây dựng từ thời Lý, Trần, Lê ở Thăng Long vào thời kỳ Phật giáo hưng thịnh, đây là những cơ sở chính lưu giữ tàng bản ấn tống truyền bá Kinh Phật. Những chùa tổ này là trung tâm Phật giáo của các môn phái khác nhau trong việc đào tạo tăng tài hưng long Phật pháp. Chính vì vậy việc tàng lưu, tổ chức khắc in kinh Phật từ mộc bản rất được chú trọng. Trong hàng trăm ngôi chùa ở Thăng Long thì các chốn tổ chính còn lưu giữ mộc bản phải kể đến là các chùa ở nội đô kinh thành như Sùng Khánh, Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai), Liên Phái, chùa Linh Quang (chùa Bà Đá), v.v…

Ngôi chùa lớn ở giữa nội đô Hà Nội xưa kia là trung tâm khắc ván in Kinh Phật mà điển hình của sự thăng trầm là các ngôi cổ tự với việc in ấn kinh Phật là chùa Sùng Khánh (chùa Báo Thiên) được xây dựng từ thời Lý, bị phá hủy khi giặc Minh đô hộ, được xây dựng lại thời Lê và trở thành trung tâm in ấn kinh Phật thời Lê Trung hưng. Đến thời Pháp thuộc, chùa lại bị phá, song tượng Phật và tinh thần khắc ván in kinh vẫn không bị mất. Những di sản quí báu này đã được dân bảo lưu ở chùa đền Lý Quốc Sư, nơi đây giai đoạn cuối thời trung đại cũng là cơ sở tàng bản khắc in kinh Phật, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian.

Đến nay, nơi còn giữ được nhiều mộc bản là chùa Linh Quang thuộc đất quận Hoàn Kiếm. Qua tư liệu dân gian thì Linh Quang tự được xây dựng từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) với xuất xứ dân tổng Thuận Mỹ huyện Thọ Xương đào đất phát hiện pho tượng Quan Âm bằng đá quí bèn dựng chùa tạm ở đấy để thờ cúng. Thấy linh nghiệm nên mọi người hưng công xây chùa lớn đặt tên là Linh Quang tự và còn gọi là chùa Bà Đá. Trải bao thăng trầm chùa phải trùng tu nhiều lần và tượng đá đức Quan Âm cũng không còn. Chùa Linh Quang là trung tâm đào tạo tăng tài, là cơ sở khắc ván in kinh Phật lớn của Hà Nội. Số lượng ván in ở chùa Linh Quang rất nhiều, tuy bị thất thoát bởi chiến tranh, thiên tai song đến nay nơi đây vẫn còn giữ được nhiều mộc bản nhất so với các chùa tổ khác. Qua thống kê sơ lược thì số ván in ở đây tới gần 3.000 ván. Nội dung hầu hết là ván in Kinh Phật.

Ngôi chùa tổ nằm ở khu phố cổ Hà Nội là chùa Hồng Phúc (còn gọi là chùa Hòe Nhai) thuộc địa phận quận Ba Đình. Chùa có lịch sử từ thời Lê và được trùng tu nhiều lần vào thế kỷ XIX - XX, đến nay chùa còn bảo lưu được nhiều tượng Phật đồ thờ cùng tư liệu hiện vật văn khắc Hán Nôm, trong đó có nhiều ván in kinh Phật. Chùa Hồng Phúc là chốn tổ của phái Tào Động - một trong hai phái lớn của Phật giáo Bắc Hà. Đây là trung tâm đào tạo tăng tài, là cơ sở tàng bản ấn tống kinh Phật. Trước đây số ván in kinh khá nhiều, song đến nay bị thất thoát không ít. Qua khảo sát, sưu tầm thì chùa Hồng Phúc hiện còn khoảng 300 ván in đều là ván in Kinh Phật.

Ngôi chùa có tiếng tăm truyền lưu trong dân gian bởi các bùa chú được in ấn từ các ván in dùng để trấn yểm trừ tà quỷ theo tín ngưỡng tôn giáo là chùa Liên Phái ở quận Hai Bà Trưng. Chùa là cơ sở tàng bản in ấn kinh Phật, tín ngưỡng dân gian, sách về Tam giáo và đặc biệt là ván in bùa chú. Xuất xứ kho mộc bản chùa Liên Phái là việc liên quan đến chùa Liên Trì ở khu vực hồ Hoàn Kiếm xưa. Chùa Liên Trì (còn gọi là chùa Liên Hoa) tuy không phải là ngôi cổ tự vì chùa được dựng vào năm đầu thời Thiệu Trị (1841 - 1847) song đây là ngôi chùa lớn là cơ sở tàng bản in ấn kinh Phật gắn với tên tuổi hai nhân vật lịch sử thời Nguyễn là Hòa thượng Phúc Điền và Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai. Do chiến tranh tàn phá khoảng đời Đồng Khánh (1886 - 1888) chùa bị cháy và may mắn số ván in kinh Phật đã được dân kịp thời chuyển đến chùa Liên Phái nên tránh được hỏa hoạn, chứng tích

chùa Liên Trì nay chỉ còn tháp nhỏ Hòa Phong nằm sát mép Hồ Gươm. Như vậy số ván in ở chùa Liên Phái còn giữ được đến nay với số lượng lớn, trong đó một phần có nguồn gốc từ chùa Liên Trì.(4)

Chùa Quán Sứ - ngôi chùa tên tuổi nay là trung tâm của Giáo hội Phật giáo, nơi đây từ thời Trần là công quán của triều đình đón tiếp sứ thần, Đến thời Lê dựng thành chùa để sứ thần tiện việc lễ Phật nên đặt là chùa Quán Sứ. Chùa Quán Sứ cũng là cơ sở tàng lưu ván in kinh Phật với số lượng nhiều, song hiện nay ở đây chỉ còn rất ít.

Những chùa lớn khác như chùa Kim Liên, chùa Láng (quận Đống Đa), chùa Quảng Bá (quận Tây Hồ) trước đây cũng là cơ sở tàng bản, nhưng đến nay mộc bản cũng không còn chỉ lưu được một hai bộ với tình trạng tàn khuyết.

Ngoài những ngôi chùa cổ lớn nói trên còn một số chùa nhỏ nằm ở nội thành Hà Nội trước đây cũng là cơ sở tàng bản khắc in kinh Phật như chùa Càn An (còn gọi là chùa Nam Đồng) ở quận Đống Đa. Theo tư liệu của Hội Phật giáo thì chùa Càn An vào dưới thời Lê Trung hưng là một địa điểm cất giữ khối lượng lớn kinh Tam tạng do Hòa thượng Tính Tuyền mang về. Nơi đây cũng trở thành cơ sở tàng bản lưu giữ ván in kinh Phật trải mấy trăm năm nay còn giữ được khoảng gần 100 mộc bản. Ngoài ra còn các chùa nhỏ như Chân Tiên, chùa Vũ Thạnh (ở khu vực phố Bà Triệu) đều là nơi tàng giữ ván in kinh Phật nhưng nay đã bị thất thoát không còn.

❖ Các ngôi chùa cơ sở tàng bản ngoại vi Hà Nội

Đây là các ngôi chùa cổ có niên đại từ thời Lý đến thời Lê sau này, trong đó mộc bản không chỉ tồn tại ở những ngôi chùa lớn mà còn nằm ở những ngôi chùa nhỏ có lịch sử hàng nghìn năm. Đầu tiên phải nói tới là chùa Đa Bảo ở xã Tri Thủy, huyện Phú Xuyên, xưa thuộc phủ Thường Tín. Chùa Đa Bảo xuất xứ có tên là Vĩnh Bảo tự được xây dựng từ thời Lý Thánh Tông năm Nhâm Thìn 1066 do sư tổ Nguyễn Minh Không trụ trì nằm ở thôn Hoàng Nguyên. Do bão lụt nên đến đời Lê Ý Tông (khoảng năm 1740) chùa được chuyển dịch trùng tu nằm ở thôn Vĩnh Ninh bản xã và mang tên Đa Bảo tự tồn tại cho đến nay. Thời Nguyễn nơi đây là cơ sở tàng bản in khắc kinh Phật khá phong phú, song do chiến tranh, lụt lội tàn phá số lượng mộc bản bị thất thoát khá nhiều. Một số ván in còn bị vùi trong lòng đất mới được tăng ni dân thôn đào tìm cất giữ. Hiện nay số lượng ván in ở đây còn ngót 800 đơn vị, tình trạng hầu hết bị mòn vỡ nứt.

Cách trung tâm Hà Nội 20 km có ngôi chùa cổ Hoa Lâm tự nằm trên địa bàn thôn Khê Hồi xã Hạ Hồi huyện Thường Tín nên dân gian quen gọi là chùa Khê Hồi. Chùa Hoa Lâm có lịch sử từ thời Lê còn giữ được nhiều tượng Phật, đồ thờ, tư liệu Hán Nôm có niên đại từ thời Lê. Trong đó nổi bật là kho mộc bản với số lượng lớn với hơn 700 ván khắc. Điều khác của mộc bản chùa Hoa Lâm so với một số chùa lớn ở Hà Nội hầu hết chỉ là ván in kinh Phật thì ở đây có một số ván in cỡ lớn về đồ họa. Hoa Lâm tự trước đây là cơ sở tàng bản không nhỏ ở khu vực phụ cận phía nam Thăng Long - Hà Nội gợi mở cho ta liên

tưởng với hệ thống chùa quanh sát thành phủ Thường Tín là chùa Đậu, chùa Pháp Vũ liên quan đến việc khắc ván in ấn kinh Phật.

2. Đạo, quán, đền, điện - cơ sở tàng bản với sự phát triển của Hội Thiện đàn đầu thế kỷ XX

Cơ sở tàng bản không chỉ có ở các ngôi cổ tự mà còn tồn tại ở một số đạo, quán, đền điện của Thăng Long - Hà Nội. Trước đây ván in thuộc Đạo giáo hay tín ngưỡng dân gian được phân định rõ ràng đi liền với mỗi loại di tích. Song do chiến tranh tao loạn, thiên tai tàn phá, nên không ít đạo quán, đền, điện bị phá hủy, mộc bản bị thất thoát nhiều.

Đạo quán ở khu vực phụ cận Hà Nội tuy không nhiều song cũng có bề dày lịch sử tồn tại cụ thể và đầy đủ tiêu chí của một hình thái ý thức xã hội. Thời kỳ chiến tranh Nam Bắc triều Lê - Mạc, lý thuyết triết học của Đạo gia trở thành cứu cánh của lớp Nho sĩ đang bị khủng hoảng tư tưởng. Một số quan lại Nho sĩ yếm thế trở về làng quê lập thành các hội thiện tu tạo Đạo quán, gửi gắm tín ngưỡng thần điện và giải tỏa tư tưởng văn hóa tinh thần. Công việc này đã tác động đến tầm nhìn của các nhân vật lớn nhà Mạc. Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn đã đứng làm hội chủ hưng công trùng tu Linh Tiên quán thuộc đất Cao Xá phủ Hoài Đức. Đây là ngôi đạo quán có đầy đủ các tiêu chí từ kiến trúc xây dựng tượng thờ, đến lò luyện đan. Nơi đây đã trở thành cơ sở tàng bản khắc in kinh sách Đạo giáo và sau này hỗn dung cùng tín ngưỡng dân gian.

Số ván in ở Quán Linh tiên sau thất thoát tản mát nhiều khi chuyển đổi thành chùa Linh Tiên. Năm 1971 tại đây trong chuyến khảo sát nghiên cứu Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn còn phát hiện ra ba bản ván in liên quan đến quyển kinh *Cao thượng Ngọc Hoàng bản hạnh tập kinh âm thích*. Đây là kinh sách gốc của Đạo giáo được ấn hành vào thời Lê sơ khoảng triều vua Lê Thái Tông (1424 - 1443)(5).

Một số Đạo quán nhỏ khác như Lâm Dương quán ở Đa Sĩ (Hà Đông), Hội Linh quán ở Tân Ước (Thanh Oai), Hưng Thành quán ở (Thường Tín), Điềm Xá quán, Lão Quân quán và Viên Dương quán ở Hoài Đức được kiến tạo từ thời Mạc. Tương truyền những đạo quán này, thời đó cũng là cơ sở khắc in kinh sách Đạo giao. Đến thế kỷ XVII chúa Trịnh đã ban nhiều lệnh chỉ cấm Đạo giáo, thì tất cả các Đạo quán đều biến thành chùa thờ Phật. Hầu hết tất cả số mộc bản của quán đạo xưa không còn(6).

Tư tưởng Tam giáo hưng thịnh thời Lý - Trần, trầm lắng âm ỉ suốt từ Lê sơ đến cuối thời Nguyễn và trở lại sôi động đầu thế kỷ XX với sự hỗn dung cùng tín ngưỡng dân gian mà tinh thần yêu nước của sĩ phu Bắc Hà là nền tảng đã được khơi dậy trên khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ qua tổ chức Hội Thiện đàn. Hội Thiện đàn là sự tiếp nối tư tưởng tinh thần của Hướng Thiện hội tồn tại từ thời Nguyễn sơ điển hình là việc trùng tu đền Ngọc Sơn. Thiện Đàn là xuất phát từ lòng tin vào Thần Phật khuyên mọi người làm điều thiện tránh điều ác đồng thời cũng khơi dậy lòng yêu nước thương nòi. Tổ chức Thiện đàn lấy những lời khuyên răn của Tiên, Phật, Thánh, Thần khắc in truyền bá trong dân

gian. Đấy là những bộ kinh còn được gọi là kinh giáng bút, được tạo tác có trình tự bài bản với khối lượng mộc bản đồ sộ ở nhiều địa phương khác nhau. Hội Thiện đàn tập trung chính ở Hà Nội và các tỉnh xung quanh nối tiếp như Hà Đông, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng... Các Hội Thiện đàn mang nhiều tên gọi khác nhau như Khánh Thiện đàn, Khuyến Thiện đàn, Hương Thiện đàn, Phúc Diệu đàn, v.v... Cơ sở in ấn tàng bản của các Thiện đàn nằm trong các di tích chùa, đền, miếu, quán, v.v.. đồng thời danh xưng không tách biệt với một số cơ sở in lớn nhỏ có lịch sử trước đây hoặc mới ra đời như Hồi Thiện đường, Gia Liễu đường, v.v...

Cơ sở khắc và in mộc bản điển hình ở Hà Nội thời Nguyễn là Ngọc Sơn từ. Đền Ngọc Sơn nằm trên núi đất nhỏ ở giữa hồ Hoàn Kiếm, xuất xứ được xây dựng từ thời Lê Mạt tương truyền là cầu câu cá của chúa Trịnh và đại thần. Sau đó xây hai ngôi đền nhỏ, ngôi trước thờ Văn Xương Đế Quân, ngôi sau thờ Quan Thánh Đế Quân. Đến năm Tân Sửu (1841) niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất Hội Hướng Thiện đã trùng tu thành một đền, thờ chung Văn Xương Đế Quân phối thờ tượng Phật, Quan đế, sau này còn tạo tác đặt các ban thờ bậc Tiên Nho, ban thờ Đức Thánh Trần...

Hội Hướng Thiện khi đó gồm nhiều người xuất thân từ khoa bảng hoặc có học hành thành lập chủ yếu để khuyến dân làm việc thiện. Đền Ngọc Sơn là nơi thờ Thánh, thần đồng thời cũng là nơi tụ họp của các sĩ phu Bắc Hà. Nơi đây đã trở thành trung tâm khắc ván in sách lớn của cố đô thủa ấy với nội dung khá phong phú trên các lĩnh vực Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian, khuyến học, y dược học... Hội Hướng Thiện đền Ngọc Sơn với các việc khắc in, truyền bá kinh sách nói trên chính là nền tảng cho sự kế nối và phát triển của Hội Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Nhiều ván khắc được lưu giữ bảo quản, thể hiện ở năm Thành Thái thứ 7 (1895), số ván in ở đây được sắp xếp thống kê làm thành quyển *Ngọc Sơn thiên thư bạ* 玉山天書簿[7]. Mỗi bộ ván khắc được người kiểm ghi rõ số lượng ván in, chú giải trong đó có bao nhiêu ván khắc chỉ sử dụng một mặt. Nội dung ghi các bộ:

- *Bát trận dược phương* 八陣藥方, 1 bộ, gồm 53 ván in, trong đó có 2 ván chỉ khắc một mặt.
- *Âm chất văn chú chứng* 陰騭文註證, 1 bộ gồm 32 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.
- *Cảm ứng thiên giải âm* 感應篇解音, 1 bộ gồm 8 ván in
- *Ám thất đăng* 暗室燈, 1 bộ gồm 91 ván in.
- *Giác thế tập yếu* 覺世輯要, 1 bộ gồm 55 ván in.
- *Âm chất văn chú thư* 陰騭文註書, 1 bộ gồm 99 ván in, trong đó có 8 ván một mặt.
- *Hiếu đễ loại biên* 孝悌類編, 1 bộ gồm 70 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.
- *Tam quan kinh* 三官經, 1 bộ , gồm 10 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.
- *Ám thất đăng giải âm* 暗室燈解音, 1 bộ. Bộ ván in này bao gồm ba mục là:

+Mục 1, Tiền luận, có 38 ván in

+ Mục 2, mục lục có 5 ván in.

Mục 3, Phụ luận, có 6 ván in. Trong đó có 1 ván một mặt.

- *Đan Quế tịch* 丹桂籍, 1 bộ gồm 182 ván in, trong dó có 5 ván một mặt.

- *Lã Tổ phân loại công quá* 呂祖分類功過, 1 bộ gồm 32 ván in.

- *Quan Thánh thùy huấn bảo văn* 關聖垂訓寶文, 1 bộ, gồm 36 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.

- *Cầu phúc tập* 求福集, 1 bộ, gồm 148 ván in, trong đó có 12 ván một mặt.

- *Văn võ cứu kiếp diễn ca* 文武救劫演歌, 1 bộ gồm 23 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.

- *Khuyến trừng thiết yếu* 勸懲切要, 1 bộ gồm 35 ván in.

- *Âm chất giải âm* 音騭解音, 1 bộ gồm 31 ván in.

- *Trùng san minh thánh kinh* 重刊明聖經 1 bộ, gồm 23 ván in. Bộ ván khắc này được khắc năm Đinh Hợi (?).

- *Lã tổ dược tiêm* 呂祖藥籤, 1 bộ, gồm 51 ván in.

- *Kính táo* 敬灶, 1 bộ gồm 19 ván in.

- *Táo thần linh tiêm* 灶神靈籤, 1 bộ gồm 20 ván in, trong đó có 4 ván một mặt.

- *Kính tín lục* 敬信錄, 1 bộ gồm 90 ván in, trong đó có 13 ván một mặt.

- *Phản tính đồ* 返性圖, 1 bộ, gồm 315 ván in và 10 ván in kiểu tự, trong đó có 20 ván in một mặt.

- *Nhật nguyệt đồ* 日月圖, có 1 ván in cỡ lớn.

- *Kính tự* 敬字, có 1 ván in cỡ lớn.

- *Viễn sắc phúc* 遠色賦, có 1 ván in cỡ lớn.

- *Họa phúc phúc* 禍福賦, có 1 ván in cỡ lớn.

- *Văn đế toàn thư* 文帝全書, 1 bộ, (không rõ có bao nhiêu ván in).

- *Quan đế bảo huấn* 關帝寶訓, 1 bộ, 4 quyển gồm 176 ván in, trong đó có 30 ván 1 mặt.

- *Phổ tế lương phương* 普濟良方, 1 bộ, gồm 60 ván in

- *Minh Thánh kinh chú thích* 明聖經註釋, 1 bộ, khắc in năm Tân Tị và năm Kỷ Sửu gồm 46 ván in, trong đó có 8 ván một mặt.

- *Nhị đế linh tiêm* 二帝靈籤, 2 bộ, gồm 70 ván in.

- *Vương mẫu tiêu kiếp bảo sám* 王母消劫寶懺, 1 bộ, gồm 8 ván in.

- *Nguyên thủy tiên vương* 元始天王, 1 bộ, gồm 11 ván in, trong đó có 2 ván 1 mặt.

- *Lã tổ toàn thư* 呂祖全書, 50 quyển.

- *Kim đản chủng tử mục* 今袒種子目, gồm 30 ván in, trong đó có 3 ván một mặt.

- *Huyền thiên thượng đế bảo lục* 玄天上帝寶錄, 1 bộ , gồm 7 ván in.

- *Nam Bắc Đẩu kinh* 南北斗經, 1 bộ, gồm 11 ván in.

- *Văn vũ cứu kiếp chân kinh chính văn* 文武救劫真經正文, 1 bộ, gồm 9 ván in.

- *Phổ môn kinh* 普 門經, 1 bộ, gồm 9 ván in.

- *Đào Viên minh thánh kinh* 桃園明聖經, 1 bộ, gồm 20 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.

- *Nhị đế huấn sĩ tử văn* 二帝訓士子文, 1 bộ, phụ lục thêm phần Tư điển biện, 5 trang, gồm 11 ván in.

- *Thái Thượng cảm ứng giải âm* 太上感應解音, 1 bộ Đệ nhất bộ Văn Xương âm chất văn, gồm 4 ván in.

- *Hiếu cáo hiểu thế tâm kinh diễn âm* 孝誥曉世心經演音, 1 bộ, gồm 14 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.

- *Đạt sinh biên* 達生編, 1 bộ gồm 20 ván in, trong đó có 1 ván một mặt.

- *Quế cung tích tự* 桂宮惜字, 1 bộ, gồm 27 ván in, trong đó 1 ván bản thông.

- *Phụng thánh giải kiếp pháp tịnh cứu cơ cứu sản cứu nhãn phù chú* 奉聖解劫法淨救饑救產救眼符咒,gồm 9 ván in.

- *Phản tính đồ giải âm* 返性圖解, 1 bộ, gồm 16 ván in, trong đó có 2 ván một mặt.

- *Toại sinh phúc ấu* 遂生福幼, 1 bộ, gồm 28 ván in, trogn đó có 3 vạn một mặt

- *Quán âm tế độ bản nguyện* 觀陰濟度本愿, 1 bộ, gồm 63 ván in, trong đó có 2 ván một mặt

- *Âm chất văn thi tiên* 音騭文詩箋, 1 bộ, gồm 13 ván in.

- *Cao Vương Kinh* 高王經, 1 bộ, gồm 13 ván in.

- *Văn Võ nhị đế cứu kiếp chân kinh diễn âm ca* 文武二帝救劫真經, 1 bộ, gồm 11 ván in.

- *Phu Hựu đế quân chân kinh* 孚佑帝君真經, 1 bộ, gồm 16 ván in

- *Văn Xương đế quân giải ách bảo sám* 文昌帝君解厄寶懺, 1 bộ, gồm 16 ván in.

- *Ngọc Hoàng cứu kiếp* 玉皇救劫, 1 bộ, gồm 15 ván in.

- *Đại sinh yếu âm* 達生要音, 1 bộ, gồm 56 ván in.

- *Cát tường hoa* 吉祥花, 1 bộ, gồm 72 ván in, trong đó có 3 ván một mặt.

- *Thành đế giác thế đại bản* 聖帝覺世大板, gồm 2 ván in dài.

- *Khuyến học* 勸學, gồm 1 ván in dài.

Đây là tài liệu rất có giá trị trong công tác khảo sát thu thập tư liệu và bước đầu nghiên cứu mộc bản ở đền Ngọc Sơn nói riêng và Hà Nội nói chung. Số lượng mộc bản ở đền Ngọc Sơn được tập hợp khá phong phú hiện được bảo quản tại Bảo tàng Hà Nội.

Ngoài đền Ngọc Sơn ở Hà Nội cuối thời Nguyễn còn không ít cơ sở tàng bản khác như đền Quán Thánh, đền Hà Yên, đền Tam Thánh, Phúc Văn đường, Thịnh Văn đường, Miễn Thiện đường, Úc Văn đường, đàn Phổ tế, đàn Chí Thiện, đàn Bảo Thiện, v.v... Song bởi chiến tranh loạn lạc thiên tai tàn phá, đói rét triền miên khối mộc bản quý giá này không còn.

Ngoại vi Thăng Long - Hà Nội về phía Tây là vùng đất Hạ Mỗ huyện Đan Phượng xưa thuộc về đất huyện Từ Liêm. Hạ Mỗ có nhiều di tích lịch sử lớn trong đó có di tích là cơ sở tàng bản khắc in kinh sách mà hiện nay vẫn bảo lưu được những mộc bản có giá trị. Đền Văn Hiến tên chữ là Văn Hiến đường có xuất xứ là văn chỉ thờ Khổng Tử. Thời Lý được mở mang thêm lăng mộ thờ Thái úy Tô Hiến Thành, sang thời Lê sơ được trùng tu phối thờ Đặc tiến kim tử vinh lộc Đại phu Đỗ Chí Trung. Sau này còn đặt thêm ban thờ các vị Hương cống,

Sinh đồ của bản xã. Đền Văn Hiến còn giữ được nhiều tư liệu quí trong đó còn 126 ván in.

Tấm bia *Văn Hiến đường bi kí* và đôi câu đối ở cổng đền Văn Hiến như chứng tích cho ta thấy được tinh thần của Hội Thiện đàn nơi đây được duy trì kết nối từ Hội Hướng thiện có từ trước đó. Đồng thời cũng thể hiện nơi đây là cơ sở tàng bản truyền bá kinh sách gắn với tên gọi *Văn Hiến Thiện đường, Hồi Văn đường*.

Số lượng ván in ở đền Văn Hiến tuy không nhiều song còn khá nguyên vẹn và gần đủ bộ Nguyên 元, Hanh 亨, Lợi 利, Trinh 貞 của toàn bản *Cổ kim truyền lục* 古今傳錄, bản khắc còn ghi rõ niên đại được tạo tác năm Đinh Mùi niên hiệu Duy Tân (1907) do Hồi Văn đường tàng bản. Nội dung hầu hết là kinh giáng bút của thánh thần và đặc biệt của các nhân vật lịch sử những gương trung liệt của Thăng Long - Hà Nội như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, v.v…

Ở Hạ Mỗ sát gần di tích đền Văn Hiến là đền Tri Chỉ nơi thờ vọng Hưng Đạo Đại vương cũng là cơ sở hoạt động in ấn truyền bá của Văn Hiến Thiện đường. Tư liệu dân gian còn cho biết chùa Hải Giác cổ kính gần đó cũng có những lưu tích về in ấn kinh Phật tương hỗ cho lực lượng Thiện đàn của hai ngôi đền trên. Cuối thời Nguyễn số mộc bản ở Hạ Mỗ khá nhiều, song đến nay chỉ còn lại bộ *Cổ kim truyền lục* với 126 ván in. Đáng tiếc số ván in này bị nứt, vỡ, mối mọt tương đối nhiều. Những năm gần đây chính quyền địa phương và ban quản lý đền đã rất cố gắng trong việc gìn giữ và đề nghị được khai thác giá trị số mộc bản này.

3. Thực trạng và định hướng bảo tồn phát huy giá trị của mộc bản ở Hà Nội

a, Thực trạng

Mộc bản Hà Nội với số lượng phong phú đa dạng hiện được phân bổ tản mát ở nhiều địa điểm khác nhau ở khu vực nội thành và một số huyện phụ cận. Ngoài hai kho mộc bản ở Bảo tàng Hà Nội (xuất xứ từ đền Ngọc Sơn), hầu hết số mộc bản còn bảo lưu ở các ngôi chùa cổ, số ít nằm ở một vài ngôi đền. Thực trạng bảo quản mộc bản ở mỗi điểm cũng có sự khác biệt bởi hiện trạng đặc điểm của mỗi di tích cũng có sự khác nhau về không gian kết cấu kiến trúc, phòng ốc, tường, mái, nền, ánh sáng, độ ẩm, độ thông thoáng, nhiệt độ… cùng các tiêu chí bảo quản khác như giá, kệ, trang thiết bị, kỹ thuật bảo quản…

Hiện trạng bảo quản mộc bản Hà Nội nhìn chung là tạm thời chưa đủ tiêu chuẩn như Trung tâm Lưu trữ 4 Đà Lạt, hoặc tối thiểu như chùa Vĩnh Nghiêm, Bổ Đà (Bắc Giang). Trong đó có thể tạm phân hạng bảo quản tạm thời trung bình và tạm thời kém. Bảo quản tạm thời trung bình như Bảo tàng Hà Nội, chùa Hồng Phúc (Ba Đình), chùa Linh Quang (Hoàn Kiếm), chùa Quán Sứ, chùa Liên Phái (Hai Bà Trưng), đền Văn Hiến (Đan Phượng).

Bảo quản tạm thời kém như ở chùa Khê Hồi (Thường Tín), chùa Đa Bảo (Phú Xuyên), chùa Càn An (Đống Đa), đặc biệt không có đến cả những giá kệ tối thiểu như chùa Đa Bảo.

Hiện trạng bảo quản tạm thời đã tác động ảnh hưởng đến mộc bản Hà Nội

theo mức độ khác nhau ở một số cơ sở bảo quản. Những hiện tượng biến dạng mộc bản là nứt vỡ, cong lòng máng, cong mặt, mối mọt, nấm mốc, mục, mất chữ, mất nét chữ. Điển hình thấy rõ ở chùa Đa Bảo (Phú Xuyên) và đền Văn Hiến (Đan Phượng).

Thực trạng khí hậu nước ta với những mức nhiệt độ thất thường, độ ẩm cao, nhất là các giá mộc bản đặt dưới nền đất tạo điều kiện cho mối mọt nấm mốc phá hỏng hiện vật. Trường hợp toàn bộ ván in ở chùa Khê Hồi (Thường Tín) chịu ảnh hưởng của mưa dột hắt vào rất nguy hại cho tuổi thọ chất lượng mộc bản.

- Việc sắp xếp mộc bản ở mỗi di tích cũng khá tùy tiện, chưa có điều kiện phân loại thống kê làm ký hiệu, do đó các ván in xếp lung tung. Kỹ thuật xếp không đúng quy định, để quá sát, chèn chặt giữa các ván, thậm chí để chồng lên nhau. Việc này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mặt ván in sẽ bị sứt xước, có trường hợp bị vỡ nét chữ.

- Số lượng ván in hầu hết nằm trong chùa. Việc quản lý bảo quản mộc bản đều do các hòa thượng nhà sư trụ trì quyết định. Chính quyền địa phương và ngành văn hóa hầu như thoát ly trách nhiệm trong quản lý bảo tồn kho mộc bản, ngay cả đối với các di tích đã xếp hạng là Di tích quốc gia. Số phận tương lai của mộc bản phụ thuộc vào quan điểm lập trường định hướng của các vị Trụ trì ở mỗi ngôi chùa. Đồng thời nguồn kinh phí cho công tác bảo quản mộc bản cũng là vấn đề khó khăn chứ chưa nói tới việc khai thác phát huy giá trị.

- Kho bảo quản mộc bản ở Bảo tàng Hà Nội mặc dù do cơ quan nhà nước bảo quản, song thực tế còn nhiều hạn chế. Trường hợp bảo tàng Hà Nội với cơ sở vật chất tốt, kho bảo quản tương đối đảm bảo, song trang thiết bị bảo quản, kỹ thuật bảo quản vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Trường hợp chùa Đa Bảo ở Tri Thủy, Phú Xuyên cũng có hoàn cảnh tương tự.

Xin trích ví dụ từ báo cáo thống kê trong khảo sát in dập mộc bản đền Văn Hiến, Hạ Mỗ, Đan Phượng[8]:

116	116	116a	Trinh	31	Vỡ một miếng ở cạnh dưới góc phải (diện tích khoảng 3 x 10 cm), mất một số chữ	
		116b	Trinh	30	Vài vết nứt ngang khắp mặt ván	
117	117	117a	Trinh	7	Nhiều vết nứt ngang ở hai bên cạnh dọc ván	
118	118	118a	Mục lục	5	Một vết nứt ngang bên phía cạnh trái mặt ván; vỡ nhiều đoạn đường chỉ ván	
		118b	Mục lục	6	Vỡ nhiều đoạn nhỏ đường chỉ ván	

119	119	119a	Nguyên	33	Một vết nứt lớn bên phía cạnh phải; nhiều vết nứt nhỏ hai bên cạnh dọc .	
120	120	120a	Lợi	40	Ván vỡ ngang làm đôi	
121	121	121a	Hanh	53	Ván vỡ ngang làm đôi	Gia cố hai nẹp hai bên mép dọc để cố định ván
122	122	122a	Lợi	28	Một vết nứt ngang bên cạnh phải	
		122b	Nguyên	12 Biểu	Mép trên vỡ nhiều đoạn	
123	123	123a	Trinh	34	Ván nứt một vệt dài hơn ½ ván	
		123b	Trinh	35	Vỡ gần hết đường chỉ cạnh dưới của mặt ván	
124	124	124a	Trinh	2 Khải	Có hai vết nứt ngang nhỏ bên cạnh trái của ván	
		124b	Trinh	53 Bạt	Vỡ một mảng ở cạnh dưới của ván	
125	125	125a	Lợi	18	Ván vỡ ngang làm đôi; chữ bị mòn mờ	
		125b	Lợi	19	Bị đục mất 3 chữ cuối cột thứ 8 tính từ bên cạnh trái	Gia cố thêm hai nẹp để giữ ván

b, Định hướng bảo tồn và phát huy giá trị mộc bản ở Hà Nội

Với mục tiêu thu thập giữ gìn bảo quản an toàn và đảm bảo chất lượng tuổi thọ của tư liệu mộc bản, đồng thời phát huy giá trị của mộc bản trong công cuộc đổi mới xây dựng thủ đô Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Chúng ta cần có định hướng đề xuất giải pháp trong công tác tu bổ, phục chế những ván in bị nứt vỡ, cong vênh mối mọt, trong xây dựng hoặc cải tạo nâng cấp kho bảo quản, tăng cường thiết bị và kỹ thuật bảo quản cần thiết nhất.

Ở nước ta khu vực nhiệt đới gió mùa điều kiện khí hậu khắc nghiệt 4 mùa khác nhau nóng, lạnh, ẩm thấp, hanh khô tác động đến độ co giãn của gỗ, khuôn gỗ bị nứt, vỡ, cong vênh, mối mọt, mục mủn, sứt vỡ chữ; vì vậy công tác bảo quản gặp không ít khó khăn. Khắc phục vấn đề này trước hết là phải định hướng không gian kiến trúc trong bảo quản ván in; thứ hai là việc tăng cường kỹ thuật gia công gỗ ván in với việc sấy, ngâm tẩm.

Trong tình hình hiện nay mộc bản Hà Nội với việc phân cấp quản lý, tổ

chức cá nhân chịu trách nhiệm, vấn đề kinh phí, công tác chỉ đạo của chính quyền địa phương các cấp, các ngành văn hóa nhìn chung còn rất khó khăn hạn chế. Chúng ta có thể xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn 10 năm, đồng thời triển khai xây dựng thực hiện kế hoạch 5 năm tới trong bảo tồn và phát huy giá trị mộc bản Hà Nội. Trước mắt cần thực hiện các công việc mang ý nghĩa cấp thiết sau:

- Cải tạo sửa chữa kho bảo quản sao cho phù hợp nhất trong không gian kiến trúc chung của di tích, đặc điểm lưu giữ mộc bản. Đảm bảo các tiêu chí cơ bản về nhiệt độ, độ ẩm, lưu lượng không khí, ánh sáng, không bị dột, hắt nước khi mưa gió.

- Kết hợp phương pháp bảo quản truyền thống và hiện đại.

- Làm giá kệ gỗ (chất liệu gỗ tốt) đúng tiêu chí trong bảo quản ván in tránh sắp xếp các ván chạm nhau sát nhau gây sứt, mẻ ảnh hưởng nét chữ.

- Phục chế những ván in bị nứt, vỡ, cong vênh, mối mọt, mục một cách tối đa nhất.

- Trên cơ sở thống kê cần xây dựng kế hoạch khảo sát đối chiếu bổ sung ván in bị khuyết, thất lạc, lẫn lộn giữa các di tích - cơ sở lưu trữ bảo quản hiện nay.

- Sắp xếp phân loại mộc bản ở mỗi di tích, cơ sở đảm bảo về cơ bản tiêu chí khoa học lưu trữ, tạo điều kiện thuận lợi thuận lợi cho công tác khai thác nghiên cứu sau này.

- Xây dựng ban hành quy chế quy định phù hợp trong bảo quản, khai thác phát huy giá trị mộc bản từ nhà nước, chính quyền địa phương từ thành phố Hà Nội đến huyện, xã, Giáo hội Phật giáo các cấp, ngành văn hóa các cấp, ban quản lý di tích chùa đền và đến toàn thể nhân dân địa phương. Cần có cơ chế chính sách qui định trách nhiệm quyền hạn của cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương của tổ chức Phật giáo đến các nhà sư trụ trì di tích ban quản lý di tích đối với mỗi kho mộc bản ở mỗi di tích hoặc kho bảo quản.

- Tạo điều kiện kinh phí phù hợp cho công tác bảo quản và khai thác phát huy giá trị mộc bản Hà Nội. Trong đó phân loại việc cấp kinh phí cho các cơ sở hiện lưu giữ mộc bản là cơ quan nhà nước hay di tích chùa đền có kinh phí tự chủ, kinh phí từ xã hội hóa.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, quảng bá trong cộng đồng xã hội về giá trị của mộc bản gắn với truyền thống lịch sử của di tích của địa phương, góp phần chung trong công cuộc bảo tồn khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc.

- Xây dựng kế hoạch để phát huy giá trị tư liệu mộc bản Hà Nội nói chung ở tỉnh và các điểm di tích có hiện vật. Chú trọng vào những di tích trọng điểm, đơn vị lưu trữ nhiều ván in, gắn với thăm quan du lịch, lễ hội đầu xuân, tín ngưỡng văn hóa của quảng đại quần chúng.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, trong thống kê, tuyển chọn, dịch chú, nghiên cứu công bố nội dung giá trị của mộc bản trên các lĩnh vực khác nhau:

+ Về tín ngưỡng tôn giáo.

+ Về văn hóa dân gian.

+ Về mĩ thuật truyền thống.

+ Về thư tịch y dược.

+ Về lịch sử.

+ Về lịch pháp và những vấn đề khác.

- Thành phố Hà Nội:

+ Cần xây dựng kế hoạch triển khai công tác in rập hết toàn bộ số mộc bản trên địa bàn Hà Nội mà vì thời gian và điều kiện kinh phí có hạn Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam mới khai mở đề tài này trong phạm vi có hạn.

+ Sắp xếp đóng thành sách các bản in rập theo kĩ thuật truyền thống. Tuyển chọn những sách tiêu biểu để bố trí trưng bày ở những di tích trọng điểm cùng tư liệu mộc bản và tư liệu liên quan khác đáp ứng nhu cầu tham quan du lịch.

Khái quát sơ lược về mộc bản trong lòng một số di tích chùa, đền tiêu biểu ở Hà Nội, chúng tôi bước đầu khảo sát, giới thiệu và mạnh dạn đề xuất định hướng bảo tồn và phát huy giá trị của loại tư liệu hiện vật đặc biệt này. Mong muốn trong tương lai mộc bản Hà Nội sẽ trở thành kho tư liệu đầy đủ, sống động góp phần trong nghiên cứu khai thác giá trị di sản văn hóa của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung./.

N.C.V

Chú thích

(1). Xem *Đại Việt sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lý*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972, tr.198, 242.

(2). Xem *Đại Việt sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lý*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972, tr.255.

(3). Xem *Giao Châu một nẻo, lối thông Tây Vực - Thiền phái Trúc Lâm tiếp cận từ góc độ Kinh lục*, Báo cáo chuyên đề của Chân Thanh Lê Quốc Việt trong đề tài cấp Bộ "Mộc bản Hà Nội".

(4). Theo các sách *Hà Nội địa dư*, kí hiệu A.1154; *Hà Nội sơn xuyên phong vực*, kí hiệu A.541 cùng một số sách địa dư khác ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ghi rõ chùa Liên Trì ở thôn Cựu Lâu, huyện Thọ Xương (nay thuộc phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm). Chùa được xây vào đầu đời Thiệu Trị (1841 - 1847) do Tổng đốc Hà Ninh Nguyễn Đăng Giai hưng công. Chùa to đẹp 8 mặt có đào hào, mương để trồng sen nên chùa Liên Trì còn được gọi là Liên Hoa.

(5). Xem xét bản in Cao thượng Ngọc hoàng ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉ còn một bản in *Cao thượng Ngọc hoàng phổ độ tôn kinh khải thỉnh* do nhà sư Thanh Tịnh, chủ nhân Bùi Tính Đạo ở đền vọng Thiện Phúc, trại Đồng Lạc, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình in. Sách dày 40tr, khổ 26x16 cm. Nội dung các bài tán, chú, khải, thỉnh nguyện... dùng để độc kinh *Cao thượng Ngọc hoàng phổ độ*.

(6). Xem Nguyễn Hữu Thức, *Tín ngưỡng tôn giáo và lễ hội dân gian Hà Tây*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 2008, tr.128 - 136.

(7). Theo tài liệu của PGS.TS Nguyễn Tá Nhí đối chiếu từ bản chụp nguyên tác bản dịch của cụ Trần Huy Bá thực hiện trước năm 1975 tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

(8). Bản thống kê của Thái Trung Sử trong báo cáo chuyên đề "Mộc bản đền Văn Hiến và văn bản *Cổ kim truyền lục*",trong đề tài cấp Bộ "Mộc bản Hà Nội".

THÔNG TIN VỀ GIA TỘC CHÚA TRỊNH VÀ CÁC CUNG TẦN TRÊN MINH VĂN CHUÔNG CHÙA BÁO ÂN (THÔN TRUNG KÍNH HẠ) THẾ KỶ XVII

PHẠM THỊ THÙY VINH(*)

Tóm tắt: Chuông chùa Báo Ân thôn Trung Kính Hạ xã Kính Chủ huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai, nay thuộc phường Trung Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội. Chuông đúc năm Chính Hòa thứ 13 (1692) ghi sự đóng góp hưng công xây dựng chùa Báo Ân và đúc chuông của Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện cùng các vị thân Vương, Quận chúa, các Hoàng tử, Công chúa và các vị Cung tần trong cung vua Lê và phủ Chúa Trịnh. Đây là những tư liệu có giá trị liên quan đến gia tộc họ Trịnh trong hoạt động tín ngưỡng đương thời.

Từ khóa: Gia tộc Chúa Trịnh, Cung tần, minh văn, chuông, chùa Báo Ân.

Abstracts: The bronze bell at Bao An pagoda (used to be in Trung Kinh Ha hamlet, Kinh Chu commune, Tu Liem district, Quoc Oai residence, now is in Trung Hoa ward, Cau Giay district), was cast in Chinh Hoa Dynastic year 13th (1692). The inscription engraved on the bell recorded of the donation from Princess Trinh Thi Ngoc Dien, Royalty, Princes, Princesses and Royal concubines to build Bao An pagoda and cast the bell. It is a valuable document connected with Trinh Lord family in temporary belief activities.

Keywords: Trinh Lord family, Concubines, Inscription, Bell, Bao An pagoda

Khảo cứu các bài minh văn khắc trên chuông đồng Việt Nam trong ba thế kỷ (XVI, XVII, XVIII), chúng tôi đặc biệt chú ý đến bài minh văn trên chuông chùa Báo Ân thôn Trung Kính Hạ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Chuông chùa Báo Ân đúc năm Chính Hòa thứ 13 (1692), hiện vật vẫn còn được bảo quản tại di tích và Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiến hành in rập thác bản trong khoảng chục năm trở lại đây.

Kích thước trên mỗi bản rập chuông chùa Báo Ân là 80 x 40 cm. Ở đây chỉ có kích thước lòng văn bản chứ chưa có kích thước toàn bộ thân chuông, vì kích thước thân chuông phải đo từ đáy chuông đến đỉnh chuông. Bài minh văn có tên là *Báo Ân thiền tự*, thời gian khắc bài minh văn là *Thời Lê triều Chính Hòa thập tam niên tuế thứ Nhâm Thân quý đông cốc nhật* 時黎朝正和十三年歲次壬申季冬穀日/ Triều Lê Chính Hòa thứ 13 (1692), năm Nhâm Thân, cuối mùa đông, ngày tốt.

Nội dung chuông chùa Báo Ân cho biết: Vào cuối thế kỷ XVII, tại kinh

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

thành Thăng Long có Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện, hiệu Diệu Cử. Nhân khi thấy thôn Hạ, xã Kính Chủ, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai có nền chùa cũ bị đổ nát mà dân thôn chưa có điều kiện để xây dựng lại, bà đã phát tâm Bồ đề tân tạo một tòa phạn vũ gồm cung điện, từ đường, hành lang, cổng chùa, tượng pháp bề thế nguy nga, sơn son thếp vàng. Bà lại còn dựng chợ cho dân. Thấy chùa chưa có chuông nên bà đã cùng với con cháu trong gia đình, các vị cành vàng lá ngọc khác như Quận chúa, Thân Vương, các vị quan chức có tiền của cùng đúc chuông chùa Báo Ân. Những tên người thuộc tầng lớp quý tộc xuất hiện trên chuông này bên cạnh tên các Quận chúa, Thân vương, các Cung tần còn có các Hoàng tử, Công chúa là con vua Lê. Trong danh sách các vị Vương tử có những người sẽ nắm quyền điều hành đất nước khi bước sang thế kỷ XVIII như Chúa Trịnh Cương.

Xin trích nguyên văn chữ Hán của những dòng ghi tên này như sau :

王子永郡主鄭氏玉 [..][1] 號妙舉親女陶氏玉 [..] 号妙圓陶氏玉 [..] 号妙香親男後匡奇該奇官提督縈郡公陶光 [.] 字眞金正夫人鄧氏玉 [⋯]

孫内鋭軍营中軍都督府左都督副將少傅傅恒郡公鄭<u>檢</u>字德潤夫人武氏玉 [⋯⋯]鄭剛字眞[] 鄭綠字眞偃武氏 [..] 號妙寛阮氏 [..] 號妙芳鄭氏 [⋯]郡主鄭氏玉 [..] 号妙蘭

[.] 山縣石泉社正王府昭容枚氏進號妙昇

南昌縣仁者社谷内村王府侍内宮嬪阮氏洞号妙碧親孫阮氏久号妙長

柳來社鄭上村王府侍内宮嬪陳氏北号妙信親孫陳氏挻

超類縣茶林社正王府侍内宮嬪阮氏景号妙蘭親孫鄭氏來

安山縣正王府侍内宮嬪王氏門号妙 [.]

青池縣景塘社王府侍内宮嬪陳氏号妙貴 [..]盛列社正王府侍内宮嬪阮氏瑩号妙心養子阮嚴

金洞縣宮嬪阮氏欣号妙運

天祿縣項佁社正王府内宮嬪潘氏献号妙 [.]

侍内宮嬪王氏等女子公 主黎氏玉恩正府氏内宮嬪[..]賀

慈廉縣四耽社侍内宮嬪阮氏厚皇子黎維完宇如瑞黎維某宇如鐃

良才縣琵琶社王府侍内宮嬪鄧氏潤号妙仁鄧氏滚号妙[..]豪縣傣川社王府侍内宮嬪范氏出

安豐縣千雷社王府侍内宮嬪阮氏

養賢社王府侍内宮嬪阮氏添号妙泰懿安縣訶護社王府侍内宮嬪黎氏柳号妙素天祿縣收穫社正府侍内宮嬪潘氏捻興元縣楊舍社正府侍内宮嬪黎氏安号妙輝

維先府同袍社正府侍内宮嬪阮氏李号妙祿戊林社正府侍内宮嬪阮氏仲王府侍内宮嬪黎氏緣

超類縣茶林社王府侍内宮嬪范氏忍号妙壽范氏淵号妙爲青池縣王府侍内宮嬪黎氏泰号妙正慈廉縣某舍洲正府侍内宮嬪阮氏平阮氏改石河縣永留社王府侍内宮嬪陳氏審彰德縣良舍社 [⋯.]永福縣屋汴上鄉鄭榆夫人丁氏芳

郡主鄭氏玉号妙蘭郡主鄭氏玉來良夫鄭楉鄭氏玉皆親孫鄭奎郡主鄭氏橋

左都督副將挺郡公鄭友親母阮氏萬[...]都督府都督簽事護郡公黎有武 [..]氏肓号妙登 [⋯]

東成縣下成社 [⋯]正夫人陶氏号妙鳳東安縣永興社奮忠侯黎公年郡夫人陶氏玉錦号妙香青威

縣泉甘社安快村該隊署僉事強義侯阮正敬妻鄭氏[…]正隊長興武侯陶心祿妻鄭氏玉福号妙恩東山縣吉侍侯

Dịch nghĩa (2):

Vương tử Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện, hiệu Diệu Cừ cùng các con gái là: Đào Thị Ngọc [] hiệu Diệu Viên, Đào Thị Ngọc [] hiệu Diệu Hương; con trai là Hậu khuông Cơ Cai quan, Đề đốc, Hấn Quận công Đào Quang [] tự Chân Kim, chánh phu nhân là Trịnh Thị Ngọc []; cháu ở Nội Duệ quân doanh, Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Phó tướng, Thiếu phó, Hằng Quận công Trịnh Luân tự Đức Nhuận, phu nhân là Vũ Thị Ngọc [];

[…] Trịnh Cương tự Chân [], Trịnh Đâu tự Chân Yển, Vũ Thị [] hiệu Diệu Khoan, Nguyễn Thị [] hiệu Diệu Phương, Trịnh Thị [], Quận chúa Trịnh Thị Ngọc [] hiệu Diệu Lan.

Chánh Vương phủ Chiêu dung Mai Thị Tiến hiệu Diệu Thăng người xã Thạch Tuyền, huyện Sơn [];

Vương phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Động hiệu Diệu Bích người thôn Cốc Nội, xã Nhân Giả, huyện Nam Xương; Thân tôn Nguyễn Thị Cửu hiệu Diệu Trường; Vương phủ Thị nội Cung tần Trần Thị Bắc, hiệu Diệu Tín, người thôn Trịnh Thượng, xã Liễu Cầu; Thân tôn Trịnh Thị Đĩnh.

Chánh Vương phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Cảnh, hiệu Diệu Lan, người xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại; Thân tôn Trịnh Thị Lai.

Chánh Vương phủ Thị nội Cung tần Vương Thị Môn hiệu Diệu [] người huyện An Sơn.

Vương phủ Thị nội Cung tần họ Trần, hiệu Diệu Quý, người xã Cảnh Đường, huyện Thanh Trì;

Chánh Vương phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Chinh, hiệu Diệu Tâm, người xã Thịnh Liệt, con nuôi là Nguyễn Nghiêm.

Cung tần Nguyễn Thị Hân, hiệu Diệu Vận, người huyện Kim Động.

Chánh Vương phủ nội Cung tần Phan Thị Hiến, người xã Đình Lữ, huyện Thiên Lộc.

Thị nội Cung tần Vương Thị Đẳng, con gái là Công chúa Lê Thị Ngọc Ân;

Chính phủ Thị nội Cung tần [] [] [] Chất.

Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Hậu, người xã Tứ Đam, huyện Từ Liêm; Hoàng tử Lê Duy Hoàn tự Như Thụ, Lê Duy Mỗ, tự Như Kính.

Vương phủ Thị nội Cung tần Đặng Thị Nhuận hiệu Diệu Nhân người xã Ti Bà, huyện Lương Tài; Đặng Thị Cổn hiệu Diệu [];

Vương phủ Thị nội Cung tần Phạm Thị Xuất người xã Liêu Xuyên, huyện [] Hào.

Vương phủ Thị nội Cung tần họ Nguyễn người xã Thiên Lôi, huyện Yên Phong.

Vương phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Thiêm, hiệu Diệu Thái, người xã Dưỡng Hiền; Vương phủ Thị nội Cung tần Lê Thị Liễu, hiệu Diệu Tố, người xã Ha Hộ, huyện Ý Yên;

Chính phủ Thị nội Cung tần Lê Thị An, hiệu Diệu Huy, người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc.

Chính phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Hưởng, hiệu Diệu Lộc, người xã Đồng Bào, huyện Duy Tiên;

Chính phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Trọng, người xã Mậu Lâm;

Vương phủ Thị nội Cung tần Lê Thị Duyên.

Vương phủ Thị nội Cung tần Phạm Thị Nhận, hiệu Diệu Thọ, Phạm Thị Uyên, hiệu Diệu Vi, người xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại;

Vương phủ Thị nội Cung tần Lê Thị Thái, hiệu Diệu Chính, người châu Mỗ Xá, huyện Thanh Trì;

Chính phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Cải, người huyện Từ Liêm;

Vương phủ Thị nội Cung tần Trần Thị Thẩm, người xã Vĩnh Lưu, huyện Thạch Hà; Trịnh Du, người làng Óc Biện Thượng, huyện Vĩnh Phúc, phu nhân là Đinh Thị Phương;

Quận chúa Trịnh Thị Ngọc [] hiệu Diệu Lan;

Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Lai, chồng là Trịnh Thung; Trịnh Thị Ngọc Giai, cháu là Trịnh Khuê; Quận chúa Trịnh Thị Kiều.

Tả Đô đốc Phó tướng Đĩnh Quận công Trịnh Hữu, mẹ là Nguyễn Thị Vạn [...]; Đô đốc phủ Đô đốc, Thiêm sự, tước Hộ Quận công là Lê Hữu Vũ [..] Thị Dục hiệu Diệu Đăng [...].

Chánh phu nhân họ Đào, hiệu Diệu Phượng, người xã Hạ Thành, huyện Đông Thành; Phấn Trung hầu Lê Công Niên, người xã Vĩnh Hưng, huyện Đông An, Quận phu nhân là Đào Thị Ngọc Cầm, hiệu Diệu Hương; Cai đội Thự Thiêm sự, tước Cường Nghĩa hầu Nguyễn Chính Kính, người thôn An Khoái, xã Tuyền Cam, huyện Thanh Oai vợ là Trịnh Thị [...]; Chánh đội trưởng, tước Hưng Vũ hầu Đào Tâm Lộc, vợ là Trịnh Thị Ngọc Phúc, hiệu Diệu Ân; Cát Thị hầu, Kinh hậu đội, Tả hiệu điểm, Phó Cai Đỗ Đăng Doanh người huyện Đông Sơn, vợ là Đỗ Thị Đệ; Vương Thị Trị, người xã Liêu Trung, huyện Gia Định; Lưu Thị Tải, hiệu Diệu Năng, người xã Liêu Trung, huyện Đường Hào, con trai là Trịnh Thị Lang; Đinh Văn Vi người huyện Cẩm Giang, vợ là Trịnh Thị Hữu; Thị Định, hiệu Diệu Đức, người châu Thạch Lâm; Vũ Thị Duyên, người xã Phấn Thượng, huyện Đan Phượng; Nội giám, Lệnh Toàn hầu..."

Danh sách tên người còn kéo dài nhưng chúng tôi chỉ trích tên những người liên quan đến nội dung đề cập. Từ dòng tên người này ta thấy có 5 vị Quận chúa, trong đó có Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện là người đã đứng ra hưng công chính để xây dựng chùa và đúc chuông chùa Báo Ân. Có tên hai vị Chúa Trịnh sau này đã được ghi lại nhiều trong sử sách, đó là Trịnh Cương và chú của ông là Trịnh Luân. Bên cạnh tên Trịnh Cương còn ghi tên Trịnh Đâu nhưng không rõ nhân vật này về sau ra sao. Chúa Trịnh Cương(3) sinh ngày 9 tháng 7 năm Chính Hòa thứ 7 (1686), được chúa Trịnh Căn chọn lên kế vị ngôi chúa năm 1703 với chức Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh, kiêm tổng chính cơ, Thái úy, An Quốc công, cho mở phủ Lý Quốc và chính thức điều hành đất nước năm 1709. Trịnh Cương là con trai trưởng của Trịnh Bính, là cháu đích tôn của Trịnh Vịnh, là chắt đích của Trịnh Căn. Nhưng ông nội của

Trịnh Cương là Trịnh Vịnh mất sớm, đến bố của ông là Trịnh Bính cũng mất năm 28 tuổi khi Trịnh Cương còn nhỏ. Vì thế Chúa Trịnh Căn đã cho Trịnh Bách là con thứ tạm thời nhiếp quyền Thế tử. Trịnh Luân là chú họ của Trịnh Cương vì bố của Trịnh Luân là Trịnh Bách, Trịnh Bách là em ruột của Trịnh Vịnh. Khi Trịnh Cương đã đủ khôn lớn, Chúa Trịnh Căn chọn Trịnh Cương là dòng đích lập làm Thế tử mà không chọn con cháu Trịnh Bách (dòng thứ) dù trước đó Trịnh Căn đã cho Trịnh Bách nhiếp quyền Thế tử khi cả cha và ông của Trịnh Cương đều mất sớm. Chính vì thế nên đã gây ra cuộc chiến giành quyền lực giữa anh em Trịnh Luân và Trịnh Cương. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, năm 1704 Trịnh Luân đã cùng em trai là Trịnh Phất âm mưu nổi loạn cướp ngôi nhưng việc bị bại lộ đến tai chúa Trịnh Căn nên đã bị giết. Như vậy, khi đúc chuông chùa Báo Ân của thôn Hạ xã Trung Kính huyện Từ Liêm vào năm 1692 thì Trịnh Cương mới có 6 tuổi, nhưng Trịnh Luân đã là Nội Duệ quân doanh, Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Phó tướng, Thiếu phó, Hằng Quận công Trịnh Luân tự Đức Nhuận. Bên cạnh tên Trịnh Cương còn có tên Trịnh Đâu, cả hai đều chỉ kèm theo tên tự nhưng phần ghi tên tự của Trịnh Cương bị mờ mất một chữ, chỉ còn chữ Chân 鄭剛字眞[], còn tên tự của Trịnh Đâu vẫn còn đầy đủ là Chân Yển 鄭[illegible]字眞偃. Từ cách đặt tự hiệu cùng dùng chữ Chân ở đầu cho phép chúng tôi đoán đây là hai anh em ruột. Có lẽ lúc đó cả hai anh em Trịnh Cương đều còn ấu thơ nên chưa được phong tước vị gì, chỉ có tên tự ghi kèm. Phía trước tên Trịnh Cương đã bị mờ mất nhiều chữ nên không đọc được, không biết có phải đó là tên cha mẹ của Trịnh Cương hay không. Vì năm 1692, cha của Trịnh Cương là Trịnh Bính vẫn còn và đã được Trịnh Căn chọn làm Thế tử sau khi Trịnh Bách mất năm 1688. Ông được phong Tiết chế các quân doanh thủy bộ các xứ, kiêm giữ cả chính quyền, chức Thái úy, tước Tấn Quốc công, mở phủ Dực quốc[4]. Trịnh Bính mất năm 1703, cùng năm đó Trịnh Cương được lập ngôi Thế tử. Về mẹ của Trịnh Cương, theo *Cương mục* và Wikidia thì "Thái phi Trương Thị Ngọc Chử, người huyện Gia Lâm. Sinh ra Trịnh Cương và hai vị Quận chúa. Em trai bà là Thiêm Quận công Trương Nhưng". Chúng tôi chưa rõ vì sao mà tên cha mẹ của Trịnh Cương lại bị mờ như vậy, hy vọng khi có điều kiện khảo sát trên chính quả chuông ở thực địa sẽ có câu trả lời thỏa đáng.

Cũng trong bài minh văn trên Trịnh Luân được ghi tên cùng vợ và tầng lớp quý tộc họ Trịnh với rất nhiều vị Cung tần ở cả hai cung Chính phủ và Vương phủ. Tên và chức vụ của Trịnh Luân còn rất rõ và tên ông được ghi trước tên của Trịnh Cương và cha mẹ. Điều này cũng phù hợp vì xét về vị trí trong gia tộc thì Trịnh Luân là chú ruột của Trịnh Bính, là ông chú của Trịnh Cương. Khi Trịnh Cương còn thơ ấu thì Trịnh Luân đã oai phong lẫm liệt, chức lên đến Tả Đô đốc, Phó tướng, Thiếu phó, Hằng Quận công. Tuy nhiên không thấy ghi tên con của Trịnh Luân. Với vai vế trong gia tộc thể hiện trong văn bản thì Trịnh Luân được gọi là tôn/cháu, vậy phải hiểu cháu ở

đây là với ai trong đại gia đình Trịnh Chúa được ghi lại trên chuông chùa Báo Ân? Vì sau đó còn có tên Trịnh Khuê với danh xưng phía trước cũng là cháu "Tôn Trịnh Khuê" và Quận chúa Trịnh Thị Ngọc [], hiệu Diệu Lan. Theo logic cho ta thấy từ Trịnh Luân, Trịnh Cương, Trịnh Khuê... sẽ đều là cháu của người phụ nữ quý tộc họ Trịnh được đề cập ở đầu văn bản. Bà là người đã đứng ra hưng công lo liệu xây chùa, lập chợ, đúc chuông chùa Báo Ân cùng với các thành viên trong dòng họ Trịnh Chúa. Bà là Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện hiệu Diệu Cơ. Về lai lịch của bà xin được bổ khuyết sau, chỉ biết trong văn bản này không ghi tên chồng bà chỉ ghi tên hai con gái và một con trai đều họ Đào, có thể suy luận là chồng bà đã qua đời.

Trong thế phả họ Trịnh thì Trịnh Bính có nhiều con, 17 con trai và 14 con gái với hai vị phu nhân là Thái phi Trương Thị Ngọc Trong và Chính phi Trần Thị Ngọc Nhiên. Trong số các con trai của Trịnh Bính thì Trịnh Khuê được phong là Hữu Đô đốc Đồng tri Phó tướng Kinh Quận công. Như vậy, thời gian được ghi tên trên chuông chùa Báo Ân năm 1692 thì chắc là Trịnh Khuê cũng còn nhỏ nên chỉ được ghi tên như Trịnh Cương. Trong các con gái của Trịnh Bính có Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Lan. So sánh với tên Quận chúa Trịnh Thị Ngọc [] bị khuyết mờ tên chính nhưng lại cho biết hiệu là Diệu Lan trong phần ghi tên người ở trên, chúng tôi cho rằng đây chính là Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Lan con Chúa Trịnh Bính, là chị em với Trịnh Cương. Nhưng nhân vật chính: Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện hiệu Diệu Cơ được ghi lại trong văn bản này - là người đã đứng ra hưng công xây dựng toàn bộ chùa Báo Ân, là con chúa Trịnh nào thì vẫn còn đang bỏ ngỏ. Bà chắc chắn là cùng thế hệ với Trịnh Bính hoặc Trịnh Vịnh. Vì theo minh văn thì bà công đức hưng công tân tạo chùa, đúc chuông cùng với hai con gái và một con trai. Các con bà mang họ Đào. Trịnh Luân được gọi là cháu, có lẽ đây là mối quan hệ cô cháu chăng ?

Phần ghi tên hai Hoàng tử con vua Lê được ghi cùng với mẹ là Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Hậu người xã Tứ Đam, huyện Từ Liêm, Hoàng tử Lê Duy Hoàn tự Như Thụ, Lê Duy Mỗ tự Như Kính. Cùng với tên hai Hoàng tử là tên Công chúa được ghi cùng với mẹ là Thị nội Cung tần Vương Thị Đẳng, con gái là Công chúa Lê Thị Ngọc Ấn. Về hai Hoàng tử Lê Duy Hoàn, Lê Duy Mỗ và Công chúa Lê Thị Ngọc Ấn, theo chúng tôi đây là các con của vua Lê Hi Tông với hai niên hiệu Vĩnh Trị và Chính Hòa. Vua Lê Hi Tông làm vua trong 25 năm, từ 1680 đến 1705. Do năm khắc minh văn trên chuông là Chính Hòa thứ 13 (1692), đương khi vua Hi Tông đương triều. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có điều kiện để khảo cứu hai Hoàng tử này sau đó làm đến chức vụ gì trong triều đình Lê Trịnh cũng như tìm hiểu về Công chúa Lê Thị Ngọc Ấn.

Bên cạnh việc ghi tên các Thân Vương, Quận chúa thì trong bài minh văn chuông chùa Báo Ân còn ghi rất nhiều tên các vị Cung tần, và những vị quan chức cấp cao khác.

Các vị Cung tần trong cung vua Lê được gọi là Chính phủ Thị nội Cung tần, Cung tần trong phủ Chúa Trịnh được gọi là Vương phủ Thị nội Cung tần. Trong Vương phủ có hai cấp được ghi lại trên minh văn này, đó là Chính Vương phủ Thị nội Cung tần và Vương phủ Thị nội Cung tần. Có 11 Vương phủ Thị nội Cung tần và 7 Chính Vương phủ Thị nội Cung tần; Có 6 Chính phủ Thị nội Cung tần được ghi danh. Trong số 6 Thị nội Cung tần của Vua Lê, có hai vị đã có con với vua, là Thị nội Cung tần Vương Thị Đảng, con gái là Công chúa Lê Thị Ngọc Ẩn; Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Hậu người xã Tứ Đam, huyện Từ Liêm; Hoàng tử Lê Duy Hoàn tự Như Thụ, Lê Duy Mỗ tự Như Kính. Hai vị Cung tần này đều có Công chúa hoặc Hoàng tử nhưng chỉ có người sinh ra hai vị Hoàng tử được ghi thêm quê quán, còn người sinh ra Công chúa không được ghi quê. Điều này có phần khác so với tất cả các vị Thị nội Cung tần ở cả phủ Chúa và cung vua, vì họ đều được ghi quê quán kèm theo. Ngoài ra còn nhiều tầng lớp có chức sắc trong triều đình đi theo công đức.

Các vị Cung tần nêu trên ngoài 2 vị có con với vua Lê thì có 1 người có ghi tên con nuôi, 3 người có kèm thêm tên cháu họ hàng là tên 3 người con gái, còn lại đều không có con. Nhưng thông tin về danh phận của họ được ghi rõ làm Cung tần ở Chính phủ hay Vương phủ cho thấy họ đã bị phí hoài tuổi thanh xuân trong cung cấm để phục vụ vua chúa mà cuối cùng vẫn không có chồng con. Dầu họ có là Cung tần thì chắc chắn là không sung sướng gì.

Khi quê quán cũng được ghi cùng tên các Cung tần gợi cho ta nhiều nỗi hoài cảm. Lúc đó chỉ có quê hương mới là điều đi cùng với họ để xác nhận nhân thân cho họ. Mặt khác, quê quán của họ lại cho ta biết cách đây hơn ba thế kỷ, những miền đất nào ở Đàng Ngoài thường cung cấp các mỹ nhân cho vua, chúa. Vì thế rất nên điểm qua xem họ được sản sinh ra từ những vùng đất nào. Thống kê các địa danh quê của các Cung tần được ghi trên văn bản này, ta sẽ thấy những vùng đất sinh ra mỹ nhân của thế kỷ XVII là :

- Xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại: 3 người.
- Huyện An Sơn: 1 người.
- Xã Cảnh Đường, huyện Thanh Trì: 1 người.
- Châu Mỗ Xá huyện Thanh Trì: 1 người.
- Xã Thịnh Liệt: 1 người.
- Huyện Kim Động: 1 người.
- Xã Đính Lữ, huyện Thiên Lộc: 1 người.
- Xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc: 1 người.
- Người xã Vĩnh Lưu, huyện Thạch Hà: 1 người.
- Xã Mậu Lâm: 1 người.
- Huyện Từ Liêm: 2 người.
- Xã Tứ Đam, huyện Từ Liêm: 1 người.
- Xã Tì Bà, huyện Lương Tài: 2 người.
- Xã Liêu Xuyên, huyện [Đường] Hào: 1 người.
- Xã Thiên Lôi, huyện Yên Phong: 1 người.

- Xã Dưỡng Hiền: 1 người.

- Ha Hộ, huyện Ý Yên: 1 người.

- Xã Đồng Bảo, huyện Duy Tiên: 1 người.

- Người thôn Cốc Nội, xã Nhân Giả, huyện Nam Xương: 1 người.

- Thôn Trịnh Thượng, xã Liễu Cầu: 1 người.

- Xã Thạch Tuyền, huyện Sơn []: 1 người.

Những tên địa danh trên ghi không thống nhất, chỗ thì ghi cả xã, huyện - và cách ghi này được lặp lại nhiều. Nhưng có chỗ lại còn ghi cả thôn, xã, huyện. Có chỗ chỉ ghi huyện, hoặc chỉ ghi xã. Nếu ghi huyện thì chúng ta dễ tìm đến địa danh, nhưng nếu chỉ ghi tên xã thì rất khó tìm, bởi lẽ địa danh cấp xã đã biến đổi rất nhiều nhưng lại không được ghi đầy đủ trong các địa danh hành chính từ trước thời Nguyễn. Do đó để tìm xác định được địa danh cấp xã không ghi kèm cấp huyện từ thế kỷ XVII là điều vô cùng khó khăn. Trừ một vài trường hợp tên xã đó khá quen thuộc do được lặp lại nhiều lần về sau hoặc vẫn tồn tại cho đến ngày nay dù cho không giữ vị trí cấp xã nữa mà chỉ còn là cấp thôn. Như trường hợp xã Thịnh Liệt ở trên ta có thể biết ngay đó là thuộc huyện Thanh Trì. Còn hai xã Mậu Lâm và Dưỡng Hiền hiện tại chúng tôi vẫn chưa biết thuộc huyện nào. Tương tự như trường hợp dù ghi tên thôn và xã kèm theo nhưng không ghi tên huyện như *thôn Trịnh Thượng, xã Liễu Cầu* thì cũng khó xác định vùng miền. Từ các địa danh trên cho thấy hai huyện ven kinh thành Thăng Long là Từ Liêm và Thanh Trì đã có tên 6 người đẹp được ghi danh, cùng hai huyện ấy là huyện Siêu Loại xứ Kinh Bắc, tiếp sau là huyện Lương Tài cũng của Kinh Bắc. Cùng với Lương Tài là huyện Thiên Lộc xứ Hoan Châu, các huyện này đều có 2 người. Các huyện Đường Hào, Yên Sơn, Ý Yên, Duy Tiên, Nam Xương đều là vùng tứ trấn của Thăng Long, là xứ Đông, xứ Đoài, xứ Sơn Nam. Ghép huyện Thạch Hà vào huyện Thiên Lộc thì xứ Hoan Châu dù cách xa kinh thành Thăng Long nhưng bản đồ định vị người đẹp đã được xác định ngang ngửa cùng với con gái Bắc Hà. So sánh các huyện và đưa chúng về cấp cao hơn là trấn thì trấn Kinh Bắc có nhiều gái đẹp nhất (7 người : Siêu Loại 1 người, Lương Tài 2 người, Yên Phong 1 người). Điều này tuy chỉ là con số ngẫu nhiên được ghi lại, chưa thể là tổng hợp các số liệu người đẹp được cung tiến vào cung cấm cho vua chúa thời kỳ đó nhưng lại phản ánh khá chính xác về miền quê có nhiều gái đẹp là xứ Kinh Bắc xưa.

Bài minh văn còn ghi người tạo tác văn bản trên chuông. Đó là người viết và thợ khắc. Người viết (không được ghi tên) quê xã Trà Lâm, là Hoa văn học sinh trong triều (đó là chức Thư lại chuyên viết chữ Hán dưới triều Lê - Trịnh) vâng mệnh viết "Trà Lâm xã Hoa văn học sinh đồng triều phụng tả"/ Người xã Trà Lâm là Hoa văn học sinh cùng triều vâng mệnh viết. Chữ Tả ở đây ngoài nghĩa thông thường là viết chữ còn có thể hiểu là người viết nội dung bài minh văn và cũng là người viết chữ để khắc lên chuông. Vì không có tên người soạn văn, nên trường hợp này có

thể hiểu là người soạn minh văn đồng thời là người viết chữ. Bởi không có lẽ tác giả của bài văn không được ghi mà lại ghi tên người viết chữ? Vì để cấu thành một văn bản được khắc trên bia đá cũng như chuông khánh đồng phải có 3 nhân tố cơ bản: là tác giả soạn bài văn, người viết lại bài văn đã soạn làm mẫu để cho thợ khắc căn cứ vào đó khắc lên đá hoặc đồng. Trong ba nhân tố đó thì nhân tố tác giả soạn bài văn bao giờ cũng được xếp vị trí thứ nhất, rồi tiếp theo mới đến người viết chữ và thợ khắc. Trong trường hợp này không ghi đích danh tác giả soạn như thường lệ mà lại ghi người vâng mệnh viết, vậy ta có thể hiểu đây cũng chính là người đã soạn ra bài văn và viết chữ để khắc. Nội dung của bài văn khắc trên chuông chùa Báo Ân chủ yếu là ghi tên người đóng góp đúc chuông, phần bài ký ghi lại quá trình công đức của bà Vĩnh Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Diện một cách giản dị, không khoa chương, chuộng điển tích, cho thấy chủ nhân của quả chuông đúc năm Chính Hòa thứ 13 (1692) đã không mời các nhà khoa bảng mà chỉ cần người chuyên viết chữ Hán đẹp vừa viết văn vừa viết chữ là đủ. Người thứ hai là thợ khắc chữ trên chuông, làm ở Cục Tượng (là cơ quan của triều đình chuyên về chạm khắc), tên là Đào Văn [] được ghi danh "Cục tượng chú tác Đào Văn [..] người xã Tuyền Cam huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên nhà ở xã Đôn Thư, nay ở phường Bích Câu huyện Thọ Xương phủ Phụng Thiên, Trung đô". Thông tin về người viết và thợ khắc chữ cho thấy họ là những người sinh sống và làm việc tại kinh thành Thăng Long, trong các cơ quan của Nhà nước bấy giờ.

Như vậy, chỉ với những dòng ghi tên người trên chuông chùa Báo Ân cuối thế kỷ XVII đã cho thấy nhiều thông tin liên quan đến gia tộc Chúa Trịnh đang trị vì Đàng Ngoài. Từ các ấu vương chỉ mới 6 tuổi như Trịnh Cương lúc đó cũng được ghi danh vào chuông đồng do con cháu họ Trịnh hưng công đóng góp. Hoặc như vị Hằng Quận công Trịnh Luân với tước nghiệp rực rỡ cũng có tên chuông này, nhưng chỉ 12 năm sau, năm 1704, Trịnh Luân đã bị giết do có âm mưu định nổi dậy chống lại Trịnh Cương giành ngôi Thế tử cho con cháu Trịnh Bính là em Trịnh Vịnh. Cùng với tên các vị Cung tần xuất hiện dày đặc trên chuông, có ghi cả quê quán của họ, cho thấy đây là quả chuông do tầng lớp quý tộc của Chúa Trịnh đứng ra xây dựng chùa cho ghi lại. Nhưng khác với việc ghi danh trên bia, chuông sau mỗi lần tân tạo hoặc trùng tu đình, chùa hoặc đúc chuông, tô tượng trong cùng thời kỳ, bài văn khắc trên chuông chùa Báo Ân không ghi lại cụ thể sự đóng góp của từng cá nhân. Đây cũng là điểm lạ, khác hẳn so với thời kỳ sau[5]. Xin đề cập tiếp vấn đề này ở bài viết khác./.

P.T.T.V

Chú thích:

(1). Những chỗ có từ một đến ba chấm trong ngoặc vuông là do bản gốc bị mờ hoặc mất chữ, chúng tôi ghi như vậy để bảo lưu hiện trạng văn bản.

(2). Trong khuôn khổ bài viết chúng tôi xin lược dẫn phiên âm.

(3). An Đô Vương Trịnh Cương 鄭棡 (1686 - 1729): thụy hiệu là Hy Tổ Nhân Vương (禧祖仁王), là vị chúa Trịnh thứ 6 cầm quyền từ tháng 5 năm 1709 đến tháng 10 năm 1729. Ông là chúa Trịnh duy nhất có cuộc đời và sự nghiệp trong thời thái bình thịnh trị không có nạn binh đao.

(4). Theo *Cương mục, Chính biên*, quyển 34.

(5). Trên minh văn chuông chùa Động Tiên, núi Sài xã Thụy Khuê huyện Yên Sơn, nay là khu vực chùa Thày huyện Quốc Oai cho biết: *Vào tiết Trọng Xuân năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777) mẹ Chúa Trịnh Sâm xuất ra 900 cân đồng thiếc, Trịnh Sâm góp 2 lạng vàng, Đặng Thị Huệ góp 1 lạng vàng, các Vương thân, Quận chúa đi theo góp 1 chuỗi bạc tinh...để đúc chuông chùa Động Tiên núi Sài Sơn.*

Tài liệu tham khảo

1.*Báo Ân thiền tự*, kí hiệu 50.032/abcd

2. *Động Tiên tự chung ký*, kí hiệu 24.924/abcd

3. *Hưng Khánh thiền tự hồng chung dương chủ*, kí hiệu 6906 - 63.

4. Phạm Thị Thùy Vinh (1987): « Về hai quả chuông thời Tây Sơn tại chùa Thày, Hà Sơn Bình » , *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

5. Phạm Thị Thùy Vinh chủ trì (2010): *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.

6. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1978): *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ (2002): *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam từ Bắc thuộc đến Lý - Trần*, Nxb. Văn hóa Thông tin

8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ (2007 - 2010): *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, từ tập 1 đến tập 21, Nxb.Văn hóa Thông tin.

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

MỤC LỤC
TÁC GIẢ VÀ BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN *TẠP CHÍ HÁN NÔM* NĂM 2016

TT	Tác giả	Số thứ tự bài viết
1	ĐẶNG NGUYÊN ANH	18
2	VŨ THỊ LAN ANH	37
3	TRỊNH NGỌC ÁNH	48
4	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	4, 15
5	NGUYỄN XUÂN DIỆN	41
6	PHẠM MINH ĐỨC	19
7	PHẠM VĂN DUNG	38
8	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	22
9	LÊ PHƯƠNG DUY	14
10	ĐOÀN LÊ GIANG	44
11	PHẠM HOÀNG GIANG	49
12	CHU XUÂN GIAO	2
13	NGUYỄN QUANG HÀ	50
14	PHAN THANH HẢI	35
15	TRẦN THỊ GIÁNG HOA	10
16	DƯƠNG VĂN HOÀN	39
17	ĐÀO THỊ HUỆ	27
18	PHẠM NGỌC HƯỜNG	32
19	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	27, 39
20	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	34
21	PHẠM VĂN KHOÁI	1, 13
22	NGUYỄN TÔ LAN	11
23	PHẠM HƯƠNG LAN	39
24	TRẦN XUÂN NGỌC LAN	53
25	LÊ THÀNH LÂN	30
26	NGUYỄN THỊ HOA LÊ	28
27	NGUYỄN CÔNG LÝ	21
28	TRỊNH KHẮC MẠNH	42, 52, 55, 56
29	NGUYỄN HỮU MÙI	50, 51
30	NGUYỄN THỦY NGA	29
31	THÍCH MINH NGHIÊM	47
32	HOÀNG THỊ NGỌ	16
33	NGUYỄN THỊ OANH	43
34	P.V	5, 6, 7, 8, 9, 20
35	TRẦN ĐẠI QUANG	3
36	MAI THU QUỲNH	31
37	NGUYỄN HỮU TÂM	46
38	PHÙNG VĂN THÀNH	45
39	LÊ THỊ THÔNG	19
40	ĐINH KHẮC THUÂN	12, 33
41	NGUYỄN QUANG THUẦN	17
42	TRẦN THANH THỦY	25
43	NGUYỄN THANH TÙNG	24
44	NGUYỄN CÔNG VIỆT	26
45	PHẠM THỊ THÙY VINH	36, 54
46	NGUYỄN HOÀNG YẾN	40
47	TẠP CHÍ HÁN NÔM	23

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số/ năm
1.	Bài học trong lịch sử cho sự tiếp cận đương đại đối với Hán Nôm	Phạm Văn Khoái	6/16
2.	Bài minh mang niên đại Càn Thống thứ 19 (1611) hiện còn trên chuông lớn chùa Viên Minh ở Cao Bằng	Chu Xuân Giao	2/16
3.	Bài phát biểu của Đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại buổi thăm và làm việc với Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2016)	Trần Đại Quang	3/16
4.	Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học Quốc gia "Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại"	Nguyễn Tuấn Cường	6/16
5.	Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Mai Thị Thơm	P.V	4/16
6.	Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Nguyễn Tuấn Cường (Pháp danh Thích Minh Nghiêm)	P.V	6/16
7.	Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Phong	P.V	4/16
8.	Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Trần Quang Huy	P.V	6/16
9.	Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Thị Hiền	P.V	1/16
10.	Bước đầu tìm hiểu về diễn ca lịch sử họ tộc	Trần Thị Giáng Hoa	5/16
11.	Chuyển thể sân khấu truyện *Tam quốc* ở Việt Nam: Trường hợp kịch bản Tuồng	Nguyễn Tô Lan	5/16
12.	Cụ Vũ Tuân Sán tặng sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm	Đinh Khắc Thuân	3/16
13.	Cuộc thí nghiệm hơn mười năm cho sự bãi bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán	Phạm Văn Khoái	2/16
14.	Đạm Trai Nhữ Bá Sỹ và tác phẩm *Đại học đồ thuyết*	Lê Phương Duy	3/16
15.	Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam từ góc nhìn tư liệu, phiên dịch và thông diễn kinh điển	Nguyễn Tuấn Cường	2/16
16.	Điểm quan vài nét về tính chất văn học trong diễn ca lịch sử Nôm	Hoàng Thị Ngọ	5/16
17.	Diễn văn của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam GS.TS Nguyễn Quang Thuấn trong ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18 - 5 - 2016	Nguyễn Quang Thuấn	3/16
18.	Diễn văn khai mạc của PGS.TS Đặng Nguyên Anh -	Đặng Nguyên Anh	6/16

	Phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tại hội thảo quốc gia "Vai trò của hán nôm trong văn hoá đương đại" tại Hội thảo Quốc gia "Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại"		
19.	Giá trị văn bia huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Lê Thị Thông – Phạm Minh Đức	2/16
20.	Học giả Vũ Tuân Sán 102 tuổi nhận "Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Khoa học xã hội" do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam trao tặng	P.V	4/16
21.	Kinh văn hệ Bát nhã và ảnh hưởng tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã trong thơ chữ Hán Nguyễn Du	Nguyễn Công Lý	5/16
22.	Lai nguyên của thủy âm R - qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XV trong *Quốc âm thi tập*	Trần Trọng Dương	3/16
23.	Lời tòa soạn	*Tạp chí Hán Nôm*	6/16
24.	Lược khảo về lịch sử và nội hàm khái niệm "Hàn luật" trong Thi học trung đại Việt Nam	Nguyễn Thanh Tùng	1/16
25.	Mạc Thiên Tích - Chiêu Anh các trong lịch sử văn học dân tộc	Trần Thanh Thủy	1/16
26.	Mộc bản với di tích lịch sử Hà Nội	Nguyễn Công Việt	6/16
27.	Mục lục tác giả và bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2016	Vương Thị Hường - Đào Thị Huệ	6/16
28.	Nghiên cứu văn bản *Siêu thần chân kinh* và vấn đề duyệt chính *Lý triều Quốc sư thánh tổ kệ dẫn*	Nguyễn Thị Hoa Lê	4/16
29.	Nguồn tài liệu Hán Nôm ghi danh người đỗ thi Hương	Nguyễn Thúy Nga	2/16
30.	Nguyên lý âm dương trong mã di truyền	Lê Thành Lân	3/16
31.	Nho sĩ Việt Nam với quá trình hiện đại hóa giáo dục đầu thế kỉ XX: Trường hợp Đoàn Triển	Mai Thu Quỳnh	6/16
32.	Quách Đàm và hãng buôn Thông Hiệp qua một số tư liệu văn bia tại thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Hường	5/16
33.	Quốc hiệu của Việt Nam thời Nguyễn qua tư liệu Hán Nôm	Đinh Khắc Thuân	2/16
34.	Tác giả *Tả Ao* và các tác phẩm kham dư	Nguyễn Quốc Khánh	4/16
35.	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế - Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị một cách bền vững	Phan Thanh Hải	6/16
36.	Thông tin và gia tộc chúa Trịnh và các Cung tần trên minh văn chuông chùa Báo Ân (thôn Trung Kính Hạ) thế kỷ XVII	Phạm Thị Thùy Vinh	6/16

37.	*Thu tỷ đề danh kí*: Nguồn tư liệu có giá trị	Vũ Thị Lan Anh	1/16
38.	*Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* là của Chu Xa hay Phan Phu Tiên ?	Phạm Văn Dung	3/16
39.	Tìm hiểu thần tích huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên	Vương Thị Hường - Dương Văn Hoàn - Phạm Hương Lan	3/16
40.	Tín ngưỡng dựng bia đá *Thái Sơn thạch cảm đương* ở Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đến Việt Nam	Nguyễn Hoàng Yến	4/16
41.	*Truyện Kiều* - từ truyện thơ Nôm đến kịch bản chèo Nôm	Nguyễn Xuân Diện	4/16
42.	Truyện thơ của các dân tộc (Kinh, Tày, Thái) từ góc nhìn so sánh qua truyện thơ dũng sĩ diệt ác thủ cứu công chúa	Trịnh Khắc Mạnh	4/16
43.	Từ bản *Kiều* cổ (1866) nghĩ về vấn đề nghiên cứu văn bản học *Truyện Kiều* hiện nay	Nguyễn Thị Oanh	1/16
44.	Tư liệu Hán Nôm Nam Bộ - ký ức dân tộc và công việc nghiên cứu hiện nay	Đoàn Lê Giang	6/16
45.	Tư liệu Hán Nôm sưu tầm ở xã Đồng Lạc thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương	Phùng Văn Thành	5/16
46.	Tư liệu mới phát hiện đính chính thời điểm đi sứ và năm mất của Chánh sứ Nguyễn Trọng Thường	Nguyễn Hữu Tâm	2/16
47.	Vài nét về công việc tổ chức khắc ván in kinh Phật ở chùa Liên Phái Hà Nội	Thích Minh Nghiêm	1/16
48.	Vài nét về kết cấu văn bản Ngữ lục Thiền tông Lý - Trần	Trịnh Ngọc Ánh	1/16
49.	Vài nét về nghệ thuật tu từ trong văn bản hát đám cưới của người Tày	Phạm Hoàng Giang	5/16
50.	Văn bia Hậu thần Hậu phật sưu tầm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)	Nguyễn Hữu Mùi - Nguyễn Quang Hà	4/16
51.	Văn bia học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình: Nguồn tư liệu có giá trị trong nghiên cứu về học điền ở nước ta	Nguyễn Hữu Mùi	1/16
52.	Văn tự Hán Nôm trong đời sống văn hóa giáo dục Việt Nam hiện nay	Trịnh Khắc Mạnh	6/16
53.	Về hai thuật ngữ chữ kép, chữ đơn	Trần Xuân Ngọc Lan	1/16
54.	Về tư liệu minh văn trên chuông khánh đồng Việt Nam trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII	Phạm Thị Thùy Vinh	4/16
55.	Vô cùng thương tiếc Nhà nghiên cứu Hoàng Lê	Trịnh Khắc Mạnh	2/16
56.	Vô cùng thương tiếc Phó Giáo sư Trần Nghĩa	Trịnh Khắc Mạnh	2/16

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGỮ VĂN NGÀNH HÁN NÔM CỦA NCS. TRẦN QUANG HUY

Ngày 8 tháng 10 năm 2016 tại Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện đã chấm luận án Tiến sĩ của NCS. Trần Quang Huy, đề tài: *Nghiên cứu kinh giáng bút của Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*. Ngành Hán Nôm, mã số: 62 22 40 01.

Đề tài luận án có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn đối với khoa học Ngữ văn, nhất là đối với ngành văn bản học Hán Nôm, văn học Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói riêng và lịch sử văn học Việt Nam nói chung, cũng như nghiên cứu tín ngưỡng văn hóa ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận án có sức thuyết phục, góp phần làm sáng rõ những vấn đề sau đây: 1/ Hệ thống hóa văn bản kinh giáng bút Hán Nôm của Thiện đàn hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Quốc gia Việt Nam có ghi niên đại in từ sau năm 1884 đến nay. 2/ Hệ thống hóa những hoạt động chủ yếu có tính cơ chế, bài trí của Thiện đàn thông qua những minh trưng văn hiến của nó là hệ thống kinh giáng bút Hán Nôm những thập niên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. 3/ Nêu lên một số đặc điểm cơ bản của văn bản kinh giáng bút trên các phương diện như: Quần Chân, chủ thể của giáng bút; mối quan hệ của Quần Chân với đối tượng mà kinh giáng bút hướng tới; các vấn đề được văn bản hóa trong kinh giáng bút; các vấn đề về phương diện thể loại của kinh giáng bút. 4/ Đánh giá giá trị kinh giáng bút trên một số bình diện chủ yếu như: tư liệu, nội dung, giá trị quốc văn Nôm Thiện đàn đầu thế kỷ XX.

Luận án đáp ứng tốt các yêu cầu đối với luận án Tiến sỹ Ngữ văn ngành Hán Nôm. Luận án đã được Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện thông qua, với kết quả 7/7 phiếu tán thành.

P.V

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGỮ VĂN NGÀNH HÁN NÔM CỦA NCS. NGUYỄN TUẤN CƯỜNG (PHÁP DANH THÍCH MINH NGHIÊM)

Ngày 23 tháng 12 năm 2016 tại Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện đã chấm luận án Tiến sĩ của NCS. Nguyễn Tuấn Cường (pháp danh Thích Minh Nghiêm), đề tài: *Nghiên cứu tác phẩm Đạo giáo nguyên lưu của Hòa thượng Phúc Điền*. Ngành Hán Nôm, mã số: 62 22 01 04.

Luận án đã giới thiệu khái quát về công tác đào tạo tăng tài của Hòa thượng Phúc Điền, trong đó nói rõ về việc Hòa thượng đã biên soạn sách công cụ giúp cho người học nhanh chóng hiểu biết chữ Hán, nắm chắc được giáo lý. Qua việc tiếp thu những tinh hoa của tác phẩm, luận án có thể áp dụng một cách hiệu quả vào việc giáo dục đào tạo tăng tài ở Học viện Phật học và đặc biệt là ở các trường hạ trong kỳ an cư hàng năm

- Luận án giới thiệu những nội dung chính có trong tác phẩm *Đạo giáo nguyên lưu*, giúp cho người học có những nhận thức đầy đủ về ba tôn giáo thời bấy giờ, Hòa thượng đã tuyển chọn những chuyện trích trong nhiều kinh điển của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo mà nội dung các truyện ngắn đó rất dễ hiểu, như là giới sát và khuyến thiện.

- Luận án đi sâu vào phân tích tư tưởng Tam giáo đồng nguyên phản ánh rất rõ trong tác phẩm *Đạo giáo nguyên lưu* đã được hệ thống đúc kết lại thành những quan điểm chính thống và được sử dụng bằng thứ ngôn ngữ bình dị, dễ hiểu.

Luận án đã được Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện thông qua, với kết quả 6/6 phiếu tán thành.

P.V

漢喃雜誌

越南河內市埭移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯:阮有味 博士
副總編輯:王氏紅 博士
2016 年 6 期(總第 139 期)

目錄

漢喃雜誌 : 本社謹白 3
鄧元英 : 越南社會科學翰林院副主席、副教授、博士鄧元英在〈漢喃在當代文化的位置〉國家研討會上所發表的開幕講話 4
阮俊強 : 〈漢喃在當代文化的位置〉國家研討會題引報告 6
鄭克孟 : 越南目前文化教育生活中的漢喃文字 11
范文快 : 漢喃與當代接觸的歷史教訓 23
枚秋瓊 : 二十世紀初期越南儒士在教育現代化過程中的角色__以段展爲例 29
潘清海 : 順化宮庭建筑上的詩文及其價值永久保存與穩固發揚問題 40
段黎江 : 南部漢喃資料__民族記憶及其目前研究工作 49
阮公越 : 木版與河內歷史遺跡 56
范氏垂榮 : 忠敬下村報恩寺十七世紀鐘銘上有關鄭主與宮嬪家族的信息 69

搜尋—參考資料

王氏紅 - 陶氏蕙 : 《漢喃雜誌》2016 年文章與作者目錄 79

信息

記者 研究生陳光輝辯護博士學位論文 83
記者 研究生阮俊強(法名釋明嚴)辯護博士學位論文. 83

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: ***Thông báo Hán Nôm học năm 2015***. Nxb. Thế giới, H. 2016, 985 tr.

2. Đinh Khắc Thuân: ***Tuyển tập thơ phú thời Mạc***. Nxb. KHXH, H. 2016, 776 tr.

3. Trần Trọng Dương: ***Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt "Nhật dụng thường đàm" của Phạm Đình Hổ***. Nxb. Văn học, H. 2016, 534 tr.

4. Đặng Việt Thủy: ***Biên cương vững chắc xã tắc dài lâu***. Nxb. Thuận Hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2016, 215 tr.

5. Lê Nguyễn: ***Nhà Nguyễn và những vấn đề lịch sử***. Nxb. Công an nhân dân, H. 2016, 295tr.

6. Đặng Việt Thủy- Đặng Thành Trung: ***54 vị Hoàng đế Việt Nam***. Nxb. Thế giới, H. 2016, 347 tr.

7. ***Những người thầy trong lịch sử Việt Nam***: Nhiều tác giả. Nxb. Kim Đồng, H. 2016, 315 tr.

8. Phạm Văn Đức - Hwang FUIDONG – KIMSEA JEONG: ***Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc***. Nxb. KHXH, H. 2015, 395 tr.

9. ***Phạm Quỳnh luận giải văn học và triết học***: Trịnh Bá Đĩnh tuyển chọn và giới thiệu. Nxb. Văn học, H. 2016, 572 tr.

10. Đặng Việt Thủy: ***10 Hoàng hậu Việt Nam tiêu biểu***. Nxb. Thế giới, H. 2016, 275 tr.

11. Minh Châu & DSC: ***Hồn sử Việt những giai thoại và truyền thuyết nổi tiếng***. Nxb. Thanh Hóa, 2016, 614 tr.

12. Nguyễn Đông Triều - Phan Mạnh Hùng: ***Tìm trong di sản văn hóa phương Nam***. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2016, 387 tr.

PGS.TS Đặng Nguyên Anh - Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam phát biểu khai mạc Hội thảo

Các nhà khoa học tham dự Hội thảo chụp ảnh lưu niệm

Phiên bế mạc Hội thảo

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2016.

Giá: 30.000đ